

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG
LAMDONG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

Lamdong Statistical Yearbook **2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN CÔNG THẠNH

Q. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

Tham gia biên soạn:

Trương Thị Mộng Di - *Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp,*

Bùi Ngọc Thủy - *Trưởng phòng Phòng Thống kê Kinh tế,*

Đỗ Văn Thành - *Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Kinh tế,*

Nguyễn Đức Sơn - *Trưởng phòng Phòng Thu thập Thông tin thống kê,*

Lê Thị Vân - *Phó Trưởng phòng Phòng Thu thập Thông tin thống kê,*

Trần Xuân Thế - *Trưởng phòng Phòng Thống kê Xã hội,*

Luân Thị Hoa - *Thống kê viên Phòng Thống kê Tổng hợp,*

Nguyễn Thị Thùy Linh - *Thống kê viên Phòng Thống kê Tổng hợp,*

Hồ Anh Dũng - *Thống kê viên Phòng Thống kê Tổng hợp*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.

Lời nói đầu

Nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng các thông tin thống kê một cách có hệ thống và khoa học, phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý của lãnh đạo các cấp, các ngành và các đối tượng dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng biên soạn cuốn **Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023** bằng hai thứ tiếng Việt - Anh, với nhiều chỉ tiêu đa dạng, phong phú, chi tiết, một số chỉ tiêu có tính toán lại cho phù hợp với thống kê quốc tế.

Nội dung cuốn sách gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2019 - 2023 được phân theo từng ngành kinh tế, loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính. Các số liệu đều được thu thập và tính toán theo đúng các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và theo hệ thống biểu mẫu, chỉ tiêu mới thống nhất trong cả nước.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng và một số ngành, lĩnh vực năm 2023.

Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của độc giả với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp trong lần xuất bản này để Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin Thống kê.

Các ý kiến đóng góp xin liên hệ với Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng (Phòng Thống kê Tổng hợp), địa chỉ: Số 8D, đường 3 tháng 4, phường 3, thành phố Đà Lạt. Điện thoại (0263)3833721; email: lamdong@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

Foreword

In order to satisfy the need of exploiting and using statistical information in systematically, serving the research and management of all levels of leaders and statistical data users, Lamdong Statistics Office compiles the book **Lamdong statistical yearbook 2023** in bilingually: Vietnamese and English, with many diversified, rich and detailed indicators. Some indicators had recalculated accordingly to international statistics.

This book comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Lamdong province in the period 2019-2023 by kinds of economic activity, by types of ownership and by administrative units. The data is exactly gathered and calculated following the methods assigned by General Statistics Office of Viet Nam and following the forms and indicators that are united in the whole country.

Beside data tables, explanations of termonologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook also assesses overview of socio - economic situation in 2023 and main features for some sectors.

Lamdong Statistics Office sincerely thanks to all the reader's highly valuable comments in the last publishing as well as in this publishing so that Lamdong Statistical Yearbook more and more perfect to satisfy the statistical informations users.

If there is any issue in process of using, please feel free to contact Lamdong Statistics Office (Department of Integrated statistics), Address: No.8D, 3/4 street, 3 ward, Dalat city. Tel: (0263)3833721; email: lamdong@gso.gov.vn.

LAMDONG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng năm 2023	7
<i>Overview on socio-economic situation in Lamdong province in 2023</i>	15
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	23
Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	53
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	125
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	171
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	225
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	323
Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	453
Chỉ số giá	
<i>Price index</i>	475
	5

	Trang Page
Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communication</i>	513
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	529
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, An toàn xã hội, Hoạt động Tư pháp, Thiên tai và Môi trường <i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social safety, Justice, Natural disaster damage and Environment</i>	577

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2023

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 tỉnh Lâm Đồng tăng 5,71% so với năm 2022, trong đó: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,28%, đóng góp 2,24 điểm phần trăm trong mức tăng chung, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đang được đánh giá là tỉnh dẫn đầu trong cả nước về lĩnh vực này; khu vực Công nghiệp - xây dựng tăng 6,45%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm trong mức tăng chung, trong đó ngành công nghiệp đạt 6.680,4 tỷ đồng, chiếm 62% trong KVII, tăng 5,49%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 5,19% so với cùng kỳ, đóng góp 2,13 điểm phần trăm mức đóng góp trong mức tăng chung của GRDP.

Quy mô GRDP trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành đạt 116.179 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 86,4 triệu đồng/người/năm, tăng 11,49% so với năm 2022. Về cơ cấu GRDP năm 2023, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 37,39%, khu vực Công nghiệp - xây dựng chiếm 19,62% và khu vực Dịch vụ chiếm 37,93%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 sơ bộ đạt 13.078,5 tỷ đồng, giảm 324 tỷ đồng (giảm 2,42%) so với năm 2022; trong đó, tổng thu nội địa đạt 12.787,9 tỷ đồng, chiếm 97,78% tổng thu, giảm 2,5%; thu ngân sách địa phương được hưởng đạt 12.367,7 tỷ đồng, giảm 2,11%. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 sơ bộ đạt 28.392,6 tỷ đồng, tăng 15,89% so với năm 2022.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 3.137,1 tỷ đồng, tăng 8,92% so với năm 2022; trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.766,3 tỷ đồng, chiếm 56,31% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.250,8 tỷ đồng, chiếm 39,87%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 120 tỷ đồng, chiếm 3,82%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 sơ bộ đạt 13.078,5 tỷ đồng, giảm 324 tỷ đồng (giảm 2,42%) so với năm 2022; trong đó, tổng thu nội địa đạt 12.787,9 tỷ đồng, chiếm 97,78% tổng thu, giảm 2,5%; thu ngân sách địa phương được hưởng đạt 12.367,7 tỷ đồng, giảm 2,11%. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 sơ bộ đạt 28.392,6 tỷ đồng, tăng 15,89% so với năm 2022.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 3.137,1 tỷ đồng, tăng 8,92% so với năm 2022; trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.766,3 tỷ đồng, chiếm 56,31% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.250,8 tỷ đồng, chiếm 39,87%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 120 tỷ đồng, chiếm 3,82%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 3.322 tỷ đồng, tăng 12,84% so với năm 2022; trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.442,2 tỷ đồng, chiếm 72,92% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 757,1 tỷ đồng, chiếm 22,8%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 142,7 tỷ đồng, chiếm 4,29%.

3. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 5,05% so với cùng kỳ; trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,57%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,84%, hầu hết các ngành đều có chỉ số tăng trưởng khá, tuy nhiên, một số ngành tăng chậm do các công ty sản xuất cầm chừng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,51%, do các nhà máy thủy điện trên địa bàn duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều động điện quốc gia; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,65%.

4. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023 theo giá hiện hành đạt 36.031,3 tỷ đồng, tăng 4,05% so với năm 2022, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 9.189,9 tỷ đồng, chiếm 25,51% tổng vốn và tăng 10%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 26.521,6 tỷ đồng, chiếm 73,61% và tăng 2,35%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 319,8 tỷ đồng, chiếm 0,89% và chỉ bằng 88,42% so với

cùng kỳ.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023, đầu tư vào khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,12%, tương đương với 4.366,3 tỷ đồng; khu vực Công nghiệp - xây dựng chiếm 12,51%, tương đương với 4.505,7 tỷ đồng và khu vực Dịch vụ là 75,37%, tương đương với 27.159,3 tỷ đồng.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2023 có 02 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký 1.402,5 nghìn USD. Bên cạnh đó, có 13 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2023 đạt 15.349 nghìn USD, tăng 90,18% so với năm 2022.

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường, tác động, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên phạm vi toàn cầu, nhất là: hậu quả của dịch Covid-19 kéo dài; xung đột ở Ukraine, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; lạm phát ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất kéo dài dẫn đến suy giảm tăng trưởng, sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia tăng; những thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh năng lượng, lương thực, ảnh hưởng ngày càng nặng nề đến người dân.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tỉnh Lâm Đồng bình quân năm 2023 tăng 2,95% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 4,15% so với tháng trước; tăng 8,15% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 12 tháng năm 2023 chỉ tăng 0,51% so với năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,67% so với tháng trước và tăng 0,51% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 1,37% so với năm 2022.

6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 1.301 doanh nghiệp, giảm 11,86% so với cùng kỳ 2022; có 236 doanh nghiệp giải thể, tăng 4,89%; 634 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động kinh doanh, tăng

20,76%; có 291 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 15,16%.

7. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, canh tác nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới, nông nghiệp thông minh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực vượt khó của các doanh nghiệp và người nông dân nên tình hình sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

Sản lượng lúa cả năm 2023 đạt 137.310 tấn, giảm 5.246 tấn so với năm 2022; sản lượng ngô đạt 44.587 tấn, tăng 3.036 tấn so với năm 2022. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 ước tính đạt 181.898 tấn, giảm 2.267 tấn so với năm 2022.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2023 của như sau: Cà phê đạt 586.134 tấn, tăng 0,99%; chè đạt 120.580 tấn, giảm 4,63%; hồ tiêu đạt 7.605 tấn, giảm 1,12%; dâu tằm đạt 258.464 tấn, tăng 5,47%; sầu riêng đạt 143.622 tấn, tăng 35,62%.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu có 14.367 con, tăng 104 con so với cùng thời điểm năm 2022; đàn bò 99.641 con, giảm 1.733 con; đàn lợn 428.597 con, tăng 14.210 con; đàn gia cầm 6.285,4 nghìn con, tăng 924 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 970 tấn, giảm 6,67% so với năm 2022; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.580,4 tấn, giảm 1,84%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 74.171,3 tấn, tăng 1,28%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 27.846,7 tấn, tăng 6,68%.

Năm 2023, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 952,6 ha, giảm 22,76% so với năm 2022, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 866,8 ha, giảm 26,86%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 90.774 m³, tăng 2,9%. Năm 2023, diện tích rừng bị cháy là 56,3 ha, tăng 57,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 16,2 ha, giảm 39,7% so với năm 2022.

Năm 2023, sản lượng thủy sản đạt 10.260,2 tấn, tăng 4,34% so với năm 2022, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10.001,2 tấn, tăng 4,48%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 259 tấn, giảm 0,69% so với năm 2022.

Thương mại, du lịch và vận tải

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 73.703 tỷ đồng, tăng 10,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 50.445,2 tỷ đồng, tăng 11,13%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 13.285,4 tỷ đồng, tăng 10,49%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 62,7 tỷ đồng, tăng 12,48%; doanh thu dịch vụ khác đạt 9.909,7 tỷ đồng, tăng 9,38% so với năm 2022.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2023 đạt 13.285,4 tỷ đồng, tăng 10,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu lưu trú đạt 2.385,1 tỷ đồng, tăng 11,59%; doanh thu ăn uống đạt 10.900,3 tỷ đồng, tăng 10,25% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2023 ngành dịch vụ lưu trú tăng khá so với cùng kỳ năm trước là do hoạt động sản xuất của các ngành trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới; nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí của người dân tăng cao vào các ngày nghỉ cuối tuần. Đặc biệt, trong những tháng vào dịp lễ 30/4, Quốc tế lao động 01/5 và lễ 2/9 người lao động có thời gian nghỉ kéo dài, nhu cầu của thị trường tăng mạnh; đây là thời điểm tỉnh Lâm Đồng diễn ra một số sự kiện nổi bật trong dịp chào mừng kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (1893-2023).

Hoạt động vận tải trong năm 2023 duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa, trong đó so với năm 2022 vận chuyển hành khách tăng 7,49% và luân chuyển hành khách tăng 13,23%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,23% và luân chuyển hàng hóa tăng 19,61%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 6.309,2 tỷ đồng, tăng 22,01% so với cùng kỳ. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 1.956,7 tỷ đồng, tăng 26,49% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt 3,1 tỷ đồng, chỉ bằng 57,52% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đường sắt đạt 4,9 tỷ đồng, tăng 9,69% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách hàng không đạt 232,3 tỷ đồng, tăng 16,8% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 3.480,3 tỷ đồng, tăng 25,7% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 587,4 tỷ đồng, chỉ bằng 99,84%

so cùng kỳ; doanh thu các hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 44,5 tỷ đồng, chỉ bằng 76,2% so cùng kỳ.

8. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Lâm Đồng là 1.344.998 người, tăng 12.466 người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2022, bao gồm: dân số thành thị 529.718 người, chiếm 39,38%; dân số nông thôn 815.280 người, chiếm 60,62%; dân số nam 677.187 người, chiếm 50,35%; dân số nữ 667.811 người, chiếm 49,65%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 795.555 người, tăng 2.089 người so với năm 2022, trong đó: Lao động khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 484.602 người, chiếm 60,91% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực Công nghiệp - xây dựng 99.562 người, chiếm 12,51%; khu vực Dịch vụ 211.392 người, chiếm 26,58%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 0,53%, trong đó: khu vực thành thị 1,04%; khu vực nông thôn 0,22%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động đang làm việc là 3,19%, trong đó: khu vực thành thị 1,87%; khu vực nông thôn 3,98%.

Đời sống dân cư

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ít xảy ra và được khống chế, sản phẩm nông sản, hàng hóa sản xuất giá cả ổn định và tăng, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.857,17 nghìn đồng, tăng 9,76% so với năm 2022.

Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, toàn tỉnh có 3.912 hộ, trong đó: hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số có 2.642 hộ, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 3,24%. Hộ cận nghèo toàn tỉnh có 7.433 hộ, chiếm tỷ lệ 2,07%, trong đó: hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số

là 4.483 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số còn 5,51%.

** Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng cụ thể như sau:*

Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng có 23.550 người đã nhận tiền mặt và quà là 108.686 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 61.667,7 triệu đồng, dịp lễ 27/7 là 4.902,1 triệu đồng. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 10.151,5 triệu đồng.

Trong năm có 371.231 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 487 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 377 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 269 người chết và 275 người bị thương. So với năm 2022, số vụ tai nạn giao thông năm 2023 giảm 11,13%, số người chết giảm 21,57%; số người bị thương giảm 0,72%.

Nhìn chung, trong năm 2023 với sự quyết tâm của các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, thực chất, hiệu quả, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Chương trình hành động của UBND tỉnh; quán triệt chủ đề năm 2023: “Quyết liệt, đồng bộ, đột phá; kỷ cương, nêu gương, trách nhiệm, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI”. Tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo xuyên suốt từ Trung ương, cũng như lãnh đạo địa phương triển khai cho các ngành, các cấp tập trung phát triển kinh tế - xã hội và mang lại hiệu quả, trong bối cảnh bình thường mới, thích ứng an toàn, nhân dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng yên tâm sản xuất.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAMDONG PROVINCE IN 2023

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2023 increased by 5,71% against 2022, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 6.28%, contributing 2.24 percentage points to the overall increase, agriculture plays an important role in the process of socio-economic development of the province, the application of high technology in agriculture is being evaluated as the leading province in the country in this field; the Industry and construction sector increased by 6.45%, contributing 1.16 percentage points to the general growth rate, of which the industry alone reached 6,080,4 billion VND, accounting for 62% in the second sector, increased by 5.49%, contributing 0.62 percentage points to the general growth rate; the Service sector increased by 5.19% over the same period, contributing 2.13 percentage point contribution to the overall growth of GRDP.

GRDP at current prices reached 116,179 billion VND in 2023; GRDP per capita reached 86.4 million VND, increased by 11.49% against 2022. In terms of GRDP in 2023, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 37.39%; the Industry and construction sector was 19.62%; the services sector made up 37.93%.

2. State budget revenues and expenditures

Total State budget revenue in 2023 was estimated at 13,078.5 billion VND, a decrease of 324 billion VND, with corresponding share of 2.42% compared to 2022; of which, domestic revenue was 12,787.9 billion VND, accounting for 97.78% of total revenue, a decline of 2.5%. Revenue from distribution was 12,367.7 billion VND, a decrease of 2,11%. Total State budget expenditure in 2023 was estimated at 28,392.6 billion VND, increased by 15.89% against 2022.

Total insurance revenue in 2023 gained 3,137.1 billion VND, increased by 8.92% over that in 2022, of which: Social insurance revenue reached 1,766.3

billion VND, made up 56.31% total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,250.8 billion VND, made up 39.87%; Unemployment insurance revenue reached 120 billion VND, accounted for 3.82%.

Total insurance expenditure in 2023 gained 3,322 billion VND, increased by 12.84% over that in 2022, of which: Social insurance expenditure was 2,442.2 billion VND, accounted for 72.92% total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 757.1 billion VND, accounted for 22.8%; Unemployment insurance expenditure gained 142.7 billion VND, accounted for 4.29%.

3. Industry

The industrial production index in 2023 increased by 5.05% over the same period; of which: the mining and quarrying increased by 6.57%; the manufacturing increased by 7.84%, most industries had a good growth index, however, some industries grew slowly because companies produced moderately due to the demand was low, the inventory was too much, the raw material prices increased, and there were no new production contracts; the electricity production and distribution increased by 1.51%, because hydroelectric plants in the area maintained generator capacity to supply the national electricity system; at the same time, ensuring safety requirements for the lake system, hydroelectric dams, and electricity production according to the mobilization plan of the national electricity dispatch center; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 5.65%.

4. Investment

In 2023, total realized social investment capital at current prices reached 36,031.3 billion VND, an increase of 4.05% compared to 2022, including: State sector's investment capital reached 9,189.9 billion VND, accounting for 25.51% of total capital and increased by 10%; the non-state sector's investment capital reached 26,521.6 billion VND, accounting for 73.61% and increasing by 2.35%; the FDI sector's investment capital reached 319.8 billion VND, accounting for 0.89% and only equal to 88.42% over the same period last year.

Out of the total social investment capital implemented in 2023, the investment in Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 12.12%, equivalent to 4,366.3 billion VND; the Industry - construction sector accounted

for 12.51%, equivalent to 4,505.7 billion VND and the Service sector was 75.37%, equivalent to 27,159.3 billion VND.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2023, there were 02 new licensed projects with a registered capital of 1,402.5 thousand USD. Besides, there were 13 times of projects licensed from previous years registered to adjust investment capital. Realized foreign direct investment capital in 2023 reached 15,349 thousand USD, increasing by 90.18% compared to 2022.

5. Consumer price index (CPI)

In 2023, the world situation continued to change rapidly, complexly, and unpredictably, affecting most worldwide countries and regions, especially: the consequences of prolonged Covid-19 pandemic; the conflict in Ukraine, the strategic competition between major countries were increasingly fierce; the high inflation, tightened monetary policy, and prolonged interest rate increases led to a decline in growth and consumer demand in many countries; the risks in international financial, currency, and real estate markets increased; the challenges of climate change, natural disasters, epidemics, energy and food security increasingly affected people.

The average consumer price index (CPI) of Lamdong province in 2023 increased by 2.95% compared to 2022, achieving the target set by the National Assembly in the context of a year of many unpredictable fluctuations.

Gold price index in December 2023 increased by 4.15% compared to the previous month; increased by 8.15% over the same period in 2022; the average of the 12 months of 2023 only increased by 0.51% compared to 2022. The US dollar price index in December 2023 decreased by 0.67% compared to the previous month and increased by 0.51% compared to the same period in 2022; the average of the 12 months of 2023 increased by 1.37% compared to 2022.

6. Business registration

In 2023, the number of newly registered enterprises reached 1,301 enterprises, a decrease of 11.86% over the same period last year; there were 236 dissolved enterprises, an increase of 4.89%; 634 enterprises registered to suspend their business operations, an increase of 20.76%; 291 re-operated enterprises, a decrease of 15.16%.

7. Result of production and business of the economic sectors

The agriculture, forestry and fishery

The situation of agricultural production in 2023 took place in favorable weather conditions, few pests and diseases, high-tech agricultural cultivation according to new criteria, smart agriculture. In general, productivity and crop output increased over the same period last year. Besides, input costs for production were still high; the lack of agricultural labor force has significantly affected agricultural production activities in the area. However, with the active direction and management of local government leaders and the efforts of farmers to overcome difficulties, agricultural production achieved good results.

The total paddy production in 2023 achieved 137,310 tons, decreasing by 5,246 tons compared to 2022; the maize production was 44,587 tons, increasing by 3,036 tons compared to 2022. The total production of cereals in 2023 reached 181,898 tons, decreasing by 2,267 tons compared to 2022.

The production in 2023 of some perennial plants and fruits trees such as: Coffee reached 586,134 tons, increasing by 0.99%; tea reached 120,580 tons, decreasing by 4.63%; pepper reached 7,605 tons, decreasing by 1.12%; mulberry reached 258,464 tons, increasing by 5.47%; durian reached 143,622 tons, increasing by 35.62%.

As of 01 January, 2023, the buffalo population was 14,367 heads, increasing by 104 heads compared to that in 2022; cattle population was 99,641 heads, decreasing by 1,733 heads; the pig population reached 428,597 heads, increasing by 14,210 heads; poultry population was 6,285.4 thousand heads, increasing by 942 thousand heads. Production of buffalo live weight in 2023 reached 970 tons, decreasing by 6.67% over the same period of the previous year; production of cattle live weight recorded 5,580.4 tons, decreasing by 1.84%; production of pig live weight reached 74,171.3 tons, increased by 1.28%; production of poultry live weight gained 27,846.7 tons, increasing by 6.68%.

In 2023, the area of newly concentrated planted forest was 952.6 ha, decreasing by 22.76% compared to 2022, of which: production forest was 866.8 ha,

decreasing by 26.86%. Wood production reached 90,774 m³, increased by 2.9%. In 2023, the forestfire area was 56.3 ha, increasing by 57.7%; the area of destroyed forest was 16.2 ha, decreasing by 39.7% compared to 2022.

In 2023, the fishery production reached 10,260.2 tons, increasing by 4.34% compared to 2022, of which: aquaculture production was 10,001.2 tons, increasing by 4.48%; catching production reached 259 tons, decreasing by 0.69% compared to 2022.

Trade, tourism and transport

Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2023 reached 73,703 billion VND, an increase of 10.78% over the same period last year. Of which, total retail sales of goods reached 50,445.2 billion VND, an increase of 11.13%; accommodation and food revenue reached 13,285.4 billion VND, an increase of 10.49%; travel revenue reached 62.7 billion VND, an increase of 12.48%; other service revenue reached 9,909.7 billion VND, an increase of 9.38% compared to 2022.

Accommodation and food service revenue in 2023 reached 13,285.4 billion VND, an increase of 10.49% over the same period last year, of which: accommodation revenue reached 2,385.1 billion VND, an increase of 11.59%; food and beverage revenue reached 10,900.3 billion VND, an increase of 10.25% over the same period last year. In 2023, the accommodation service increased significantly compared to the same period last year due to the return of production activities in a new normal state; People's consumption and entertainment needs increased on weekends. In particular, during the months of the April 30, May 1, and September 2 holidays, workers had extended time off, and market demand increased sharply; this was the time when Lamdong province took place a number of outstanding events to celebrate the 130th anniversary of Da Lat city's formation and development (1893-2023).

Transport activities in 2023 maintained positive growth momentum in both passengers and goods transport, in which compared to 2022, passengers carried increased by 7.49% and passengers traffic increased by 13.23%; freight carried increased by 19.23% and freight traffic increased by 19.61%.

Revenue from transport, storage and transportation support services in 2023 reached 6,309.2 billion VND, an increase of 22.01% over the same period last year. Of which: road passenger transport revenue reached 1,956.7 billion VND, an increase of 26.49% over the same period; inland waterway passenger transport revenue reached 3.1 billion VND, equaled 57.52% over the same period; railway passenger transport revenue reached 4.9 billion VND, an increase of 9.69% over the same period; air passenger transport revenue reached 232.3 billion VND, up 16.8% over the same period; revenue from road freight transport reached 3,480.3 billion VND, up 25.7% over the same period; revenue from loading and unloading and warehousing activities reached 587.4 billion VND, only equaled 99.84% over the same period; revenue from other transportation support activities reached 44.5 billion VND, only equaled 76.2% over the same period.

8. Some social issues

Population, labor and employment

The average population in 2023 of Lamdong reached 1,344,998 persons, an increase of 12,466 persons, equivalent to an increase of 0.94% over 2022, of which: the urban, rural, male and female population was 529,718; 815,280; 677,187 and 677,811 persons, respectively with the corresponding share of 39.38%, 60.62%; 50.35% and 49.65%.

The employed population aged 15 and over working in the economic activities reached 795,555 persons in 2023, an increase of 2,089 persons over 2022, of which: the Agriculture, forestry and fishing sector was 484,602 persons, accounted for 60.91% of the total employed population; the Industry and construction sector was 99,562 persons with the corresponding share of 12.51%; and the Service sector included 211,392 persons with the corresponding share of 26.58%.

The unemployment rate of labor force in working age was 0.53% in 2023, of which: these rates of urban and rural areas were 1.04% and 0.22%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 3.19%, of which: these rates of urban and rural areas were 1.87% and 3.98%, respectively.

People's living standards

In 2023, Lamdong province the disease situation on crops and livestock was rare and controlled, agricultural products and manufactured goods prices were stable and increased, contributing to job creation and income for employees, however, the increase in input material prices affected production and business efficiency.

In 2023, the monthly average income per person in the province at current prices reached 4,857.17 thousand VND, an increase of 9.76% compared to 2022.

According to Decision No. 32/QD-UBND dated January 04, 2024 on approving the results of the review of poor and near-poor households at the end of 2023 in Lamdong province according to the multidimensional poverty line in the period of 2022-2025, the province had 3,912 poor households, of which: 2,642 ethnic minority households, accounting for 3.24% of ethnic minority households in the province. The total number of near-poor households was 7,433 households, accounting for 2.07% of the total number of households in the province, of which: Near-poor households of ethnic minorities were 4,483 households, accounting for 5.51% of ethnic minority households.

** The results of unexpected support for social security policies in 2023 in Lamdong province for specific subjects were as follows:*

For people with meritorious services and relatives of people with meritorious services to the revolution, 23,550 people received cash and gifts worth 108,686 million VND, of which on the occasion of Lunar New Year it was 61,667.7 million VND, on the occasion of July 27 it was 4,902, 1 million. Support for poor households, near-poor households, households in difficult circumstances, and social policy households was 10,151.5 million VND.

During the year, 371,231 subjects were granted health insurance cards/books/free medical examination and treatment cards (the State supports 100% of the funding).

Social order and safety

In 2023, there were 487 traffic accidents, including 377 traffic accidents at least less serious level, causing 269 deaths and 275 injuries. Compared to the

same period last year, the number of traffic accidents went down 11,13%, the number of deaths and injuries went down 21.57% and 0.72%, respectively.

In general, in 2023, with the determination of all levels, branches and localities to continue to synchronously, practically, effectively and comprehensively implement the tasks and solutions set out in the Resolutions of the Government, Provincial Party Committee and Provincial People's Council and Action Program of the Provincial People's Committee; thoroughly grasp the 2023 theme: "Dynamic, synchronous, groundbreaking; discipline, set an example, responsibility, and successfully implement the Resolution of the 11th Provincial Party Congress". Continuously paying attention and direction from the Central Government, as well as local leaders to focus on the socio-economic development and bring the effective results in the context of the new normal, safe and flexible adaptation, people in Lamdong province felt secure in production.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district</i>	31
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31 December 2023)</i>	32
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2023)</i>	33
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2023)</i>	34
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 December 2023)</i>	35
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	36
7	Số giờ nắng tại các trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	40
8	Lượng mưa tại các trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	44
9	Độ ẩm không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	48
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	52

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. *Numbers of sunshine hours* are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo huyện, thành phố

Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	142	18	13	111
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	16	12	-	4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	11	6	-	5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	8	-	-	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	6	-	1	5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	16	-	2	14
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	10	-	2	8
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	15	-	1	14
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	19	-	1	18
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	14	-	1	13
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	9	-	2	7
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	9	-	1	8
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9	-	2	7

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) Land use (As of 31 December 2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	978.119,72	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	910.014,18	93,04
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	368.013,62	37,62
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	61.109,09	6,25
Đất trồng lúa - Paddy land	19.924,38	2,04
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	41.184,72	4,21
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	306.904,53	31,38
Đất lâm nghiệp - Forestry land	537.715,56	54,97
Rừng sản xuất - Productive forest	306.124,20	31,30
Rừng phòng hộ - Protective forest	147.179,58	15,05
Rừng đặc dụng - Specially used forest	84.411,78	8,63
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	1.950,50	0,20
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	2.334,50	0,24
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	59.133,36	6,05
Đất ở - Homestead land	12.788,27	1,31
Đất ở đô thị - Urban	3.761,35	0,38
Đất ở nông thôn - Rural	9.026,92	0,92
Đất chuyên dùng - Specially used land	32.761,06	3,35
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	2.025,06	0,21
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.352,63	0,34
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	3.097,10	0,32
Đất có mục đích công cộng - Public land	24.286,27	2,48
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	534,57	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	1.109,10	0,11
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	11.938,02	1,22
Đất phi nông nghiệp khác - Others	2,34	0,0002
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.972,18	0,92
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	679,05	0,07
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	8.289,39	0,85
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	3,74	0,0004

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
Source: Resources and Environment of Lamdong province.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) Land use by types of land and by district (As of 31 December 2023)

ĐVT - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	978.119,72	368.013,62	537.715,56	32.761,06	12.788,27
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	39.114,91	11.734,09	19.755,80	2.610,77	1.614,00
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	23.395,51	17.939,55	1.667,17	1.855,87	989,01
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	87.255,80	25.546,45	56.428,50	1.249,64	889,39
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	131.393,80	12.785,19	113.935,69	747,16	500,94
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	93.026,76	60.920,92	24.529,24	3.395,10	1.571,65
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	61.185,18	20.527,94	36.800,42	1.670,85	1.099,47
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	90.313,56	49.392,81	29.351,58	5.566,72	1.915,37
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	161.315,54	67.796,68	83.254,65	5.925,65	1.814,13
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	146.271,71	57.886,63	77.940,75	6.401,81	1.342,83
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoai district</i>	49.503,49	14.961,91	32.396,82	973,44	283,99
11. Huyện Đa Tềh <i>Dateh district</i>	52.672,83	15.202,44	34.662,37	1.396,55	468,31
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	42.670,63	13.319,01	26.992,57	967,50	299,18

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
Source: Resources and Environment of Lamdong province.

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2023)

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,62	54,97	3,35	1,31
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	30,00	50,51	6,67	4,13
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	76,68	7,13	7,93	4,23
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,00	29,28	64,67	1,43	1,02
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100,00	9,73	86,71	0,57	0,38
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	100,00	65,49	26,37	3,65	1,69
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	33,55	60,15	2,73	1,80
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	54,69	32,50	6,16	2,12
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	100,00	42,03	51,61	3,67	1,12
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	100,00	39,57	53,28	4,38	0,92
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoai district</i>	100,00	30,22	65,44	1,97	0,57
11. Huyện Đa Tềh <i>Dateh district</i>	100,00	28,86	65,81	2,65	0,89
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	100,00	31,21	63,26	2,27	0,70

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31 December 2023)*

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,93	100,00	100,18	101,37
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	99,90	100,00	100,07	100,72
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	99,92	100,00	100,00	101,53
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,00	99,97	100,00	100,09	100,79
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100,00	99,85	100,00	100,08	103,98
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	100,00	99,84	100,00	100,02	106,50
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	99,77	99,99	102,09	101,24
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	100,14	100,10	100,01	95,06
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	100,00	99,95	100,00	100,03	101,70
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	100,00	99,91	100,00	100,00	103,86
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	100,00	99,98	100,00	100,00	101,25
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	100,00	99,82	100,00	100,52	105,05
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	100,00	99,90	100,00	101,00	101,37

6a Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đà Lạt

Mean air temperature at Dalat station

ĐVT - Unit: °C

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	18,5	18,1	18,3	18,5	18,6
Tháng 1 - January	16,3	14,8	15,8	16,5	16,6
Tháng 2 - February	17,4	13,5	16,6	17,6	14,0
Tháng 3 - March	18,7	16,5	18,3	18,6	15,4
Tháng 4 - April	19,7	17,7	19,0	18,5	20,1
Tháng 5 - May	20,2	20,3	20,0	19,6	20,1
Tháng 6 - June	20,3	20,4	19,7	19,7	20,3
Tháng 7 - July	19,5	19,7	19,0	19,6	21,1
Tháng 8 - August	19,3	20,2	19,6	19,2	20,1
Tháng 9 - September	18,6	20,0	18,8	19,1	19,8
Tháng 10 - October	18,5	19,9	18,5	18,6	20,0
Tháng 11 - November	17,5	17,4	18,2	18,0	18,0
Tháng 12 - December	16,0	17,0	16,2	16,4	17,4

6b Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lộc

Mean air temperature at Baoloc station

ĐVT - Unit: °C

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	22,4	22,1	22,3	22,6	24,2
Tháng 1 - <i>January</i>	21,2	18,9	19,7	21,6	20,5
Tháng 2 - <i>February</i>	21,1	17,0	21,6	21,9	18,5
Tháng 3 - <i>March</i>	23,0	20,9	22,6	23,1	21,2
Tháng 4 - <i>April</i>	24,4	22,4	23,4	23,1	26,8
Tháng 5 - <i>May</i>	24,3	25,0	23,7	23,6	26,8
Tháng 6 - <i>June</i>	23,2	24,0	23,4	23,5	25,9
Tháng 7 - <i>July</i>	23,0	23,9	22,5	22,9	26,4
Tháng 8 - <i>August</i>	22,5	23,9	22,9	22,8	26,9
Tháng 9 - <i>September</i>	22,1	24,2	22,3	22,7	25,5
Tháng 10 - <i>October</i>	22,5	23,6	22,1	22,5	25,9
Tháng 11 - <i>November</i>	21,4	21,4	22,3	22,4	23,3
Tháng 12 - <i>December</i>	20,6	20,1	20,7	20,6	22,7

6c Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Liên Khương Mean air temperature at Lienkhuong station

ĐVT - Unit: °C

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	21,8	20,3	21,6	22,0	21,0
Tháng 1 - January	20,1	17,0	18,9	19,9	19,2
Tháng 2 - February	20,8	15,8	19,9	21,1	17,2
Tháng 3 - March	22,4	18,7	21,6	22,1	19,1
Tháng 4 - April	23,9	20,1	22,0	22,4	23,0
Tháng 5 - May	24,1	22,6	23,0	22,7	23,0
Tháng 6 - June	23,0	22,5	23,0	22,9	22,3
Tháng 7 - July	21,8	22,2	22,3	22,6	22,9
Tháng 8 - August	21,6	22,4	22,9	22,1	22,9
Tháng 9 - September	21,0	22,0	21,8	22,1	20,7
Tháng 10 - October	22,1	20,8	21,4	22,4	21,5
Tháng 11 - November	20,9	19,8	22,0	22,3	20,0
Tháng 12 - December	19,5	19,7	19,9	21,1	20,2

6d Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Cát Tiên Mean air temperature at Cattien station

ĐVT - Unit: °C

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	26,4	28,0	26,1	26,2	28,0
Tháng 1 - January	25,2	23,6	24,1	25,2	23,4
Tháng 2 - February	26,0	21,5	24,7	25,9	21,5
Tháng 3 - March	27,0	26,2	26,7	26,8	23,1
Tháng 4 - April	28,2	28,4	27,4	26,9	31,0
Tháng 5 - May	28,1	31,2	27,4	27,2	31,0
Tháng 6 - June	27,1	30,8	26,9	27,0	29,3
Tháng 7 - July	26,8	30,4	26,5	26,3	30,6
Tháng 8 - August	26,3	30,8	26,6	26,2	31,5
Tháng 9 - September	25,9	30,5	26,2	26,0	30,1
Tháng 10 - October	26,5	30,2	25,8	26,2	30,5
Tháng 11 - November	25,6	27,4	26,0	26,2	27,2
Tháng 12 - December	24,6	24,7	25,0	24,5	27,0

7a Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đà Lạt

Monthly sunshine duration at Dalat station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.202	2.094	1.846	2.062	2.025
Tháng 1 - January	152	265	203	221	171
Tháng 2 - February	260	233	235	201	219
Tháng 3 - March	220	228	242	189	246
Tháng 4 - April	160	222	194	233	168
Tháng 5 - May	210	185	190	190	190
Tháng 6 - June	160	144	173	167	143
Tháng 7 - July	110	164	137	117	109
Tháng 8 - August	165	150	164	135	185
Tháng 9 - September	220	120	105	127	124
Tháng 10 - October	140	85	84	141	137
Tháng 11 - November	220	165	72	156	135
Tháng 12 - December	185	133	47	185	198

7b Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lộc

Monthly sunshine duration at Baoloc station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.218	2.122	1.935	2.092	1.959
Tháng 1 - January	230	232	195	224	155
Tháng 2 - February	250	226	220	179	217
Tháng 3 - March	260	229	239	205	235
Tháng 4 - April	250	215	211	243	173
Tháng 5 - May	230	207	197	197	191
Tháng 6 - June	120	165	192	183	150
Tháng 7 - July	96	167	136	124	95
Tháng 8 - August	102	167	160	158	179
Tháng 9 - September	140	133	114	117	100
Tháng 10 - October	170	83	107	132	150
Tháng 11 - November	190	158	111	146	133
Tháng 12 - December	180	140	54	184	181

7c Số giờ nắng tại trạm quan trắc Liên Khương

Monthly sunshine duration at Lienkhuong station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2.356	2.486	2.308	2.489	2.091
Tháng 1 - January	172	295	237	270	184
Tháng 2 - February	224	275	261	246	255
Tháng 3 - March	196	282	290	230	281
Tháng 4 - April	230	248	227	285	168
Tháng 5 - May	170	221	222	222	214
Tháng 6 - June	180	176	206	220	162
Tháng 7 - July	224	205	167	155	131
Tháng 8 - August	160	177	206	168	204
Tháng 9 - September	220	159	135	134	151
Tháng 10 - October	165	101	118	167	160
Tháng 11 - November	190	196	116	184	150
Tháng 12 - December	225	151	124	208	231

7d Số giờ nắng tại trạm quan trắc Cát Tiên

Monthly sunshine duration at Cattien station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.164	2.480	2.194	2.444	2.314
Tháng 1 - January	170	270	223	284	191
Tháng 2 - February	230	266	237	221	231
Tháng 3 - March	260	253	265	234	270
Tháng 4 - April	224	237	236	279	193
Tháng 5 - May	202	225	212	212	203
Tháng 6 - June	160	190	176	207	170
Tháng 7 - July	105	209	157	143	129
Tháng 8 - August	160	176	170	167	190
Tháng 9 - September	155	164	143	136	132
Tháng 10 - October	178	108	124	163	182
Tháng 11 - November	150	202	147	176	183
Tháng 12 - December	170	180	104	222	240

8a Lượng mưa tại trạm quan trắc Đà Lạt

Monthly rainfall at Dalat station

ĐVT - Unit: Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NĂM - ALL YEAR	1.680,8	2.053,0	1.753,7	2.190,2	2.256,5
Tháng 1 - January	6,6	-	-	35,7	31,0
Tháng 2 - February	-	0,2	-	31,2	4,7
Tháng 3 - March	100,3	81,0	7,3	153,4	49,4
Tháng 4 - April	188,6	165,9	269,9	230,9	39,5
Tháng 5 - May	234,0	129,5	107,3	379,8	403,6
Tháng 6 - June	55,4	313,5	96,5	320,7	468,2
Tháng 7 - July	106,6	272,1	326,9	170,5	449,8
Tháng 8 - August	283,7	276,9	223,0	278,2	151,2
Tháng 9 - September	373,7	378,9	268,5	293,5	287,6
Tháng 10 - October	164,3	283,2	251,6	157,8	262,3
Tháng 11 - November	167,6	130,7	136,0	99,6	73,4
Tháng 12 - December	-	21,1	66,7	38,9	35,8

8b Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lộc

Monthly rainfall at Baoloc station

ĐVT - Unit: Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NĂM - ALL YEAR	3.458,9	2.615,7	3.415,2	2.664,4	3.837,6
Tháng 1 - January	4,7	7,7	15,8	59,3	41,9
Tháng 2 - February	17,7	3,9	103,3	168,8	81,9
Tháng 3 - March	184,3	145,3	255,0	211,4	68,5
Tháng 4 - April	213,0	323,1	165,5	246,2	273,8
Tháng 5 - May	161,7	151,5	441,8	332,2	183,0
Tháng 6 - June	526,0	275,6	257,7	134,3	681,7
Tháng 7 - July	373,0	436,4	585,6	349,2	574,8
Tháng 8 - August	702,3	293,4	239,7	327,3	564,4
Tháng 9 - September	590,5	331,0	492,2	468,5	511,1
Tháng 10 - October	394,4	331,8	592,5	128,6	441,9
Tháng 11 - November	290,8	147,2	171,1	183,3	146,6
Tháng 12 - December	0,5	168,8	95,0	55,3	268,0

8C Lượng mưa tại trạm quan trắc Liên Khương

Monthly rainfall at Lienkhuong station

ĐVT - Unit: Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NĂM - ALL YEAR	2.328,5	1.963,0	2.214,7	1.311,5	1.109,0
Tháng 1 - January	9,5	-	5,7	-	23,7
Tháng 2 - February	0,3	-	-	-	17,3
Tháng 3 - March	23,3	38,0	29,7	24,5	-
Tháng 4 - April	9,2	152,3	369,0	111,2	35,4
Tháng 5 - May	368,2	66,7	251,0	214	277,7
Tháng 6 - June	172,8	349,0	156,3	155,9	218,7
Tháng 7 - July	159,3	260,0	291,4	73,5	151,0
Tháng 8 - August	396,5	238,1	345,4	286,1	55,3
Tháng 9 - September	703,8	304,8	422,6	151,8	162,1
Tháng 10 - October	306,7	443,4	224,3	172,2	104,7
Tháng 11 - November	178,9	103,8	107,4	96,0	43,2
Tháng 12 - December	-	6,9	11,9	26,3	19,9

8d Lượng mưa tại trạm quan trắc Cát Tiên

Monthly rainfall at Cattien station

ĐVT - Unit: Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NĂM - ALL YEAR	3.173,9	1.842,6	2.456,9	2.384,4	3.509,9
Tháng 1 - January	2,9	8,0	17,3	9,1	24,4
Tháng 2 - February	7,7	18,3	31,6	38,6	80,8
Tháng 3 - March	38,9	0,8	29,6	144,0	23,8
Tháng 4 - April	34,4	215,0	194,8	251,9	84,9
Tháng 5 - May	147,7	73,9	214,4	213,8	199,9
Tháng 6 - June	328,4	332,0	277,4	134,3	416,7
Tháng 7 - July	372,9	257,3	314,6	349,2	697,1
Tháng 8 - August	896,7	373,2	291,2	248,7	511,0
Tháng 9 - September	638,9	136,9	361,0	248,7	730,8
Tháng 10 - October	477,2	308,3	482,5	248,7	407,8
Tháng 11 - November	228,1	113,3	208,4	248,7	216,0
Tháng 12 - December	0,1	5,6	34,1	248,7	116,7

9a Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đà Lạt

Monthly mean humidity at Dalat station

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM					
AVERAGE	84	86	87	84	84
Tháng 1 - January	84	78	83	82	83
Tháng 2 - February	73	73	79	76	70
Tháng 3 - March	77	77	79	81	73
Tháng 4 - April	85	84	87	82	86
Tháng 5 - May	87	89	88	89	86
Tháng 6 - June	85	90	88	81	86
Tháng 7 - July	87	89	89	89	92
Tháng 8 - August	89	91	90	90	85
Tháng 9 - September	90	91	91	88	88
Tháng 10 - October	87	92	92	90	90
Tháng 11 - November	85	86	89	82	84
Tháng 12 - December	81	89	87	83	85

9b Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lộc

Monthly mean humidity at Baoloc station

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	84	83	85	83	84
Tháng 1 - <i>January</i>	78	76	80	78	82
Tháng 2 - <i>February</i>	78	67	77	74	70
Tháng 3 - <i>March</i>	81	75	80	81	78
Tháng 4 - <i>April</i>	83	82	85	80	85
Tháng 5 - <i>May</i>	84	87	85	88	85
Tháng 6 - <i>June</i>	88	87	86	80	90
Tháng 7 - <i>July</i>	89	86	90	90	91
Tháng 8 - <i>August</i>	92	88	88	88	88
Tháng 9 - <i>September</i>	91	88	90	86	87
Tháng 10 - <i>October</i>	85	89	91	87	88
Tháng 11 - <i>November</i>	85	83	88	83	81
Tháng 12 - <i>December</i>	79	83	83	80	82

9c Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Liên Khương

Monthly mean humidity at Lienkhuong station

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	81	78	76	76	77
Tháng 1 - January	80	72	74	71	76
Tháng 2 - February	77	66	71	65	67
Tháng 3 - March	79	71	71	71	73
Tháng 4 - April	78	75	75	71	79
Tháng 5 - May	83	81	77	80	79
Tháng 6 - June	82	82	77	72	78
Tháng 7 - July	84	82	79	81	83
Tháng 8 - August	85	81	78	82	78
Tháng 9 - September	84	82	79	79	79
Tháng 10 - October	81	83	81	82	81
Tháng 11 - November	82	79	78	78	75
Tháng 12 - December	77	82	74	76	77

9d Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Cát Tiên

Monthly mean humidity at Cattien station

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM					
AVERAGE	83	82	84	81	82
Tháng 1 - January	77	76	77	77	75
Tháng 2 - February	77	69	79	70	66
Tháng 3 - March	77	74	79	80	71
Tháng 4 - April	80	81	82	77	84
Tháng 5 - May	84	87	86	87	84
Tháng 6 - June	88	86	88	79	83
Tháng 7 - July	87	88	86	89	91
Tháng 8 - August	90	88	87	87	88
Tháng 9 - September	89	89	89	85	89
Tháng 10 - October	86	90	90	86	88
Tháng 11 - November	83	83	86	83	84
Tháng 12 - December	78	77	77	78	80

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc**

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	2023
SÔNG THANH BÌNH THANHBINH RIVER						
Mức nước Water level						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	83.425	83.312	83.414	83.374	82.346
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	82.884	82.871	82.874	82.825	82.447
Lưu lượng Flow						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	92,3	92,0	92,2	91,8	91,6
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	1,51	1,00	1,02	1,00	1,00
SÔNG ĐẠI NGÀ DAINGA RIVER						
Mức nước Water level						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	73.905	73.798	73.883	73.795	73.795
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	73.657	73.653	73.653	73.649	73.649
Lưu lượng Flow						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	59,8	58,9	60,0	58,7	58,2
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	87
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	88
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	89
14	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố <i>Average population by district</i>	91
15	Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố <i>Average male population by district</i>	92
16	Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố <i>Average female population by district</i>	93
17	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố <i>Average urban population by district</i>	94
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố <i>Average rural population by district</i>	95
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	96
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	96
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	97
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	98
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	99

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates rates by sex</i>	100
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	102
26	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	103
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	104
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	105
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	106
30	Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố <i>Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by residence</i>	107
31	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	108
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	110
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	111

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	112
36	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	114
37	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	116
38	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	117
39	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	118
40	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	119
41	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	120
42	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	121
43	Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers by kinds of economic activity</i>	123

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} \quad (\text{người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with

death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Lâm Đồng là 1.344.998 người, tăng 12.466 người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2022, bao gồm: dân số thành thị 529.718 người, chiếm 39,38%; dân số nông thôn 815.280 người, chiếm 60,62%; dân số nam 677.187 người, chiếm 50,35%; dân số nữ 667.811 người, chiếm 49,65%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,03 con/phụ nữ, giảm khá nhanh và xu hướng đã ở xung quanh mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,67 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,23‰; tỷ suất chết thô là 4,34‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 20,1‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Lâm Đồng năm 2023 là 73,8 năm, trong đó: nam là 71,2 năm và nữ là 76,5 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Lâm Đồng là 799.364 người, tăng 1.169 người so với năm 2022, trong đó: lực lượng lao động nam chiếm 52,28%, nữ chiếm 47,72%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,69%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,31%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 795.555 người, tăng 2.089 người so với năm 2022, trong đó: Lao động khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 484.602 người, chiếm 60,91% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực Công nghiệp - xây dựng 99.562 người, chiếm 12,51%; khu vực Dịch vụ 211.392 người, chiếm 26,58%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 35,8%; khu vực nông thôn đạt 14,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 0,53%, trong đó: khu vực thành thị 1,04%; khu vực nông thôn 0,22%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động đang làm việc là 3,19%, trong đó: khu vực thành thị 1,87%; khu vực nông thôn 3,98%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT

IN 2023

1. Population

The average population in 2023 of Lamdong reached 1,344,998 persons, an increase of 12,466 persons, equivalent to an increase of 0.94% over 2022, of which: the urban, rural, male and female population was 529,718; 815,280; 677,187 and 667,811 persons, respectively with the corresponding share of 39.38%, 60.62%; 50.35% and 49.65%.

The total fertility rate reached 2.03 children per woman in 2023, declined quite quickly and the trend was around replacement fertility level. The sex ratio at birth was 101.67 boys over 100 girls; the crude birth rate was 15.23‰ and the crude death rate was 4.34‰. The infant mortality rate was 13.4‰. The under-5 mortality rate was 20.1‰. The average life expectancy at birth was 73.8 years in 2023, of which: the average life expectancy of male was 71.2 years and the average life expectancy of female was 76.5 years.

2. Labour and employment

The labor force aged 15 and over was 799,364 persons in 2023, an increase of 1,169 person in comparison with that in 2022, of which: male employees accounted for 52.28%, female employees accounted for 47.72%; the labor force in urban areas accounted for 37.69%, the labor force in rural areas accounted for 62.31%.

The employed population aged 15 and over working in the economic activities reached 795,555 persons in 2023, an increase of 2,089 persons over 2022, of which: the Agriculture, forestry and fishing sector was 484,602 persons, accounted for 60.91% of the total employed population; the Industry and construction sector was 99,562 persons with the corresponding share of 12.51%; and the Service sector included 211,392 persons with the corresponding share of 26.58%.

The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 and over gained 22.7% in 2023, of which: the percentage of trained employed workers was 35.8% in urban areas and 14.7% in rural areas.

The unemployment rate of labor force in working age was 0.53% in 2023, of which: these rates of urban and rural areas were 1.04% and 0.22%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 3.19%, of which: these rates of urban and rural areas were 1.87% and 3.98%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.781,20	1.344.998	138
1. Thành phố Đà Lạt Dalat city	391,15	234.418	599
2. Thành phố Bảo Lộc Baoloc city	233,95	163.379	698
3. Huyện Đam Rông Damrong district	872,56	58.619	67
4. Huyện Lạc Dương Lacduong district	1.313,94	30.829	23
5. Huyện Lâm Hà Lamha district	930,27	149.183	160
6. Huyện Đơn Dương Donduong district	611,85	110.805	181
7. Huyện Đức Trọng Ductrong district	903,14	194.062	215
8. Huyện Di Linh Dilinh district	1.613,15	165.158	102
9. Huyện Bảo Lâm Baolam district	1.462,72	122.117	83
10. Huyện Đạ Huoai Dahuoi district	495,03	35.147	71
11. Huyện Đạ Tẻh Dateh district	526,73	45.029	85
12. Huyện Cát Tiên Cattien district	426,71	36.252	85

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

*Number of households by residence
and by number of members*

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	358.753	361.773	365.302	363.728	362.292
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	148.790	150.048	151.679	149.251	154.925
Nông thôn - <i>Rural</i>	209.963	211.725	213.623	214.477	207.367
Phân theo số thành viên By number of members					
1 người - <i>1 person</i>	34.550	34.850	35.181	35.120	36.367
2-4 người - <i>2-4 person</i>	236.349	238.515	240.663	239.710	231.861
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	87.854	88.408	89.458	88.898	94.064

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2010	1.203.490	604.615	598.875	457.347	746.143
2011	1.217.240	611.692	605.548	464.188	753.052
2012	1.228.712	617.629	611.083	470.199	758.513
2013	1.239.860	623.405	616.455	476.122	763.738
2014	1.251.066	629.214	621.852	487.290	763.776
2015	1.261.371	634.573	626.798	491.430	769.941
2016	1.271.315	639.753	631.562	495.431	775.884
2017	1.281.339	644.976	636.363	499.594	781.745
2018	1.291.441	650.241	641.200	504.650	786.791
2019	1.299.335	654.297	645.038	509.043	790.292
2020	1.309.792	659.559	650.233	514.205	795.587
2021	1.321.839	665.678	656.161	519.095	802.744
2022	1.332.532	671.729	660.803	523.552	808.980
2023	1.344.998	677.187	667.811	529.718	815.280
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2011	1,14	1,17	1,11	1,50	0,93
2012	0,94	0,97	0,91	1,29	0,73
2013	0,91	0,94	0,88	1,26	0,69
2014	0,90	0,93	0,88	2,35	0,005
2015	0,82	0,85	0,80	0,85	0,81
2016	0,79	0,82	0,76	0,81	0,77
2017	0,79	0,82	0,76	0,84	0,76
2018	0,79	0,82	0,76	1,01	0,65
2019	0,61	0,62	0,60	0,87	0,44
2020	0,80	0,80	0,81	1,01	0,67
2021	0,92	0,93	0,91	0,95	0,90
2022	0,81	0,91	0,71	0,86	0,78
2023	0,94	0,81	1,06	1,18	0,78

13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	50,24	49,76	38,00	62,00
2011	100,00	50,25	49,75	38,13	61,87
2012	100,00	50,27	49,73	38,27	61,73
2013	100,00	50,28	49,72	38,40	61,60
2014	100,00	50,29	49,71	38,95	61,05
2015	100,00	50,31	49,69	38,96	61,04
2016	100,00	50,32	49,68	38,97	61,03
2017	100,00	50,34	49,66	38,99	61,01
2018	100,00	50,35	49,65	39,08	60,92
2019	100,00	50,36	49,64	39,18	60,82
2020	100,00	50,36	49,64	39,26	60,74
2021	100,00	50,36	49,64	39,27	60,73
2022	100,00	50,41	49,59	39,29	60,71
2023	100,00	50,35	49,65	39,38	60,62

14 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.299.335	1.309.792	1.321.839	1.332.532	1.344.998
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	227.002	229.286	231.334	232.407	234.418
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	158.981	159.839	161.235	162.599	163.379
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	54.319	55.150	55.827	56.775	58.619
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	28.008	28.530	28.808	29.608	30.829
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	144.707	145.552	146.873	148.730	149.183
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	107.482	108.332	109.320	109.994	110.805
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	187.324	189.206	190.959	192.180	194.062
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	160.294	161.212	162.632	163.792	165.158
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	118.311	119.297	120.376	121.246	122.117
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoai district</i>	34.062	34.135	34.429	34.658	35.147
11. Huyện Đa Tềh <i>Dateh district</i>	43.496	43.838	44.288	44.572	45.029
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	35.349	35.415	35.758	35.971	36.252

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	654.297	659.559	665.678	671.729	677.187
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	111.845	112.972	113.981	114.958	116.282
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	79.799	80.230	80.930	81.645	81.982
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	27.448	27.868	28.226	28.811	29.685
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	14.441	14.709	14.853	15.257	15.827
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	74.276	74.709	75.393	76.173	76.014
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	54.051	54.478	54.979	55.248	55.517
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	94.768	95.721	96.619	97.624	98.470
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	80.714	81.173	81.889	82.489	83.037
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	59.818	60.317	60.868	61.359	61.742
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	17.270	17.307	17.455	17.539	17.722
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21.885	22.057	22.289	22.357	22.521
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	17.982	18.018	18.196	18.269	18.388

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	645.038	650.233	656.161	660.803	667.811
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	115.157	116.314	117.353	117.449	118.136
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	79.182	79.609	80.305	80.954	81.397
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	26.871	27.282	27.601	27.964	28.934
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	13.567	13.821	13.955	14.351	15.002
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	70.431	70.843	71.480	72.557	73.169
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	53.431	53.854	54.341	54.746	55.288
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	92.556	93.485	94.340	94.556	95.592
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	79.580	80.039	80.743	81.303	82.121
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	58.493	58.980	59.508	59.887	60.375
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	16.792	16.828	16.974	17.119	17.425
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21.611	21.781	21.999	22.215	22.508
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	17.367	17.397	17.562	17.702	17.864

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	509.043	514.205	519.095	523.552	529.718
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	202.503	204.536	206.376	207.290	209.257
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100.148	100.687	101.585	102.445	103.450
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	10.640	10.838	10.947	11.184	11.560
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	30.807	30.987	31.295	32.722	33.055
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	27.735	27.954	28.228	28.348	28.605
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	47.365	47.841	48.397	48.705	49.672
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	25.127	25.279	25.525	25.705	26.054
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	19.594	19.757	19.959	20.115	20.380
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	13.232	14.278	14.405	14.477	14.753
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.920	16.046	16.218	16.305	16.512
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	15.972	16.002	16.160	16.256	16.420

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	790.292	795.587	802.744	808.980	815.280
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	24.499	24.750	24.958	25.117	25.161
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	58.833	59.152	59.650	60.154	59.929
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	54.319	55.150	55.827	56.775	58.619
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	17.368	17.692	17.861	18.424	19.269
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	113.900	114.565	115.578	116.008	116.128
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	79.747	80.378	81.092	81.646	82.200
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	139.959	141.365	142.562	143.475	144.390
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	135.167	135.933	137.107	138.087	139.104
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	98.717	99.540	100.417	101.131	101.737
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	20.830	19.857	20.024	20.181	20.394
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	27.576	27.792	28.070	28.267	28.517
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	19.377	19.413	19.598	19.715	19.832

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	953.559	962.552	971.816	995.421	989.905
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	224.851	226.972	229.252	256.827	248.468
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	654.060	660.227	666.471	655.879	650.651
Góa - <i>Widowed</i>	52.882	53.381	54.033	56.957	64.187
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	21.766	21.972	22.060	25.758	26.599

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101,44	101,43	101,45	101,65	101,67
Thành thị - <i>Urban</i>	98,70	98,50	98,55	99,00	99,01
Nông thôn - <i>Rural</i>	105,10	105,30	103,37	103,38	103,40
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2,25	2,19	2,18	2,06	2,03

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2000	25,70	6,20	19,50
2001	24,80	6,10	18,70
2002	24,10	5,50	18,60
2003	20,00	3,70	16,30
2004	19,90	3,60	16,30
2005	21,70	4,30	17,40
2006	19,90	4,50	15,40
2007	18,70	4,40	14,30
2008	18,10	4,30	13,80
2009	20,30	5,80	14,50
2010	18,30	5,70	12,60
2011	18,50	5,30	13,20
2012	19,70	6,10	13,60
2013	18,48	4,98	13,50
2014	17,59	4,40	13,19
2015	16,50	3,90	12,60
2016	16,40	4,10	12,30
2017	15,88	4,38	11,50
2018	16,20	5,10	11,10
2019	16,10	5,00	11,10
2020	16,65	5,80	10,85
2021	14,27	4,73	9,54
2022	15,20	6,47	8,73
2023	15,23	4,34	10,89

22 Tỷ lệ chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	14,5	14,7	14,3
2011	14,2	14,4	13,9
2012	16,5	16,8	16,2
2013	16,5	16,7	16,2
2014	16,3	16,5	16,1
2015	16,2	16,3	15,8
2016	16,1	16,3	15,7
2017	15,6	15,7	14,9
2018	15,5	15,6	15,0
2019	15,4	15,6	14,8
2020	14,8	16,7	12,7
2021	14,7	16,5	12,6
2022	14,1	16,0	12,1
2023	13,4	15,2	11,5

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	25,2	25,5	24,9
2011	25,1	25,4	24,8
2012	24,8	25,2	24,4
2013	24,8	25,2	24,3
2014	24,5	24,9	24,1
2015	24,2	24,5	23,8
2016	24,1	24,5	23,7
2017	17,1	18,6	16,5
2018	16,9	18,5	16,5
2019	16,7	18,4	16,4
2020	22,2	28,8	15,2
2021	22,1	28,7	15,1
2022	21,6	28,2	14,6
2023	20,1	26,2	13,6

24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
2010	8,6	7,5	1,1
2011	9,2	8,3	0,9
2012	10,4	8,9	1,5
2013	10,6	8,4	2,2
2014	6,0	9,1	-3,1
2015	8,4	9,7	-1,3
2016	8,3	9,8	-1,5
2017	8,3	9,9	-1,6
2018	8,2	10,0	-1,6
2019	8,1	11,1	-1,6
2020	4,4	6,0	-1,6
2021	5,0	5,4	-0,4
2022	1,8	2,5	-0,7
Sơ bộ - Prel. 2023	1,8	2,9	-1,1
Nam - Male			
2010	8,6	7,2	1,4
2011	8,7	9,0	-0,3
2012	12,4	11,1	1,3
2013	11,7	9,2	2,5
2014	3,4	9,1	-5,7
2015	7,1	8,5	-1,4
2016	7,1	8,6	-1,5
2017	7,4	8,8	-1,4
2018	7,3	8,9	-1,6
2019	7,3	9,1	-1,8
2020	4,8	6,6	-1,8
2021	5,3	5,9	-0,6
2022	1,8	2,4	-0,6
Sơ bộ - Prel. 2023	1,8	3,3	-1,5

24 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư In-migration rate	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate	Tỷ suất di cư thuần Net-migration rate
Nữ - Female			
2010	8,5	7,8	0,7
2011	9,8	7,5	2,3
2012	8,4	6,8	1,6
2013	9,7	7,7	2,0
2014	9,9	10,5	-0,6
2015	9,7	10,9	-1,2
2016	9,4	10,9	-1,5
2017	9,1	10,7	-1,6
2018	9,1	10,8	-1,7
2019	9,0	10,8	-1,8
2020	4,1	5,5	-1,4
2021	4,5	4,8	-0,3
2022	1,8	2,6	-0,8
Sơ bộ - Prel. 2023	1,9	2,6	-0,7

25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	73,1	70,4	75,7
2011	73,5	70,9	76,2
2012	72,7	70,0	75,4
2013	72,6	70,0	75,4
2014	72,7	70,1	75,4
2015	72,7	70,1	75,5
2016	72,8	70,2	75,6
2017	72,9	70,3	75,6
2018	72,9	70,3	75,6
2019	73,0	70,4	75,6
2020	73,3	70,7	76,0
2021	73,4	70,8	76,0
2022	73,3	70,7	76,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	73,8	71,2	76,5

26 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.384	10.349	2.035
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.600	1.186	414
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.382	1.194	188
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	566	522	44
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	216	193	23
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.444	1.238	206
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	998	880	118
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.696	1.415	281
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.707	1.429	278
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.495	1.305	190
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	389	337	52
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	551	388	163
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	340	262	78

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2010	24,6	26,6	22,6
2011	24,6	26,5	22,6
2012	24,3	26,2	22,2
2013	24,0	25,8	22,0
2014	24,5	26,2	22,3
2015	25,3	27,6	22,9
2016	25,2	27,6	23,0
2017	25,4	27,5	23,2
2018	25,3	27,4	23,2
2019	25,4	27,3	23,3
2020	25,4	27,6	23,0
2021	25,5	27,7	23,0
2022	26,7	28,7	24,7
Sơ bộ - Prel. 2023	26,6	28,6	24,6

28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.781	3.836	3.447	4.149	4.291
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	831	783	697	821	921
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	492	545	428	537	456
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	114	104	71	108	88
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	48	47	35	44	71
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	430	437	459	537	486
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	276	291	279	288	363
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	607	650	532	569	699
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	313	330	305	387	431
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	282	253	279	331	292
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	132	133	145	207	205
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	141	140	115	201	171
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	115	123	102	119	108

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	93,2	94,2	91,1	95,2	90,2
2011	93,4	94,5	92,3	95,5	90,6
2012	93,5	95,1	92,0	95,9	91,1
2013	93,7	95,3	92,5	96,6	91,5
2014	93,7	95,3	91,6	97,0	92,2
2015	93,8	95,4	91,7	97,1	92,4
2016	93,9	95,6	91,9	97,5	92,5
2017	94,3	95,8	92,3	97,8	92,6
2018	94,8	96,3	93,0	98,0	92,7
2019	95,2	96,7	93,6	98,3	93,0
2020	95,4	97,1	93,6	99,1	92,8
2021	95,5	97,1	93,7	99,2	92,9
2022	95,3	96,5	94,2	98,3	93,7
Sơ bộ - Prel. 2023	95,4	96,5	94,4	98,7	93,1

30 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố

*Number of children under 5 years old
with birth registration by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	24.937	23.857	23.009	20.875	23.033
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12.769	11.922	11.555	10.628	11.841
Nữ - Female	12.168	11.935	11.454	10.247	11.192
Phân theo huyện, thành phố - By district					
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3.579	3.428	3.163	2.507	2.948
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.427	1.629	2.303	1.867	2.821
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.556	1.855	1.475	1.247	1.617
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	657	745	663	564	635
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.894	2.783	3.086	2.958	2.672
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.941	1.742	1.648	1.610	1.825
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.546	4.282	3.379	3.124	3.299
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.111	2.379	2.417	2.424	2.888
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.675	2.408	2.636	2.649	2.174
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	763	762	672	580	656
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	949	889	851	737	798
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	839	955	716	608	700

31 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.231	6.932	8.267	7.073
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	3.770	3.823	5.026	4.369
Nữ - Female	2.461	2.993	3.241	2.704
Phân theo huyện, thành phố - By district				
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	967	1.096	1.242	1.081
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	683	846	1.035	1.016
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	295	234	280	296
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	113	110	156	109
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	665	706	853	718
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	452	593	611	665
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	960	991	1.279	1.093
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	795	896	1.054	807
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	571	617	846	548
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	208	180	293	213
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	302	285	361	316
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	220	262	257	211

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	770.797	785.912	798.547	798.195	799.364
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	401.066	409.146	415.405	416.942	417.908
Nữ - Female	369.731	376.766	383.142	381.253	381.456
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	297.526	303.048	308.159	300.644	301.256
Nông thôn - Rural	473.271	482.864	490.388	497.551	498.108
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	52,03	52,06	52,02	52,24	52,28
Nữ - Female	47,97	47,94	47,98	47,76	47,72
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	38,60	38,56	38,59	37,67	37,69
Nông thôn - Rural	61,40	61,44	61,41	62,33	62,31

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2010	659.934	347.862	312.072	235.876	424.058
2011	665.135	351.874	313.261	237.015	428.120
2012	672.626	354.499	318.127	239.057	433.569
2013	682.658	357.366	325.292	246.440	436.218
2014	689.731	362.361	327.370	265.382	424.349
2015	702.130	374.195	327.935	268.673	433.457
2016	715.168	376.662	338.506	272.858	442.310
2017	730.897	385.443	345.454	280.124	450.773
2018	747.536	382.179	365.357	289.455	458.081
2019	764.312	397.300	367.012	293.255	471.057
2020	779.590	406.938	372.652	297.022	482.568
2021	786.655	411.186	375.469	298.142	488.513
2022	793.466	414.760	378.706	297.805	495.661
Sơ bộ - Prel. 2023	795.555	415.742	379.813	298.436	497.119
So với dân số - Proportion of population (%)					
2010	54,84	57,53	52,11	51,57	56,83
2011	54,64	57,52	51,73	51,06	56,85
2012	54,74	57,40	52,06	50,84	57,16
2013	55,06	57,32	52,77	51,76	57,12
2014	55,13	57,59	52,64	54,46	55,56
2015	55,66	58,97	52,32	54,67	56,30
2016	56,25	58,88	53,60	55,07	57,01
2017	57,04	59,76	54,29	56,07	57,66
2018	57,88	58,77	56,98	57,36	58,22
2019	58,82	60,72	56,90	57,61	59,61
2020	59,52	61,70	57,31	57,76	60,66
2021	59,51	61,77	57,22	57,43	60,86
2022	59,55	61,75	57,31	56,88	61,27
Sơ bộ - Prel. 2023	59,01	61,39	56,59	56,16	60,86

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2010	659.934	60.356	589.356	10.222
2011	665.135	54.964	604.640	5.531
2012	672.626	59.595	606.592	6.439
2013	682.658	64.716	611.181	6.761
2014	689.731	59.309	623.372	7.050
2015	702.130	51.489	643.349	7.292
2016	715.168	48.870	658.499	7.799
2017	730.897	48.971	673.202	8.724
2018	747.536	49.650	688.916	8.970
2019	764.312	51.601	703.588	9.123
2020	779.590	51.765	720.653	7.172
2021	786.655	51.998	727.892	6.765
2022	793.466	58.173	728.652	6.641
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	795.555	59.325	726.833	9.397
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	9,15	89,31	1,54
2011	100,00	8,26	90,90	0,84
2012	100,00	8,86	90,18	0,96
2013	100,00	9,48	89,53	0,99
2014	100,00	8,60	90,38	1,02
2015	100,00	7,33	91,63	1,04
2016	100,00	6,83	92,08	1,09
2017	100,00	6,70	92,11	1,19
2018	100,00	6,64	92,16	1,20
2019	100,00	6,75	92,06	1,19
2020	100,00	6,64	92,44	0,92
2021	100,00	6,61	92,53	0,86
2022	100,00	7,33	91,83	0,84
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	7,46	91,36	1,18

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	793.466	795.555
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	487.085	484.602
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.655	903
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	45.138	52.199
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.670	2.298
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	598	870
Xây dựng - <i>Construction</i>	40.996	43.293
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	83.159	76.306
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	20.010	20.328
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	34.578	35.397
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.707	1.956
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.126	5.538
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.979	3.087
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.940	2.308
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.970	2.142

35 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	17.519	18.409
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27.416	27.997
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.113	7.474
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.031	2.100
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.279	8.024
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	498	326
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

36 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	61,39	60,91
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,21	0,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,69	6,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,21	0,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,08	0,11
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,17	5,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,48	9,59
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2,52	2,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,36	4,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,34	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,65	0,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,38	0,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,24	0,29

36 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,21	2,31
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,46	3,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,02	0,94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,26	0,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,04	1,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,06	0,04
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	764.312	779.590	786.655	793.466	795.555
Phân theo nghề nghiệp By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	5.973	6.003	6.057	4.520	5.166
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	32.866	33.366	33.669	29.448	31.538
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	17.536	17.931	18.014	15.418	22.644
Nhân viên - Clerks	4.918	4.989	4.799	16.175	18.867
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	93.246	92.148	91.803	113.251	110.247
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	243.816	249.469	252.674	242.254	220.509
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - Craft and related trade workers	47.536	48.568	48.851	51.024	53.518
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	19.549	19.802	19.902	32.395	39.150
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	298.872	307.314	310.886	286.079	302.137
Khác - Other	-	-	-	2.902	2.781
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	180.122	182.424	182.976	254.639	273.479
Chủ cơ sở -Employer	22.236	21.829	21.869	15.884	16.780
Tự làm - Own account worker	307.969	313.395	316.314	303.642	290.483
Lao động gia đình Unpaid family worker	253.779	261.747	265.299	219.238	214.689
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	206	195	197	62	123

38 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ^(*) <i>Percentage of trained labour force</i>					
2010	11,7	12,5	11,2	21,2	6,8
2011	12,9	13,7	12,1	22,6	7,1
2012	13,8	14,3	13,2	22,1	9,9
2013	16,3	17,6	14,9	21,8	12,9
2014	14,9	15,6	14,3	22,7	9,5
2015	15,3	16,7	13,8	24,1	10,1
2016	16,1	17,5	14,6	24,9	10,9
2017	16,9	17,9	15,8	25,2	11,3
2018	17,6	18,1	15,2	30,9	8,1
2019	18,3	18,6	16,9	34,6	7,9
2020	18,5	18,8	18,2	34,2	8,7
2021	20,5	22,6	18,2	34,5	12,2
2022	21,8	22,8	20,7	34,5	14,1
Sơ bộ - Prel. 2023	22,7	23,7	21,5	35,8	14,7

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:

(1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

39 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,77	2,22	3,38	3,22	0,42
2011	1,25	0,98	2,29	2,09	0,33
2012	1,12	0,92	1,33	1,83	0,75
2013	1,28	1,23	1,34	1,85	0,77
2014	0,90	0,86	0,95	1,54	0,41
2015	1,07	0,73	1,46	1,95	0,56
2016	1,00	1,07	0,92	1,92	0,52
2017	1,06	1,02	1,09	1,29	0,66
2018	1,00	0,98	1,10	1,25	0,85
2019	0,86	0,96	0,74	1,44	0,54
2020	1,00	0,58	1,52	1,86	0,49
2021	1,49	1,02	2,00	3,25	0,38
2022	0,65	0,55	0,78	1,05	0,42
Sơ bộ - Prel. 2023	0,53	0,55	0,50	1,04	0,22

40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	5,10	4,10	5,30	4,20	5,80
2011	5,80	4,70	6,30	4,90	6,00
2012	5,70	4,60	6,30	4,80	6,10
2013	5,60	4,50	6,20	4,60	5,90
2014	4,80	3,50	5,10	3,60	5,00
2015	4,90	3,60	5,20	3,70	5,10
2016	5,20	4,70	5,90	4,60	6,20
2017	2,21	1,40	2,80	1,49	2,63
2018	2,19	1,39	2,78	1,45	2,62
2019	1,61	1,11	1,91	1,12	1,89
2020	1,96	1,78	2,92	2,15	1,85
2021	3,30	2,49	4,18	5,87	1,69
2022	2,31	2,83	1,68	0,76	3,23
Sơ bộ - Prel. 2023	3,19	3,44	2,90	1,87	3,98

41 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	84,97	86,46	83,26	73,24	92,10
2018	84,37	85,91	82,69	66,85	94,53
2019	82,97	84,65	81,10	66,54	93,21
2020	84,58	86,00	82,99	73,03	91,70
2021	83,80	85,90	81,45	69,77	91,94
2022	82,54	85,26	79,57	68,96	90,70
Sơ bộ - Prel. 2023	82,60	85,27	79,67	68,06	91,33

42 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	130,1	146,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	78,6	89,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	357,2	709,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	123,6	120,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.735,2	3.498,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	659,2	489,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	168,0	171,
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	122,7	149,2
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	134,3	157,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	145,9	158,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	925,2	1.353,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	851,4	849,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.342,7	1.378,1

42 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	344,2	312,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126,2	121,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	114,9	121,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	138,4	147,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	301,3	350,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	603,9	710,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	81,0	88,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	122,1	206,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

43 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed workers
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.866,23	5.617,41	5.226,37	6.872,52	7.202,42
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.050,51	4.231,93	4.238,78	5.322,82	5.711,02
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	8.092,96	6.621,02	6.631,23	9.288,71	8.077,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.510,72	6.144,68	5.716,94	6.316,66	6.401,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.471,78	7.472,26	7.478,29	9.369,99	10.485,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.660,02	5.670,58	5.690,16	6.089,12	6.612,27
Xây dựng <i>Construction</i>	3.370,06	3.120,17	3.313,37	7.535,14	8.040,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.377,49	4.699,44	4.372,30	6.970,53	7.592,68
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.343,09	5.189,42	4.828,17	9.095,34	9.996,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.266,61	4.326,85	4.025,65	6.183,96	6.452,90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.327,25	6.994,58	6.507,67	8.572,02	10.037,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.006,05	9.987,78	9.292,51	10.362,50	11.073,07

43 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employee workers by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	...	6.806,43	6.233,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.463,02	6.216,13	6.237,41	9.494,35	8.580,89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.611,08	2.602,12	2.615,71	8.380,77	7.458,66
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.335,95	6.478,52	6.529,92	7.339,52	7.636,47
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.998,39	6.913,38	6.432,12	7.733,74	8.448,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.524,26	7.629,52	7.971,56	8.318,79	8.846,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.261,52	5.122,68	4.766,08	6.072,87	6.287,98
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	...	6.431,84	6.704,06

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	141
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	143
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	145
47	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	147
48	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	149
49	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
50	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	153

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
51	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	154
52	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	156
53	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	158
54	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	160
55	Số huy Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	162
56	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	164
57	Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng <i>The source of capital from the credit organizations</i>	165
58	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/12 <i>Liabilities of short-term credits as of 31/12</i>	166
59	Dư nợ tín dụng trung và dài hạn đến ngày 31/12 <i>Liabilities of mid and long-term as of 31/12</i>	167
60	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	168

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền

gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in VND or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social

Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 tỉnh Lâm Đồng tăng 5,71% so với năm 2022, trong đó: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,28%, đóng góp 2,24 điểm phần trăm trong mức tăng chung, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đang được đánh giá là tỉnh dẫn đầu trong cả nước về lĩnh vực này; khu vực Công nghiệp - xây dựng tăng 6,45%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm trong mức tăng chung, trong đó ngành công nghiệp đạt 6.680,4 tỷ đồng, chiếm 62% trong KVII, tăng 5,49%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 5,19% so với cùng kỳ, đóng góp 2,13 điểm phần trăm mức đóng góp trong mức tăng chung của GRDP.

Quy mô GRDP trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành đạt 116.179 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 86,4 triệu đồng/người/năm, tăng 11,49% so với năm 2022. Về cơ cấu GRDP năm 2023, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 37,39%, khu vực Công nghiệp - xây dựng chiếm 19,62% và khu vực Dịch vụ chiếm 37,93%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 sơ bộ đạt 13.078,5 tỷ đồng, giảm 324 tỷ đồng (giảm 2,42%) so với năm 2022; trong đó, tổng thu nội địa đạt 12.787,9 tỷ đồng, chiếm 97,78% tổng thu, giảm 2,5%; thu ngân sách địa phương được hưởng đạt 12.367,7 tỷ đồng, giảm 2,11%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 sơ bộ đạt 28.392,6 tỷ đồng, tăng 15,89% so với năm 2022, trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 6.769,5 tỷ đồng, chiếm 23,84% tổng chi, tăng 24,78%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế 1.067,9 tỷ đồng, chiếm 3,76% tổng chi, tăng 0,93%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 1.948,6 tỷ đồng, chiếm 6,86% tổng chi, tăng 5,95%.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 113.177 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 4,05% so với năm 2022; 1.240.755 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,14% và 88.875 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,54%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 3.137,1 tỷ đồng, tăng 8,92% so với năm 2022; trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.766,3 tỷ đồng, chiếm 56,31% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.250,8 tỷ đồng, chiếm 39,87%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 120 tỷ đồng, chiếm 3,82%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 3.322 tỷ đồng, tăng 12,84% so với năm 2022; trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.442,2 tỷ đồng, chiếm 72,92% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 757,1 tỷ đồng, chiếm 22,8%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 142,7 tỷ đồng, chiếm 4,29%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2023 increased by 5,71% against 2022, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 6.28%, contributing 2.24 percentage points to the overall increase, agriculture plays an important role in the process of socio-economic development of the province, the application of high technology in agriculture is being evaluated as the leading province in the country in this field; the Industry and construction sector increased by 6.45%, contributing 1.16 percentage points to the general growth rate, of which the industry alone reached 6,080,4 billion VND, accounting for 62% in the second sector, increased by 5.49%, contributing 0.62 percentage points to the general growth rate; the Service sector increased by 5.19% over the same period, contributing 2.13 percentage point contribution to the overall growth of GRDP.

GRDP at current prices reached 116,179 billion VND in 2023; GRDP per capita reached 86.4 million VND, increased by 11.49% against 2022. In terms of GRDP in 2023, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 37.39%; the Industry and construction sector was 19.62%; the services sector made up 37.93%.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue in 2023 was estimated at 13,078.5 billion VND, a decrease of 324 billion VND, with corresponding share of 2.42% compared to 2022; of which, domestic revenue was 12,787.9 billion VND, accounting for 97.78% of total revenue, a decline of 2.5%. Revenue from distribution was 12,367.7 billion VND, a decrease of 2,11%.

Total State budget expenditure in 2023 was estimated at 28,392.6 billion VND, up 15.89% against 2022, of which: development investment expenditure was 6,769.5 billion VND, accounting for 23.84% of total expenditures, up 24.78%; expenditure on economic development reached 1,067.9 billion VND,

accounting for 3.76% of total expenditure, up 0.93%; expenditure on administrative management, Party, unions reached 1,948.6 billion VND, accounting for 6.86%, increased of 5.95%.

3. Insurance

In 2023, the province had 113,177 persons participated in Social insurance, up 4.05% compared to 2022; 1,240,755 persons participated in Health insurance, up 1.14% and 88,875 persons participated in Unemployment insurance, up 5.54%.

Total insurance revenue in 2023 gained 3,137.1 billion VND, increased by 8.92% over that in 2022, of which: Social insurance revenue reached 1,766.3 billion VND, made up 56.31% total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,250.8 billion VND, made up 39.87%; Unemployment insurance revenue reached 120 billion VND, accounted for 3.82%.

Total insurance expenditure in 2023 gained 3,322 billion VND, increased by 12.84% over that in 2022, of which: Social insurance expenditure was 2,442.2 billion VND, accounted for 72.92% total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 757.1 billion VND, accounted for 22.8%; Unemployment insurance expenditure gained 142.7 billion VND, accounted for 4.29%.

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2010	25.480.421	10.237.382	4.131.953	2.246.824	9.623.124	1.487.962
2011	35.510.138	15.952.932	5.619.522	3.182.550	12.288.760	1.648.924
2012	40.867.655	17.057.748	7.385.301	4.646.355	14.702.104	1.722.502
2013	46.375.347	19.159.723	8.560.555	5.761.530	16.804.439	1.850.630
2014	50.113.567	20.313.582	9.040.073	5.935.252	18.643.520	2.116.392
2015	54.949.789	21.922.061	9.999.042	6.584.695	20.489.393	2.539.293
2016	59.431.786	23.513.146	10.566.226	6.674.467	22.536.032	2.816.382
2017	67.824.657	26.483.194	12.374.977	8.068.516	25.822.795	3.143.691
2018	72.380.580	26.379.029	14.009.725	9.049.529	28.511.540	3.480.286
2019	78.611.103	28.285.825	14.782.640	9.172.020	31.720.183	3.822.455
2020	82.368.149	31.433.086	14.911.660	9.134.956	31.732.239	4.291.164
2021	88.615.787	34.327.037	17.276.091	10.448.247	32.271.148	4.741.511
2022	103.242.633	38.287.294	19.686.539	12.800.964	39.934.098	5.334.702
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	116.178.863	43.433.668	22.790.257	15.388.877	44.067.805	5.887.133

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	40,18	16,22	8,82	37,77	5,83
2011	100,00	44,93	15,83	8,96	34,61	4,63
2012	100,00	41,74	18,07	11,37	35,97	4,22
2013	100,00	41,31	18,46	12,42	36,24	3,99
2014	100,00	40,54	18,04	11,84	37,20	4,22
2015	100,00	39,89	18,20	11,98	37,29	4,62
2016	100,00	39,56	17,78	11,23	37,92	4,74
2017	100,00	39,05	18,25	11,90	38,07	4,63
2018	100,00	36,44	19,36	12,5	39,39	4,81
2019	100,00	35,98	18,80	11,67	40,35	4,87
2020	100,00	38,16	18,10	11,09	38,52	5,22
2021	100,00	38,74	19,50	11,79	36,42	5,34
2022	100,00	37,08	19,07	12,40	38,68	5,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	37,39	19,62	13,25	37,93	5,06

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2010	25.480.421	10.237.382	4.131.953	2.246.824	9.623.124	1.487.962
2011	27.458.930	11.225.006	4.405.883	2.382.330	10.551.675	1.276.366
2012	29.862.419	12.041.984	5.132.485	3.024.295	11.427.018	1.260.932
2013	32.018.583	12.621.438	5.901.146	3.775.147	12.213.730	1.282.269
2014	34.174.358	13.410.639	6.379.129	4.085.910	12.935.058	1.449.532
2015	36.480.858	14.157.746	6.831.117	4.315.971	13.798.518	1.693.477
2016	38.741.930	14.732.580	7.194.766	4.370.692	14.967.586	1.846.998
2017	41.637.025	15.306.415	8.003.234	4.925.670	16.384.707	1.942.669
2018	44.838.721	16.167.500	8.638.843	5.214.844	17.867.491	2.164.887
2019	47.618.661	17.146.038	8.602.107	4.823.835	19.543.220	2.327.296
2020	48.874.015	18.121.620	8.797.447	4.956.275	19.401.073	2.553.875
2021	50.781.710	19.149.086	9.729.158	5.506.893	19.175.598	2.727.868
2022	56.057.608	19.970.019	10.119.443	6.332.606	23.054.159	2.913.987
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	59.259.406	21.225.057	10.772.090	6.680.420	24.249.627	3.012.632

45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	107,76	109,65	106,63	106,03	109,65	85,78
2012	108,75	107,28	116,49	126,95	108,30	98,79
2013	107,22	104,81	114,98	124,83	106,88	101,69
2014	106,73	106,25	108,10	108,23	105,91	113,04
2015	106,75	105,57	107,09	105,63	106,68	116,83
2016	106,20	104,06	105,32	101,27	108,47	109,07
2017	107,47	103,90	111,24	112,70	109,47	105,18
2018	107,69	105,63	107,94	105,87	109,05	111,44
2019	106,20	106,05	99,57	92,50	109,38	107,50
2020	102,64	105,69	102,27	102,75	99,27	109,74
2021	103,90	105,67	110,59	111,11	98,84	106,81
2022	110,39	104,29	104,01	114,99	120,23	106,82
Sơ bộ - Prel. 2023	105,71	106,28	106,45	105,49	105,19	103,39

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	78.611.103	82.368.149	88.615.787	103.242.633	116.178.863
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	16.307.899	15.670.329	18.054.230	20.630.552	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	57.532.453	60.839.220	64.245.216	75.569.724	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	948.296	1.567.436	1.574.830	1.707.655	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.822.455	4.291.164	4.741.511	5.334.702	5.887.133
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28.285.825	31.433.086	34.327.037	38.287.294	43.433.668
Khai khoáng - Mining and quarrying	488.729	388.421	433.967	591.147	640.857
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.145.420	4.014.076	4.176.526	5.577.283	6.284.554
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4.226.027	4.383.940	5.484.116	6.238.528	8.037.695
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	311.844	348.520	353.640	394.007	425.772
Xây dựng - Construction	5.610.619	5.776.704	6.827.844	6.885.575	7.401.379
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.005.316	8.238.292	8.379.718	10.204.574	11.386.200
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2.255.606	2.105.040	1.723.927	2.688.223	3.201.975

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.825.764	2.903.633	2.242.172	5.045.638	5.625.866
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.113.726	2.123.393	2.182.177	2.504.749	2.647.519
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.962.310	3.109.628	3.657.988	4.364.239	4.701.922
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.282.588	3.376.210	3.669.623	3.999.640	4.253.691
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	545.295	590.059	623.054	667.785	721.633
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	267.529	242.358	234.232	248.629	260.506
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.708.007	1.884.275	1.940.427	2.013.301	2.244.103
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.233.997	3.484.577	3.613.811	3.795.213	4.140.180
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.642.238	1.836.489	2.390.138	2.444.358	2.617.409
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.135.197	1.216.082	1.072.347	1.226.316	1.492.190
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	694.259	570.725	486.711	670.600	707.245
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	48.352	51.477	54.821	60.832	67.366
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.822.455	4.291.164	4.741.511	5.334.702	5.887.133

47 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

DVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	20,75	19,02	20,37	19,98	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	73,18	73,86	72,50	73,20	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1,21	1,90	1,78	1,65	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4,86	5,22	5,35	5,17	5,06
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	35,98	38,16	38,74	37,08	37,39
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,62	0,47	0,49	0,57	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5,27	4,87	4,71	5,40	5,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5,38	5,32	6,19	6,04	6,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,40	0,42	0,40	0,38	0,37
Xây dựng - Construction	7,14	7,01	7,70	6,67	6,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10,18	10,00	9,46	9,88	9,80
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2,87	2,56	1,95	2,60	2,76

47 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,87	3,53	2,53	4,89	4,84
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,69	2,58	2,46	2,43	2,28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,77	3,77	4,13	4,23	4,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,18	4,10	4,14	3,87	3,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,69	0,72	0,70	0,65	0,62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,34	0,29	0,26	0,24	0,22
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security	2,17	2,29	2,19	1,95	1,93
Giáo dục và đào tạo - Education and training	4,11	4,23	4,08	3,68	3,56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,09	2,23	2,70	2,37	2,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,44	1,48	1,21	1,19	1,28
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	0,88	0,69	0,55	0,65	0,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,87	5,22	5,35	5,17	5,06

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	47.618.661	48.874.015	50.781.710	56.057.608	59.259.406
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	9.967.067	9.740.744	10.690.871	11.867.815	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	34.809.723	35.798.493	36.567.620	40.426.159	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	514.576	780.903	795.352	849.647	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	2.327.295	2.553.875	2.727.868	2.913.987	3.012.632
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	17.146.038	18.121.620	19.149.086	19.970.019	21.225.057
Khai khoáng - Mining and quarrying	303.812	241.182	279.414	319.682	339.624
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.085.961	2.043.395	2.137.439	2.640.732	2.894.562
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.229.570	2.449.143	2.865.186	3.122.176	3.178.818
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	204.492	222.555	224.854	250.016	267.417
Xây dựng - Construction	3.778.272	3.841.173	4.222.265	3.786.837	4.091.669
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.982.106	3.991.292	3.873.759	4.433.259	4.714.942

48 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.632.716	1.507.233	1.220.631	1.700.882	1.910.662
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.331.844	1.762.106	1.368.586	3.049.198	3.171.889
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.015.662	2.121.554	2.113.215	2.365.418	2.429.138
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.000.898	2.170.818	2.499.219	2.880.185	2.993.864
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.320.697	2.381.040	2.555.065	2.756.242	2.806.283
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	368.364	395.728	417.704	443.322	470.510
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	209.970	186.870	177.445	180.808	185.772
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	987.644	1.057.297	1.088.804	1.129.588	1.218.631
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.896.959	1.982.701	2.039.348	2.116.288	2.132.966
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	481.882	546.355	706.999	718.908	761.057
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	852.271	923.775	796.348	893.713	1.062.138
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	435.322	346.810	290.194	356.995	361.203
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	26.885	27.493	28.281	29.353	30.572
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.327.296	2.553.875	2.727.868	2.913.987	3.012.632

49 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of
economic activity (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,20	102,64	103,90	110,39	105,71
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	102,09	97,73	109,75	111,01	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	107,82	102,84	102,15	110,55	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	82,32	151,76	101,85	106,83	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	107,50	109,74	106,81	106,82	103,39
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	106,05	105,69	105,67	104,29	106,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	76,15	79,39	115,85	114,41	106,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	111,85	97,96	104,60	123,55	109,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	80,81	109,85	116,99	108,97	101,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	106,64	108,83	101,03	111,19	106,96
Xây dựng - Construction	110,35	101,66	109,92	89,69	108,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	111,15	100,23	97,06	114,44	106,35

49 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

DVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	123,31	92,31	80,98	139,34	112,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,81	75,57	77,67	222,80	104,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,07	105,25	99,61	111,93	102,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,72	108,49	115,13	115,24	103,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,70	102,60	107,31	107,87	101,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,42	107,43	105,55	106,13	106,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,89	89,00	94,96	101,90	102,75
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	104,49	107,05	102,98	103,75	107,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,12	104,52	102,86	103,77	100,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,39	113,38	129,40	101,68	105,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	113,53	108,39	86,21	112,23	118,85
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	108,60	79,67	83,68	123,02	101,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,30	102,26	102,87	103,79	104,15
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	107,50	109,74	106,81	106,82	103,39

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2010	21.172	1.086,1
2011	29.173	1.390,4
2012	33.261	1.596,9
2013	37.404	1.786,5
2014	40.057	1.892,0
2015	43.564	2.009,5
2016	46.748	2.131,7
2017	52.933	2.365,8
2018	56.046	2.478,9
2019	60.501	2.624,1
2020	62.886	2.709,9
2021	67.040	2.888,9
2022	77.479	3.239,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	86.378	3.562,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2011	137,79	128,02
2012	114,01	114,85
2013	112,46	111,88
2014	107,09	105,90
2015	108,75	106,21
2016	107,31	106,08
2017	113,23	110,98
2018	105,88	104,78
2019	107,95	105,86
2020	103,94	103,27
2021	106,60	106,60
2022	115,57	112,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	111,49	109,97

51 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	8.674.740	9.423.209	11.023.188	13.402.563	13.078.547
I. Thu nội địa - Domestic revenue	8.200.789	9.007.097	10.669.482	13.115.181	12.787.916
Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue from state owned enterprises	1.339.575	1.705.673	1.031.900	996.321	1.277.752
Thu từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài Revenue form foreign invested enterprises	102.660	111.239	94.335	102.362	126.454
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh Revenue form non state economics	1.552.672	1.473.443	2.479.763	2.878.644	3.808.376
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	841.411	890.046	1.298.017	2.383.904	1.317.307
Thuế bảo vệ môi trường Environmental protection tax	521.775	517.738	604.864	463.399	437.920
Lệ phí trước bạ - Registration fee	610.028	573.685	829.676	1.214.079	583.579
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	249.775	239.903	285.144	289.195	315.318
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	1.527.065	1.831.759	2.282.926	2.910.157	2.387.130
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản Revenue of mineral mining money	127.424	106.921	108.543	110.059	114.148
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	12.713	9.858	8.565	3.059	3.345
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1.087.855	1.290.500	1.286.742	1.375.018	1.823.484
Thu từ quỹ đất công sản và thu hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	2.080	2.191	2.161	2.245	3.245
Thu khác ngân sách - Other revenue	225.755	254.141	356.846	386.739	589.858

51 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
II. Thu về dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu Revenue from export and import activity	382.002	236.092	344.747	281.251	275.781
IV. Thu viện trợ - Grants	-	-	-	-	3.240
V. Các khoản huy động đóng góp Contributions	91.949	180.020	8.959	6.131	11.610
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP REVENUE FROM DISTRIBUTION	7.757.844	8.673.848	10.098.177	12.634.884	12.367.680
Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 100%					
Total local budget revenue enjoys 100%	4.363.300	4.872.087	4.234.578	8.075.297	6.824.856
Tổng thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia					
Total local budget revenues from distributed revenues	3.394.544	3.801.761	5.863.599	4.559.587	5.542.824

Nguồn: Quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước tỉnh Lâm Đồng (Biểu 63/CK-NSNN).

Source: Finalization of State budget revenue and expenditure in Lamdong province (Table 63/CK-NSNN).

52 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu nội địa - Domestic revenue	94,54	95,58	96,79	97,86	97,78
Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	15,44	18,10	9,36	7,43	9,77
Thu từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	1,18	1,18	0,86	0,76	0,97
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh <i>Revenue form non state economics</i>	17,09	15,64	22,50	21,48	29,12
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	9,70	9,45	11,78	17,79	10,07
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	6,01	5,49	5,49	3,46	3,35
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	7,03	6,09	7,53	9,06	4,46
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	2,88	2,55	2,59	2,16	2,41
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	17,60	19,44	20,71	21,71	18,25
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản <i>Revenue of mineral mining money</i>	1,47	1,13	0,98	0,82	0,87
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	0,15	0,10	0,08	0,02	0,03
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	12,54	13,69	11,67	10,26	13,94
Thu từ quỹ đất công sản và thu hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thu khác ngân sách - <i>Other revenue</i>	2,60	2,70	3,24	2,89	4,51

52 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
II. Thu về dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu Revenue from export and import activity	4,40	2,51	3,13	2,10	2,11
IV. Thu viện trợ - Grants	-	-	-	-	0,02
V. Các khoản huy động đóng góp Contributions	1,06	1,91	0,08	0,05	0,09
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP REVENUE FROM DISTRIBUTION	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 100% Total local budget revenue enjoys 100%	56,24	56,17	41,93	63,91	55,18
Tổng thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia Total local budget revenues from distributed revenues	43,76	43,83	58,07	36,09	44,82

53 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	16.075.035	17.907.531	21.068.776	24.500.234	28.392.562
1. Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	11.270.286	11.837.583	13.040.727	14.409.974	15.868.780
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	2.938.983	3.615.098	4.210.616	5.425.161	6.769.511
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	2.785.734	3.559.456	4.152.974	5.334.900	4.394.588
Chi thường xuyên Frequent expenditure	8.243.612	8.126.788	8.697.532	8.743.944	8.828.721
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.653.424	3.719.933	3.745.323	3.789.966	3.908.858
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	27.185	22.698	30.318	21.383	22.625
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	810.032	928.010	965.138	994.843	1.039.252
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	39.564	41.158	40.148	42.942	45.282
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	89.660	108.898	160.626	190.059	249.747
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1.135.921	954.401	1.048.028	1.058.025	1.067.880
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.701.346	1.788.607	1.845.155	1.839.185	1.948.649
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	293.347	419.143	553.020	439.996	376.872

53 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	858	742	13.307	977
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300	261.115
Dự phòng ngân sách - Budget reserve	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	85.231	92.155	129.358	224.383	6.824
Chi viện trợ - Grants	1.160	1.384	1.179	1.879	1.632
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	1.237.329	1.773.025	1.671.287	1.197.058	1.571.564
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditures for resource transference</i>	3.567.420	4.296.923	6.356.762	8.893.202	10.952.218

Ghi chú: Năm 2023 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính tăng do chi khắc phục hậu quả của thiên tai.

Note: In 2023, additional expenditure for financial reserves increases due to spending on overcoming the consequences of natural disasters.

Nguồn: Quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước tỉnh Lâm Đồng (Biểu 64/CK-NSNN).

Source: Finalization of State budget revenue and expenditure in Lamdong province (Table 64/CK-NSNN).

54 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

DVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	70,11	66,10	61,90	58,82	55,89
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	18,28	20,19	19,99	22,14	23,84
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	17,33	19,88	19,71	21,77	15,48
Chi thường xuyên Frequent expenditure	51,28	45,38	41,28	35,69	31,10
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	16,51	20,77	17,78	15,47	13,77
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,17	0,13	0,14	0,09	0,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	5,04	5,18	4,58	4,06	3,66
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,25	0,23	0,19	0,18	0,16
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,56	0,61	0,76	0,78	0,88
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	7,07	5,33	4,97	4,32	3,76
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,58	9,99	8,76	7,51	6,86
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,82	2,34	2,62	1,80	1,33

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	0,005	0,004	0,05	0,003
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,92
Dự phòng ngân sách - Budget reserve	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,53	0,51	0,61	0,92	0,02
Chi viện trợ - Grants	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	7,70	9,90	7,93	4,89	5,54
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditures for resource transference</i>	22,19	24,00	30,17	36,30	38,57

55 Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu đồng - Mill. dong			
Số dư - Outstanding	66.581.297	80.117.975	91.188.763	100.422.505
<i>Trong đó - Of which:</i>				
Tiền gửi bằng Việt Nam đồng <i>In Vietnam dong</i>	65.815.330	79.388.148	90.248.046	99.481.788
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	18.229.570	25.092.994	26.382.639	31.777.860
Không kỳ hạn - Demand - deposit	12.491.945	18.471.061	17.837.130	21.222.440
Có kỳ hạn - Termly	5.737.625	6.621.933	8.545.509	10.555.420
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	47.585.760	54.295.154	63.865.407	67.703.928
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	47.585.760	54.295.154	63.865.407	67.703.928
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	765.966	729.828	940.717	894.506
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	464.365	415.338	619.223	586.814
Không kỳ hạn - Demand - deposit	388.200	415.025	618.790	586.814
Có kỳ hạn - Termly	76.165	313	433	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	301.601	314.489	321.493	307.692
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	301.601	314.489	321.493	307.692

55 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm** (Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
Số dư - Outstanding	116,16	120,33	113,82	110,08
<i>Trong đó - Of which:</i>				
Tiền gửi bằng Việt Nam đồng <i>In Vietnam dong</i>	...	120,62	113,68	110,23
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	...	137,65	105,14	120,45
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	147,86	96,57	118,98
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	115,41	129,05	123,52
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	114,10	117,63	106,01
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	114,10	117,63	106,01
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	...	95,28	128,90	95,09
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	...	89,44	149,09	94,77
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	106,91	149,10	94,83
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	0,41	138,29	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	104,27	102,23	95,71
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	104,27	102,23	95,71

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.
Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

56 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank
as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	101.868.618	115.596.539	138.182.622	158.517.794	176.474.576
Ngắn hạn - Short - term	67.925.898	80.723.528	102.774.631	119.241.598	134.176.124
Trung và dài hạn - Medium and long - term	33.942.720	34.873.011	35.407.991	39.276.196	42.298.452
Bảng Việt Nam đồng - In Vietnam dong	101.654.174	115.259.863	138.036.236	158.376.485	176.194.475
Ngắn hạn - Short - term	67.716.890	80.420.889	102.628.701	119.100.289	133.896.023
Trung và dài hạn - Medium and long - term	33.937.284	34.838.974	35.407.535	39.276.196	42.298.452
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	214.444	336.676	146.386	141.309	280.101
Ngắn hạn - Short - term	209.008	302.639	145.930	141.309	280.101
Trung và dài hạn - Medium and long - term	5.436	34.037	456	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số dư - Outstanding	117,67	113,48	119,54	114,72	111,33
Ngắn hạn - Short - term	119,79	118,84	127,32	116,02	112,52
Trung và dài hạn - Medium and long - term	113,64	102,74	101,53	110,92	107,69
Bảng Việt Nam đồng - In Vietnam dong	117,65	113,38	119,76	114,74	111,25
Ngắn hạn - Short - term	119,77	118,76	127,61	116,05	112,42
Trung và dài hạn - Medium and long - term	113,64	102,66	101,63	110,93	107,69
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	127,47	157,00	43,48	96,53	198,22
Ngắn hạn - Short - term	126,76	144,80	48,22	96,83	198,22
Trung và dài hạn - Medium and long - term	162,90	626,14	1,34	-	-

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.
Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

57 Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng

The source of capital from the credit organizations

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106.293.579	120.812.249	144.138.123	164.710.930	183.304.749
I. Nguồn vốn bằng Việt Nam đồng <i>Source of capital by Vietnamese currency</i>	105.594.203	120.053.380	143.417.791	163.794.442	182.419.089
Đi vay - <i>Borrowing with interest</i>	537.848	144.975	186.590	319.220	88.300
Tiền gửi thanh toán của nền kinh tế <i>Bank money of economical payment</i>	15.321.847	19.810.088	26.834.038	27.882.736	34.057.690
Tiền gửi tiết kiệm - <i>Bank deposits</i>	41.708.189	46.899.910	53.056.785	61.170.573	66.208.637
Tiền bán tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu <i>Money from selling treasury, bond, bill</i>	368.484	688.274	1.241.294	2.692.810	1.553.066
Vốn tự có - <i>Reserve fund</i>	474.917	518.412	580.657	697.240	796.804
Các nguồn vốn khác- <i>Other</i>	47.182.918	51.991.721	61.518.427	71.031.863	79.714.592
II. Nguồn vốn bằng ngoại tệ <i>Source of capital by foreign currency</i>	699.376	758.869	720.332	916.488	885.660
Đi vay - <i>Borrowing with interest</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi thanh toán của nền kinh tế <i>Bank money of economical payment</i>	400.216	457.265	405.843	594.990	577.720
Tiền gửi tiết kiệm - <i>Bank deposits</i>	299.160	301.604	314.489	321.498	307.940
Tiền bán tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu <i>Money from selling treasury, bond, bill</i>	-	-	-	-	-
Vốn tự có - <i>Reserve fund</i>	-	-	-	-	-
Các nguồn vốn khác - <i>Other</i>	-	-	-	-	-

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.
Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

58 Dư nợ tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/12

Liabilities of short term credits as of 31/12

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.925.898	80.723.528	102.774.631	119.241.598	134.176.124
A. Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownerships</i>					
Nhà nước - State	252.010	152.828	276.388	359.533	432.314
Ngoài Nhà nước - Non-State	67.668.452	80.502.902	102.412.321	118.804.806	133.710.208
Tập thể - Collective	74.928	55.380	90.405	140.874	128.983
Tư nhân - Private	9.751.690	11.204.400	12.899.767	15.254.620	17.690.594
Cá thể - Household	57.841.834	69.243.122	89.422.149	103.409.312	115.890.631
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	5.436	67.798	85.922	77.259	33.602
B. Phân theo khu vực - By sector					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	27.861.661	33.401.588	42.930.273	49.488.124	55.512.507
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	2.821.827	3.071.377	3.895.397	4.866.455	6.933.869
Công nghiệp - Industry	1.670.407	1.717.202	2.243.243	2.864.380	3.360.607
Xây dựng - Construction	1.151.420	1.354.175	1.652.154	2.002.075	3.573.262
Dịch vụ - Services	37.242.410	44.250.563	55.948.961	64.887.019	71.729.748

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.

Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

59 Dư nợ tín dụng trung và dài hạn đến ngày 31/12

Liabilities of mid and long term credits as of 31/12

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.942.720	34.873.011	35.407.991	39.276.196	42.298.452
A. Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownerships</i>					
Nhà nước - State	186.068	284.037	236.648	220.803	347.911
Ngoài Nhà nước - Non-State	33.547.644	34.385.546	34.974.509	39.032.802	41.934.623
Tập thể - Collective	3.575	2.673	1.461	38.959	34.371
Tư nhân - Private	5.381.316	5.941.095	6.390.278	6.878.527	6.192.222
Cá thể - Household	28.162.753	28.441.778	28.582.770	32.115.316	35.708.030
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	209.008	203.428	196.834	22.591	15.918
B. Phân theo khu vực - By sector					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	15.460.940	15.058.719	14.451.410	16.249.516	19.043.424
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	4.257.754	4.600.349	5.085.409	6.818.515	6.130.643
Công nghiệp - Industry	2.359.295	2.682.058	2.941.749	3.269.184	3.410.567
Xây dựng - Construction	1.898.459	1.918.291	2.143.660	3.549.331	2.720.076
Dịch vụ - Services	14.224.026	15.213.943	15.871.172	16.208.165	17.124.385

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.

Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

60 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	94.986	98.459	100.125	108.772	113.177
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	12,32	12,53	12,54	13,63	14,16
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.120.677	1.162.142	1.206.479	1.226.722	1.240.755
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	86,25	88,73	91,27	92,06	92,25
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	78.893	76.354	75.009	84.206	88.875
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	10,24	9,72	9,39	10,55	11,12
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	24.344	25.668	26.494	27.093	27.735
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	35.299	35.739	29.381	42.840	37.648
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	2.142.862	2.029.155	1.474.405	1.581.045	1.898.497

60 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2.674	3.509	2.634	3.038	3.006
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	322	646	382	876	828
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.423,7	2.494,9	2.615,7	2.880,3	3.137,1
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.333,2	1.391,9	1.433,9	1.555,1	1.766,3
Bảo hiểm y tế - Health insurance	999,1	1.007,7	1.093,0	1.244,6	1.250,8
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	91,4	95,3	88,8	80,6	120,0
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.550,9	2.857,2	3.235,6	2.944,1	3.322,0
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.807,0	2.036,0	2.173,2	1.809,1	2.422,2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	662,3	704,2	811,2	989,6	757,1
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	81,6	117,1	251,2	145,4	142,7

Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Lâm Đồng.
Source: Lamdong province social insurance.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
61	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	187
62	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	189
63	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	191
64	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp <i>Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity</i>	194
65	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Number of industrial establishments by district</i>	198
66	Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp <i>Labour of industry by types ownership and by kinds of industrial activity</i>	199
67	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	203
68	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	204
69	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010</i>	205
70	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (năm trước = 100) <i>Index of investment at constant prices 2010 (Previous year = 100)</i>	206
71	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	207

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
72	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	209
73	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	211
74	Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước =100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	213
75	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Social development investment as percentage of GRDP</i>	215
76	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023</i>	217
77	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	219
78	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	220
79	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	221
80	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	221
81	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	222
82	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	223

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

(1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Tình hình kinh tế - xã hội cả nước năm 2023 có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen, nhưng nhìn chung nền kinh tế thích ứng, linh hoạt, an toàn và hoạt động hiệu quả; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm; các ngành sản xuất kinh doanh đang phục hồi hoạt động, năng lực sản xuất tăng trưởng ổn định; thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng và phát triển; bên cạnh những thuận lợi trên, nền kinh tế nước ta chịu ảnh hưởng xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine tác động làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng, nguyên liệu, khoáng sản, lương thực tăng cao trên toàn cầu đã tác động trực tiếp đến tăng chi phí sản xuất.

Năm 2023, tỉnh Lâm Đồng đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 07/12/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội mang lại hiệu quả, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2023. Do đó các hoạt động sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp phát triển tương đối thuận lợi, nguồn nguyên liệu rau, quả dồi dào, lực lượng lao động ổn định đảm bảo sản xuất hàng hóa cho thị trường; tuy nhiên một số doanh nghiệp gặp khó khăn do giá nguyên nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào cao nhưng vẫn có mức tăng trưởng khá.

Đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 5,05% so với cùng kỳ; trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,57%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,84%, hầu hết các ngành đều có chỉ số tăng trưởng khá, tuy nhiên, một số ngành tăng chậm do các công ty sản xuất cảm chùng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,51%, do các nhà máy thủy điện trên địa bàn duy trì công suất chạy

máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều động điện quốc gia; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,65%.

2. Vốn đầu tư và xây dựng

Đối với hoạt động đầu tư và xây dựng đã triển khai hoàn thành các công trình chào mừng kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (1893-2023), với tinh thần quyết tâm cao thực hiện hoàn thành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt tỷ lệ kế hoạch cao nhất theo mục tiêu chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm thu hút, kêu gọi đầu tư các công trình, khẩn trương thi công, hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình XDCB theo kế hoạch năm 2023, nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đẩy mạnh việc triển khai giải ngân vốn đầu tư công theo chủ trương của Chính phủ, tập trung và đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng tạo điều kiện triển khai các công trình xây dựng trong năm 2023.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023 theo giá hiện hành đạt 36.031,3 tỷ đồng, tăng 4,05% so với năm 2022, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 9.189,9 tỷ đồng, chiếm 25,51% tổng vốn và tăng 10%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 26.521,6 tỷ đồng, chiếm 73,61% và tăng 2,35%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 319,8 tỷ đồng, chiếm 0,89% và chỉ bằng 88,42% so với cùng kỳ.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023, đầu tư vào khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,12%, tương đương với 4.366,3 tỷ đồng; khu vực Công nghiệp - xây dựng chiếm 12,51%, tương đương với 4.505,7 tỷ đồng và khu vực Dịch vụ là 75,37%, tương đương với 27.159,3 tỷ đồng.

Năm 2023, diện tích xây dựng sàn nhà ở hoàn thành đạt 1,76 triệu m², tăng 7,02% so với năm 2022.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

In 2023, the country's socio-economic situation had many advantages and difficulties alternately, but in general the economy was adaptive, flexible, secure and efficient; social security was paid attention to by the entire political system; production and business sectors were recovering, production capacity was growing steadily; the domestic market and export market were increasingly expanding and developing; besides the above advantages, our country's economy was affected by the military conflict between Russia and Ukraine, which disrupted the global supply chain, pushing up prices of energy, raw materials, minerals, and food globally, had a direct impact on increasing production costs.

In 2023, Lamdong province implemented the Government's Resolution No. 01/NQ-CP dated January 6, 2023 on key tasks and solutions to implement 2023 socio-economic development plan, State budget estimate and improve the business environment and national competitiveness in 2023 and Resolution No. 22-NQ/TU dated December 7, 2022 of the Lamdong Provincial Party Committee on effective socio-economic development, ensuring the national defense - security, building the Party - Political system in 2023. Therefore, production and business activities of the industrial sector developed relatively smoothly, the abundant raw materials for vegetables and fruits, the stable workforce ensured the production of goods for the market; however, some businesses and enterprises faced difficulties due to high prices of raw materials and input materials, they still gained the quite high growth.

For the industrial production sector in Lamdong province, enterprises and industrial production facilities operated stably, meeting signed orders and domestic and export demand, mainly focus on the mining and quarrying and the manufacturing. The industrial production index in 2023 increased by 5.05% over the same period; of which: the mining and quarrying increased by 6.57%; the manufacturing increased by 7.84%, most industries had a good growth index, however, some industries grew slowly because companies produced moderately due to the demand was low, the inventory was too much, the raw material prices increased, and there were no new production contracts; the electricity production and distribution increased by 1.51%, because hydroelectric plants in the area maintained generator capacity to supply the national electricity system; at the same time, ensuring safety requirements for

the lake system, hydroelectric dams, and electricity production according to the mobilization plan of the national electricity dispatch center; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 5.65%.

2. Investment and construction

For investment and construction activities, projects had been completed to celebrate the 130th anniversary of Da Lat city's formation and development (1893-2023), with a high spirit of determination to complete the investment from the state budget managed by the locality, achieving the highest planned rate according to the direction of the Provincial Party Committee and Provincial People's Committee. In addition, the Provincial People's Committee directed all levels, sectors and localities to continue to synchronously deploy measures to attract and call for investment in projects, urgently construct, complete and put into use the construction projects according to the 2023 plan, especially key projects of the province and projects implemented under the new rural program. Promote the disbursement of public investment capital according to the Government's policies, focus on and speed up the progress of compensation and site clearance to create conditions for the implementation of construction projects in 2023.

In 2023, total realized social investment capital at current prices reached 36,031.3 billion VND, an increase of 4.05% compared to 2022, including: State sector's investment capital reached 9,189.9 billion VND, accounting for 25.51% of total capital and increased by 10%; the non-state sector's investment capital reached 26,521.6 billion VND, accounting for 73.61% and increasing by 2.35%; the FDI sector's investment capital reached 319.8 billion VND, accounting for 0.89% and only equal to 88.42% over the same period last year.

Out of the total social investment capital implemented in 2023, the investment in Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 12.12%, equivalent to 4,366.3 billion VND; the Industry - construction sector accounted for 12.51%, equivalent to 4,505.7 billion VND and the Service sector was 75.37%, equivalent to 27,159.3 billion VND.

In 2023, the completed residential construction area reached 1.76 million m², an increase of 7.02% compared to 2022.

61 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104,86	107,08	110,06	109,45	105,05
Phân theo ngành công nghiệp cấp II (theo VSIC 2007) <i>By secondary industrial activity (VSIC 2007)</i>					
Khai khoáng					
Mining and quarrying	113,22	98,15	124,60	129,37	106,57
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	107,23	99,74	124,60	129,37	106,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing	112,56	117,55	102,17	109,53	107,84
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,50	92,19	90,74	102,34	112,61
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	156,08	118,57	111,51	116,52	100,64
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	118,21	245,32	111,33	125,43	113,03
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,33	96,03	92,95	81,32	105,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	113,96	55,55	93,25	98,60	130,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	133,17	71,85	100,47	62,22	102,76
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	98,11	112,45	86,04	103,09	87,38
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	114,72	93,66	99,16	76,20	115,44
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	123,60	75,21	72,42	74,31	76,88

61 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	121,23	124,32	113,72	126,76	98,13
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	106,96	102,09	100,51	103,08	108,39
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	116,35	100,59	118,89	95,51	99,83
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	91,56	44,86	111,40	146,74	180,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	101,98	113,95	86,99	109,68	99,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	107,78	26,99	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	97,58	94,95	122,43	108,22	101,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	97,58	94,95	122,43	108,22	101,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,82	106,67	99,30	108,88	105,65
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	109,76	106,49	99,11	108,31	105,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	110,05	107,37	100,05	111,14	105,73

62 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
Đá các loại <i>Stones</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	1.992	2.259	2.968	3.399	3.344
Cát, sỏi các loại <i>Pebbles mineral</i>	"	320	319	400	519	552
Cao lanh các loại - <i>Enamel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	242.025	195.038	206.777	309.114	367.861
Chè chế biến - <i>Tea</i>	"	39.404	31.428	20.177	13.036	16.059
Cà phê chế biến - <i>Coffee</i>	"	893	830	814	818	870
Hạt điều chế biến - <i>Cashewnut</i>	"	1.330	1.245	1.254	782	698
Rượu trắng <i>White wine</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	5.270	4.721	5.264	6.134	6.173
Rượu mùi các loại - <i>Other wine</i>	"	2.783	2.616	1.624	1.910	1.681
Bia đóng lon - <i>Beer cans</i>	"	35.333	83.054	100.283	119.808	124.777
Rau sấy khô - <i>Vegetable</i>	Tấn - <i>Ton</i>	705	655	642	646	723
Sợi tơ các loại - <i>Silk threads</i>	"	1.128	820	535	884	1.179
Sợi xe từ lông động vật <i>Twine from animal hair</i>	"	249	1.016	1.495	2.062	2.078
Lụa tơ tằm các loại <i>Textile yarn</i>	1.000 m ² <i>Thous. m²</i>	4.160	3.249	2.068	2.062	3.719
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous.pieces</i>	6.605	6.525	6.065	4.932	5.219
Sản phẩm thêu đan <i>Textile, embroidery products</i>	"	806	799	743	604	639
Gỗ xẻ các loại <i>Saw longs</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	41	45	46	45	29

62 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thuốc viên nén các loại <i>Medicinal tablets</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	44	42	35	43	14
Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Tấn - Ton	120.439	113.179	119.893	90.863	103.541
Gạch các loại <i>Bricks</i>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	379.403	421.668	366.961	520.776	468.160
Alumin - Alumin	Tấn - Ton	678.210	694.083	670.922	691.566	749.603
Nước uống được <i>Managed water</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	30.610	30.724	32.056	34.719	36.771
Điện sản xuất <i>Produced electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	7.042	6.729	8.457	8.553	8.660
Trong đó: Điện sản xuất đã phân bổ <i>Of which: Produced electricity allocated power</i>	"	4.370	4.177	5.345	5.423	5.508
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.327	1.399	1.445	1.674	1.882

63 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Đá các loại - Stones	1.000 m ³ Thous. m ³	1.992	2.259	2.968	3.399	3.344
Nhà nước - State	"	22	25	33	37	36
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.970	2.234	2.935	3.362	3.308
Cát sỏi các loại - Pebbles mineral	"	320	319	400	519	552
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	320	319	400	519	552
Cao lanh các loại - Enamel	Tấn - Ton	242.025	195.038	206.777	309.114	367.861
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	242.025	195.038	206.777	309.114	367.861
Chè chế biến - Tea	Tấn - Ton	39.404	31.428	20.177	13.036	16.059
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	37.882	30.214	19.398	12.533	15.439
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	1.522	1.214	779	503	620
Cà phê chế biến - Coffee	Tấn - Ton	893	830	814	818	870
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	893	830	814	818	870
Hạt điều chế biến - Cashewnut	Tấn - Ton	1.330	1.245	1.254	782	698
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.330	1.245	1.254	782	698
Rượu trắng White wine	1.000 lít Thous. litres	5.270	4.721	5.264	6.134	6.173
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.270	4.721	5.264	6.134	6.173
Rượu mùi các loại - Other wine	"	2.783	2.616	1.624	1.910	1.681
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	2.783	2.616	1.624	1.910	1.681
Bia đóng lon - Beer cans	"	35.333	83.054	100.283	119.808	124.777
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	35.333	83.054	100.283	119.808	124.777
Rau sấy khô - Vegetable	Tấn - Ton	705	655	642	646	723
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	705	655	642	646	723

63 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sợi tơ các loại - Silk threads	Tấn - Ton	1.128	820	535	884	1.179
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.128	820	535	884	1.179
Sợi xe từ lông động vật						
Twine from animal hair	"	249	1.016	1.495	2.062	2.078
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	249	1.016	1.495	2.062	2.078
Lụa tơ tằm các loại	1.000 m ²					
Textile yarn	Thous. m ²	4.160	3.249	2.068	2.062	3.719
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.160	3.249	2.068	2.062	3.719
Quần áo may sẵn	1.000 cái					
Ready made clothes	Thous. pieces	6.605	6.525	6.065	4.932	5.219
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.584	4.528	4.209	3.423	3.622
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	2.021	1.997	1.856	1.509	1.597
Sản phẩm thêu đan	1.000 cái					
Textile, embroidery products	Thous. pieces	806	799	743	604	639
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	593	588	547	445	470
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	213	211	196	159	169
Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³					
Saw longs	Thous. m ³	41	45	46	45	29
Nhà nước - State	"	7	8	8	8	5
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	34	37	38	37	24
Thuốc viên nén các loại	Triệu viên					
Medicinal tablets	Mill. pieces	44	42	35	43	14
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	44	42	35	43	14
Phân bón NPK - NPK fertilizers	Tấn - Ton	120.439	113.179	119.893	90.863	103.541
Nhà nước - State	"	108.571	102.026	108.078	81.909	93.341
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	11.868	11.153	11.815	8.954	10.200

63 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạch các loại Bricks	1.000 viên Thous. pieces	379.403	421.668	366.961	520.776	468.160
Nhà nước - State	"	41.602	42.096	38.930	55.248	49.666
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	337.801	379.572	328.031	465.528	418.494
Alumin	Tấn - Ton	678.210	694.083	670.922	691.566	749.603
Nhà nước - State	"	678.210	694.083	670.922	691.566	749.603
Nước uống được Managed water	1.000 m ³ Thous. m ³	30.610	30.724	32.056	34.719	36.771
Nhà nước - State	"	29.795	29.906	31.128	33.714	35.707
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	815	818	928	1.005	1.064
Điện sản xuất Produced electricity	Triệu kwh Mill. kwh	7.042	6.729	8.457	8.553	8.660
Nhà nước - State	"	3.336	3.188	4.007	4.041	4.145
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.706	3.541	4.450	4.502	4.515
Điện thương phẩm Commercial electricity	Triệu kwh Mill. kwh	1.327	1.399	1.445	1.674	1.882
Nhà nước - State	"	1.327	1.399	1.445	1.674	1.882

64 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

*Number of industrial establishment by types of ownership
and by kinds of industrial activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.386	8.672	8.952	8.872	8.935
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
1. Kinh tế Nhà nước - State	17	17	17	17	17
Trung ương - Central	11	11	11	11	11
Địa phương - Local	6	6	6	6	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.333	8.616	8.897	8.824	8.885
Tập thể - Collective	22	17	27	22	24
Tư nhân - Private	677	693	890	860	866
Cá thể - Households	8.634	7.906	7.980	7.942	7.995
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	36	39	38	31	33
II. PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP BY KINDS OF INDUSTRIAL ACTIVITY					
Khai khoáng Mining and quarrying	105	103	113	95	97
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	1	1	1	1	1
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	101	99	109	91	96
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	3	3	3	3	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.199	8.437	8.383	8.341	8.400
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	2.019	1.895	1.958	1.929	1.952

64 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.059	930	878	886	890
Sản xuất sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	308	320	277	285	288
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.627	1.430	1.344	1.339	1.342
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	92	85	64	63	66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	426	347	412	389	392
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7	10	11	10	10
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	94	86	81	81	81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	2	3	2	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	23	21	44	37	38
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	3	9	7	7

64 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp** **phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp** *(Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership* *and by kinds of industrial activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	439	443	559	564	568
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other</i> <i>non-metallic mineral products</i>	317	322	339	342	344
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4	3	6	6	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products</i> <i>(except machinery and equipment)</i>	1.468	1.342	1.301	1.290	1.302
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic</i> <i>and optical products</i>	1	1	5	5	5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	15	14	14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery</i> <i>and equipment n.e.c</i>	30	26	48	46	46
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers</i> <i>and semi trailers</i>	2	1	1	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	1	3	3	3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables</i> <i>and chairs</i>	755	642	555	567	570
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	29	21	31	33	33

64 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp** **phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp** *(Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership* *and by kinds of industrial activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	490	506	439	442	442
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72	119	429	417	418
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72	119	429	417	418
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	13	27	19	20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	6	7	15	8	8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	4	6	12	11	12

65 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố

Number of industrial establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.386	8.672	8.952	8.872	8.935
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	995	742	904	829	839
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.398	1.258	1.245	1.226	1.238
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	333	307	329	330	330
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	111	125	97	98	98
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.087	1.115	1.126	1.137	1.138
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	565	522	512	541	542
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	950	965	1.004	985	997
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	909	817	775	792	795
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	743	683	667	665	668
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	915	833	916	924	926
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	773	743	726	707	718
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	607	562	651	638	646

66 Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	34.680	31.516	35.894	35.548	35.886
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
1. Kinh tế Nhà nước - State	4.132	4.435	5.018	5.014	5.017
Trung ương - Central	3.159	3.235	3.915	3.905	3.907
Địa phương - Local	973	1.200	1.103	1.109	1.110
2. Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	26.697	22.735	24.748	26.207	26.519
Tập thể - Collective	324	205	376	342	345
Tư nhân - Private	10.746	9.541	10.551	11.575	11.680
Cá thể - Households	15.627	12.989	13.821	14.290	14.494
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3.851	4.346	6.128	4.327	4.350
II. PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP BY KINDS OF INDUSTRIAL ACTIVITY					
Khai khoáng Mining and quarrying	823	739	1.090	767	776
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	47	11	13	6	6
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	771	717	684	755	770
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	5	11	393	6	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	30.690	27.140	29.862	29.622	29.926
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	7.864	6.944	7.405	7.772	7.835

66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.946	1.802	1.761	1.787	1.812
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.715	2.427	2.321	2.653	2.710
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.388	4.740	6.164	4.720	4.750
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	147	647	783	1.001	1.010
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manuface of articles of straw and plating materials</i>	1.918	1.291	1.605	1.327	1.350
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	46	45	51	53	53
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	248	204	189	207	208
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	4	4	7	4	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	270	285	373	294	310
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	104	279	260	342	342

66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	462	785	1.166	1.060	1.070
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.074	1.860	2.100	2.309	2.320
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1.107	1.245	1.147	1.185	1.186
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.770	2.471	2.481	2.724	2.780
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	6	5	10	13	14
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	24	38	38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	254	127	184	203	205
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	14	3	1	3	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	8	3	7	9	10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	1.561	1.283	1.157	1.233	1.235
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	108	59	62	64	64

66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	676	631	604	621	621
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.314	2.440	3.876	3.988	4.010
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.314	2.440	3.876	3.988	4.010
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	853	1.197	1.066	1.171	1.74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	542	542	516	534	534
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	311	655	550	637	640

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.408.332	25.352.838	27.333.057	34.628.226	36.031.327
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	492.570	1.567.187	1.291.037	1.288.204	1.114.093
Địa phương - Local	22.915.762	23.785.651	26.042.020	33.340.022	34.917.234
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	18.322.769	20.716.542	21.816.439	23.692.573	28.602.665
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.974.114	2.890.472	3.013.464	6.651.934	3.460.692
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.920.291	1.692.413	2.389.647	4.270.246	3.945.091
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	185.442	44.737	92.828	12.480	16.165
Vốn đầu tư khác - Others	5.716	8.674	20.679	993	6.714
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.220.898	6.536.622	7.505.841	8.354.613	9.189.893
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.860.668	4.051.646	5.331.696	6.067.025	7.123.794
Vốn vay - Loan	1.024	120.266	106.134	163.227	62.648
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	81.829	921.471	469.820	557.040	312.485
Vốn huy động khác - Others	1.277.377	1.443.239	1.598.191	1.567.321	1.690.966
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	17.862.168	18.210.710	19.615.491	25.911.911	26.521.606
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	5.797.309	4.539.321	4.960.886	9.732.548	6.368.956
Vốn của dân cư - Capital of households	12.064.859	13.671.389	14.654.605	16.179.363	20.152.650
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.325.266	605.506	211.725	361.702	319.828
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

DVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2,10	6,18	4,72	3,72	3,09
Địa phương - <i>Local</i>	97,90	93,82	95,28	96,28	96,91
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	78,28	81,71	79,82	68,42	79,38
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	12,71	11,40	11,02	19,21	9,60
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	8,20	6,68	8,74	12,33	10,95
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	0,79	0,18	0,34	0,04	0,04
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,02	0,03	0,08	0,003	0,02
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	18,03	25,78	27,46	24,13	25,51
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	12,22	15,98	19,51	17,52	19,77
Vốn vay - <i>Loan</i>	0,004	0,47	0,39	0,47	0,17
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,35	3,63	1,72	1,61	0,87
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	5,46	5,69	5,85	4,53	4,69
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	76,31	71,83	71,76	74,83	73,61
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	24,77	17,90	18,15	28,11	17,68
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	51,54	53,92	53,61	46,72	55,93
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	5,66	2,39	0,77	1,04	0,89
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.808.756	14.471.289	15.292.730	21.078.286	21.926.662
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	338.128	1.049.563	830.812	815.345	705.145
Địa phương - Local	13.470.628	13.421.726	14.461.918	20.262.941	21.221.517
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	10.148.652	11.160.306	11.441.109	13.426.404	16.966.801
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.123.907	2.041.959	2.027.565	4.606.684	1.792.098
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.401.305	1.231.607	1.749.105	3.036.322	3.158.530
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	130.840	30.320	60.716	8.104	8.430
Vốn đầu tư khác - Others	4.052	7.097	14.235	772	803
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.707.780	4.289.684	4.737.271	4.923.398	5.121.559
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.775.979	2.624.578	3.351.311	3.525.677	3.997.581
Vốn vay - Loan	652	98.871	71.081	108.321	12.681
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	57.273	625.266	311.102	378.597	163.835
Vốn huy động khác - Others	873.876	940.969	1.003.777	910.803	947.462
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	9.170.200	9.770.738	10.415.260	15.909.054	16.549.374
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.999.112	2.999.767	3.173.811	5.975.462	6.215.967
Vốn của dân cư Capital of households	5.171.088	6.770.971	7.241.449	9.933.592	10.333.407
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	930.776	410.867	140.199	245.834	255.729
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (năm trước = 100) *Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104,07	104,80	105,68	137,83	104,02
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central		310,40	79,16	98,14	86,48
Địa phương - Local		99,64	107,75	140,11	104,73
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays		109,97	102,52	117,35	126,37
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>		96,14	99,30	227,20	38,90
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>		87,89	142,02	173,59	104,02
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>		23,17	200,25	13,35	104,02
Vốn đầu tư khác - Others		175,15	200,58	5,42	104,02
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	115,79	115,69	110,43	103,93	104,02
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget		94,55	127,69	105,20	113,38
Vốn vay - Loan		15.164,26	71,89	152,39	11,71
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>		1.091,73	49,76	121,70	43,27
Vốn huy động khác - Others		107,68	106,67	90,74	104,02
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	93,49	106,55	106,60	152,75	104,02
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>		75,01	105,80	188,27	104,02
Vốn của dân cư - Capital of households		130,94	106,95	137,18	104,02
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	360,39	44,14	34,12	175,35	104,03
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.408.332	25.352.838	27.333.057	34.628.226	36.031.327
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.221.296	2.905.520	2.980.365	3.840.322	4.366.268
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	148.689	113.358	185.175	84.143	94.614
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.282.817	1.237.670	1.390.849	1.053.351	1.550.188
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	505.942	1.996.552	2.091.807	2.582.714	1.187.271
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	74.344	58.636	85.560	121.844	166.339
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.323.763	1.156.732	1515.672	1.179.085	1.507.306
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.082.836	983.620	1.153.596	1.715.215	2.189.577
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2.017.734	2.525.195	2.686.941	3.936.658	4.314.000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.420.271	659.955	809.803	2.076.886	2.237.976
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	76.370	83.964	82.459	288.455	236.627
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32.744	17.342	22.442	193.115	222.510
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	377.331	221.301	179.790	941.606	942.858

71 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices* *by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	78.919	145.548	198.275	384.679	357.271
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113.486	146.458	139.671	350.183	353.445
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	520.891	743.443	852.267	1.252.441	1.110.312
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.128.321	1.282.607	1.237.704	1.759.620	2.040.036
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	141.865	257.824	369.369	321.661	287.501
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	277.179	230.244	126.214	364.923	313.813
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.288	19.586	14.394	103.675	144.430
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.574.246	10.567.283	11.210.704	12.077.650	12.408.985
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,76	11,46	10,90	11,09	12,12
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,64	0,45	0,68	0,24	0,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,48	4,88	5,09	3,04	4,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,16	7,88	7,65	7,46	3,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,32	0,23	0,31	0,35	0,46
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,66	4,56	5,55	3,40	4,18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,63	3,88	4,22	4,95	6,08
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	8,62	9,96	9,83	11,37	11,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,07	2,60	2,96	6,00	6,21
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,33	0,33	0,30	0,63	0,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,14	0,07	0,08	0,56	0,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,61	0,87	0,66	2,72	2,62

72 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,34	0,57	0,73	1,11	0,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,48	0,58	0,51	1,01	0,98
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,23	2,93	3,12	3,62	3,08
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,82	5,06	4,53	5,08	5,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,61	1,02	1,35	0,93	0,80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,18	0,91	0,46	1,05	0,87
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,04	0,08	0,05	0,30	0,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	40,90	41,68	41,02	34,88	34,44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.808.756	14.471.289	15.292.730	21.078.286	21.926.662
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.952.655	1.675.310	1.343.247	2.346.485	2.657.068
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	92.431	69.280	49.480	51.984	57.577
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	645.509	631.956	400.067	650.435	943.358
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	266.925	1.115.399	1.147.543	1.592.467	722.507
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48.751	36.513	59.215	73.356	101.225
Xây dựng - <i>Construction</i>	891.441	743.626	660.291	711.564	917.263
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	538.638	476.545	379.537	1.058.281	1.332.455
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.460.533	1.808.069	2.402.086	2.339.407	2.625.261
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	865.670	400.502	539.275	1.282.049	1.361.908
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72.827	83.782	311.132	170.165	143.998
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22.122	12.107	25.645	114.336	135.407
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	266.762	156.070	63.743	581.570	573.771

73 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kind* *of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	53.312	97.801	144.869	230.149	217.415
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	89.069	112.926	86.266	213.757	215.087
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	301.190	417.160	478.802	734.049	675.674
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	661.837	729.795	642.771	1.034.539	1.241.452
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	41.627	73.834	109.281	190.430	174.957
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	208.097	174.904	38.899	224.272	190.969
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.824	11.902	8.671	63.762	87.892
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.323.536	5.643.808	6.401.910	7.415.229	7.551.418
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices by kinds
of economic activity (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104,07	104,80	105,68	137,83	104,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,98	85,80	80,18	174,69	113,24
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	143,26	74,95	71,42	105,06	110,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	135,05	97,90	63,31	162,58	145,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66,44	417,87	102,88	138,77	45,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48,78	74,90	162,18	123,88	137,99
Xây dựng - <i>Construction</i>	181,52	83,42	88,79	107,77	128,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85,85	88,47	79,64	278,83	125,91
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	87,05	123,80	132,85	97,39	112,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	98,94	46,26	134,65	237,74	106,23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44,45	115,04	371,36	54,69	84,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	782,80	54,73	211,82	445,84	118,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	461,32	58,51	40,84	912,37	98,66

74 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	64,04	183,45	148,13	158,87	94,47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	74,68	126,78	76,39	247,79	100,62
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	78,18	138,50	114,78	153,31	92,05
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	85,62	110,27	88,08	160,95	120,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	81,29	177,37	148,01	174,26	91,87
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,45	84,05	22,24	576,55	85,15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	66,87	204,36	72,85	735,34	137,84
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	111,92	106,02	113,43	115,83	101,84
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Social development investment as percentage of GRDP

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29,78	30,78	30,84	33,54	31,01
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	25,88	41,71	41,57	40,50	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	31,05	29,93	30,53	34,29	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	139,75	38,63	13,44	21,18	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,39	9,24	8,68	10,03	10,05
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	30,42	29,18	42,67	14,23	14,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30,95	30,83	33,30	18,89	24,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,97	45,54	38,14	41,40	4,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23,84	16,82	24,19	30,92	39,07
Xây dựng - Construction	23,59	20,02	22,20	17,12	20,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,53	11,94	13,77	16,81	19,23
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	89,45	119,96	155,86	146,44	134,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	37,12	22,73	36,12	41,16	39,78
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,61	3,95	3,78	11,52	8,94

75 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Social development investment as percentage of GRDP

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,11	0,56	0,61	4,42	4,73
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,49	6,55	4,90	23,54	22,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14,47	24,67	31,82	57,61	49,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,42	60,43	59,63	140,85	135,68
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	30,50	39,46	43,92	62,21	49,48
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	34,89	36,81	34,25	46,36	49,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8,64	14,04	15,45	13,16	10,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24,42	18,93	11,77	29,76	21,03
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,34	3,43	2,96	15,46	20,42
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated good and services producing activities of households for own use</i>	19.801,19	20.528,16	20.448,62	19.853,07	18.420,13

Ghi chú: Nhà tự xây dựng (Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình).

Note: Self-constructed house (Activities of hiring jobs in households, producing material products and services for self-consumption of households).

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>	Tổng vốn thực hiện ^(*) (Đô la Mỹ) <i>Implemented capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	215	1.539.261.143	572.244.009
1988	-	-	-
1989	-	-	-
1990	1	3.221.116	...
1991	2	43.054.705	...
1992	4	9.660.000	...
1993	4	7.074.596	...
1994	5	10.465.720	...
1995	9	16.709.090	...
1996	6	17.543.945	...
1997	5	26.418.211	16.887.880
1998	11	757.978.325	7.299.496
1999	3	6.950.000	6.147.354
2000	4	3.303.000	2.518.439
2001	4	4.668.610	2.557.061
2002	5	6.770.000	3.905.994
2003	10	26.850.328	15.363.289
2004	9	23.700.000	17.934.628
2005	7	16.347.000	18.406.050
2006	12	16.613.333	13.010.314

76 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 (Cont.) Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>	Tổng vốn thực hiện(*) (Đô la Mỹ) <i>Implemented capital (USD)</i>
2007	18	157.258.183	15.656.691
2008	18	143.448.750	22.164.114
2009	14	68.750.000	20.355.359
2010	7	18.902.083	30.700.779
2011	9	22.100.000	27.129.339
2012	10	36.150.000	12.796.637
2013	4	9.087.000	14.250.663
2014	8	23.632.350	22.565.955
2015	5	7.606.253	26.860.000
2016	1	100.000	19.140.000
2017	7	26.870.000	59.553.333
2018	3	5.443.000	68.100.000
2019	3	9.100.000	72.000.000
2020	3	10.040.000	19.051.000
2021	1	2.000.000	14.470.000
2022	1	43.020	8.070.652
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	2	1.402.525	15.348.982

Ghi chú: (*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước
(Đã loại trừ các dự án bị thu hồi và không hoạt động).

Note: (*) Including supplementary capital to licensed projects in previous years
(Excluded projects were with drawn and inactive).

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Source: Department of Planning and Investment.

77

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99	565.692.326
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51	271.490.009
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	36	182.964.981
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7	49.458.321
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	46.165.745
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	165.003
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	15.448.267

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

*Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts*

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99	565.692.326
1. Đài Loan (Trung Quốc) - Taiwan (China)	27	62.534.048
2. Hàn Quốc - South Korea	14	35.691.925
3. Nhật Bản - Japan	15	61.673.914
4. Xin-ga-po - Singapore	9	23.317.000
5. Pháp - France	5	23.093.924
6. Anh - Great Britain	5	170.733.297
7. Canada - Canada	2	2.539.116
8. Thụy Sĩ - Switzerland	2	47.397.136
9. Mỹ - USA	3	13.904.463
10. Úc - Australia	2	1.523.838
11. Bungari - Bulgaria	1	12.127.712
12. Đức - Germany	1	8.950.384
13. Hà Lan - Netherland	2	14.743.194
14. Nga - Rusia	1	1.569.635
15. Thái Lan - Thailand	1	1.846.630
16. Trung Quốc - China	5	48.734.379
17. Ukraine - Ukraine	1	47.603
18. Cộng Hòa Xây - Sen Republic of Seychelles	1	1.897.533
19. Samoa - Samoa	1	32.443.280
20. Brunei - Brunei	1	923.315

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	1.402.525
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	1.237.522
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	165.003

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	1.402.525
Nhật Bản - Japan	1	1.237.522
Xin-ga-po - Singapore	1	165.003

81 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn m ² - Thous. m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052,4	2.004,7	2.039,5	1.609,8	1.722,9
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	2.032,6	1.990,7	2.021,1	1.594,1	1.699,1
Nhà kiên cố - Permanent	1.334,4	779,0	804,1	902,9	928,0
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	654,3	1.162,1	1.162,8	651,7	722,0
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	42,0	48,7	52,8	37,4	47,0
Nhà đơn sơ - Simple	2,0	0,8	1,5	2,1	2,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	7,7	1,1	6,5	-	7,0
Nhà biệt thự - Villa	12,1	12,9	11,9	15,7	16,8
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,04	99,30	99,10	99,02	98,62
Nhà kiên cố - Permanent	65,02	38,86	39,43	56,09	53,86
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	31,88	57,97	57,01	40,48	41,91
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	2,04	2,43	2,59	2,32	2,73
Nhà đơn sơ - Simple	0,10	0,04	0,07	0,13	0,12
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,37	0,05	0,32	-	0,41
Nhà biệt thự - Villa	0,59	0,64	0,59	0,98	0,98

82 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052,4	2.044,4	2.041,4	1.648,3	1.764,0
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 5 tầng <i>Under-5-floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 6-8 tầng <i>From 6 to 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-15 tầng <i>From 9 to 15 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 16-20 tầng <i>From 16 to 20 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 21-25 tầng <i>From 21 to 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	2.052,4	2.044,4	2.041,4	1.648,3	1.764,0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-floors</i>	2.032,6	2.028,8	2.023,0	1.630,3	1.744,0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>From 4 floors and over</i>	7,6	1,1	6,5	1,4	2,0
Nhà biệt thự - Villa	12,1	14,5	11,9	16,7	18,0

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	243
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	244
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	246
86	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quy mô và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by size and by types of enterprise</i>	247
87	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	248
88	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	250
89	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	251
DN, HTX và Cơ sở SXKD cá thể - Enterprise, Cooperative and Individual business est.		225

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
90	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	253
91	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	255
92	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise</i>	256
93	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	258
94	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	260
95	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	261
96	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	263
97	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	265
98	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	266

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	268
100	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	270
101	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	271
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	275
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by district</i>	279
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	281
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	285
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by district</i>	289
107	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	291

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	293
109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average compensation of employees in acting enterprises by district</i>	295
110	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	296
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	297
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	299
113	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	300
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	302
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	304
116	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	305

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
117	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	306
118	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	307
119	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	308
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	309
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	311
122	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	312
123	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	313
124	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	314
125	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	316

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
126	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	317
127	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	319
128	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	320
129	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	322

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than

of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 1.301 doanh nghiệp, giảm 11,86% so với cùng kỳ 2022; có 236 doanh nghiệp giải thể, tăng 4,89%; 634 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động kinh doanh, tăng 20,76%; có 291 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 15,16%.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 6.001 doanh nghiệp, tăng 2,63% so với năm 2021, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước ổn định với 27 doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,83%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 82 doanh nghiệp. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 6,04% trong cùng thời điểm trên, trong đó: lao động trong doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,14%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,12%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,38%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2022 tăng 8,16% so với năm 2021, trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,94%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 43,41%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,98%.

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 135.188,5 tỷ đồng, tăng 11,18% so với năm 2021, trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 109.338,5 tỷ đồng, tăng 9,48%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 16.947 tỷ đồng, tăng 14,53%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8.903 tỷ đồng, tăng 28,70%.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 72.876 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, giảm 0,13% so với năm trước; 125.541 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 0,64%, trong đó: Thành phố Đà Lạt chiếm 22,03%; huyện Đức Trọng chiếm 13,98%; thành phố Bảo Lộc chiếm 12,47%; huyện Lâm Hà chiếm 11,94%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2023, the number of newly registered enterprises reached 1,301 enterprises, a decrease of 11.86% over the same period last year; there were 236 dissolved enterprises, an increase of 4.89%; 634 enterprises registered to suspend their business operations, an increase of 20.76%; 291 re-operated enterprises, a decrease of 15.16%.

Numbers of acting enterprises as of 31/12/2022 was 6,001 enterprises, an increasing of 2.63% in comparison with that in 2021, of which: State-owned enterprises were stable with 27 enterprises; non-State enterprises rose by 2.83% and foreign direct investment (FDI) enterprises were 82 enterprises. Number of employees in all enterprises as of 31/12/2022 increased by 6.04%, of which: employees in State-owned enterprises grew by 4.14%; employees in non-State enterprises and FDI enterprises increased by 7.12% and 1.38% respectively.

In 2022, average capital of the enterprise increased by 8.16% compared to that in 2021, of which: the capital of non-State enterprises increased by 6.94%; the capital of the FDI enterprises increased by 43.41%; the capital of the State-owned enterprises increased by 1.98%.

In 2022, net turnover from business and production of enterprises reached 135,188.5 billion VND, expanded by 11.18% in comparison with that in 2021, of which, the non-State enterprises reached 109,338.5 billion VND, increased by 9.48%; the State-owned enterprises gained 16,947 billion VND, increased by 14.53%; the FDI enterprises reached 8,903 billion VND, increased by 28.70%.

In 2023, the province had 72,876 non-farm individual business establishments, decreased by 0.13% over the previous year; there were 125,541 persons working in non-farm individual business establishments, increased by 0.64%, of which: Dalat city accounted for 22.03%; Duc Trong district accounted for 13.98%; Baoloc city accounted for 12.47%; Lamha district accounted for 11.94%.

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.627	5.237	5.377	5.847	6.001
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27	27	27	27	27
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	17	17	17	17	17
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	10	10	10	10	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	4.526	5.134	5.265	5.730	5.892
Tư nhân - Private	789	766	643	602	512
Công ty hợp danh - Collective name	22	22	33	23	32
Công ty TNHH - Limited Co.	3.394	3.958	4.108	4.567	4.796
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27	18	16	16	17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	294	370	465	522	535
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	74	76	85	90	82
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	64	66	72	74	65
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10	10	13	16	17
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	10,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,58	0,52	0,51	0,46	0,45
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,37	0,32	0,32	0,29	0,28
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,21	0,19	0,19	0,17	0,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	97,82	98,03	97,92	98,00	98,18
Tư nhân - Private	17,05	14,63	11,96	10,30	8,53
Công ty hợp danh - Collective name	0,48	0,42	0,61	0,39	0,53
Công ty TNHH - Limited Co.	73,35	75,61	76,40	78,11	79,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,58	0,34	0,30	0,27	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,35	7,07	8,65	8,93	8,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,60	1,45	1,58	1,54	1,37
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,38	1,26	1,32	1,27	1,08
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,22	0,19	0,26	0,27	0,28

Ghi chú: Doanh nghiệp đang hoạt động bao gồm: doanh nghiệp đang hoạt động, DN đang tạm ngưng hoạt động và doanh nghiệp không có doanh thu nhưng phát sinh chi phí (không bao gồm doanh nghiệp đang tồn tại nhưng không có doanh thu, không phát sinh chi phí).

Note: Operating enterprises include: operating enterprises, temporarily suspending operations and enterprises having no revenue but incurring expenses (excluding existing businesses without revenue, no costs incurred).

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.627	5.237	5.377	5.847	6.001
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	317	364	343	376	341
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	76	90	76	65	78
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	545	598	557	624	646
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16	26	79	157	160
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	10	13	16	16
Xây dựng - <i>Construction</i>	640	752	767	888	907
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.765	1.933	1.961	2.106	2.158
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	172	193	189	208	208
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	377	442	506	422	540
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	28	30	40	44	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	25	24	27	23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	69	94	121	176	132

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	352	393	407	399	401
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120	154	157	179	174
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	50	55	55	76	75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8	9	13	16	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40	41	40	40	40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23	28	29	28	30

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.627	5.237	5.377	5.847	6.001
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.778	2.084	2.110	2.069	2.249
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	830	955	940	977	1.009
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	36	40	40	51	52
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	96	116	136	136	135
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	324	361	375	430	403
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	154	155	193	250	247
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	588	630	681	838	928
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	345	367	364	387	397
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	261	297	285	315	296
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	71	77	78	94	86
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	95	105	118	132	137
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	49	50	57	68	62

86 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by size and by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	65.288	67.116	59.701	61.915	65.652
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6.222	6.104	5.693	5.244	5.461
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	4.005	3.935	4.038
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	1.688	1.309	1.423
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	50.100	51.506	45.032	47.667	51.063
Tư nhân - Private	4.308	3.634	3.070	2.407	1.738
Công ty hợp danh - Collective name	173	164	299	253	343
Công ty TNHH - Limited Co.	33.560	35.390	29.911	29.264	34.776
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.949	1.633	971	803	705
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.110	10.685	10.781	14.940	13.501
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.966	9.506	8.976	9.004	9.128
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	8.727	9.270	8.533	8.451	8.530
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	239	236	443	553	598
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9,53	9,09	9,54	8,47	8,32
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	6,71	6,36	6,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	2,83	2,11	2,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	76,74	76,74	75,43	76,69	77,78
Tư nhân - Private	6,60	5,41	5,14	3,89	2,65
Công ty hợp danh - Collective name	0,26	0,24	0,50	0,41	0,52
Công ty TNHH - Limited Co.	51,40	52,73	50,10	47,26	52,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,99	2,43	1,63	1,30	1,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,49	15,92	18,06	24,13	20,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,73	14,16	15,03	14,54	13,90
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	13,37	13,81	14,29	13,65	12,99
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,37	0,35	0,74	0,89	0,91

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	65.288	67.116	59.701	61.915	65.652
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.753	9.053	8.026	8.953	8.576
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	875	721	739	669	737
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15.720	16.217	12.919	13.721	14.385
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.589	1.737	1.796	2.057	2.122
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.268	1.217	1.197	1.164	1.166
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.150	10.625	8.684	9.547	9.765
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.658	11.121	10.681	10.678	11.711
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.471	3.356	2.915	2.929	2.873
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.787	5.704	4.788	4.266	5.767
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	518	530	486	414	451
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	130	185	141	121	94
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	412	426	503	668	603

87 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.415	2.578	2.445	2.319	2.472
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.098	1.004	1.483	2.279	2148
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	562	531	588	571	784
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	415	484	542	525	652
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.345	1.459	1.585	913	833
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	122	168	183	121	513

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	65.288	67.116	59.701	61.915	65.652
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	28.816	30.074	24.463	24.760	26.593
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	12.698	13.190	11.253	12.416	12.727
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	359	463	477	392	407
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.267	1.435	1.594	1.199	917
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.738	2.650	2.746	2.904	3.131
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.231	2.145	2.206	2.529	3.111
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	5.995	5.847	5.963	6.490	7.603
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	2.754	2.937	3.020	3.237	3.095
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.766	5.001	4.127	4.500	4.521
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.881	1.379	1.510	1.568	1.457
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.100	1.178	1.294	1.119	1.166
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	683	817	1.048	801	924

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	27.474	28.292	22.943	26.941	29.138
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.890	1.812	1.898	1.658	1.810
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	1.430	1.187	1.333
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	468	471	477
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	19.221	20.036	17.152	18.970	20.959
Tư nhân - Private	1.870	1.689	1.175	1.221	839
Công ty hợp danh - Collective name	101	101	141	120	221
Công ty TNHH - Limited Co.	11.678	13.027	10.718	11.990	13.787
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	972	607	315	406	217
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.600	4.612	4.803	5.233	5.895
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.363	6.444	3.893	6.313	6.369
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6.244	6.319	3.674	5.945	5.964
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	119	125	219	368	405

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,88	6,40	8,08	6,15	6,21
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	6,23	4,41	4,57
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	2,04	1,75	1,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	69,96	70,82	74,76	70,41	71,93
Tư nhân - Private	6,81	5,97	5,12	4,53	2,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,37	0,36	0,61	0,45	0,76
Công ty TNHH - Limited Co.	42,51	46,04	46,72	44,50	47,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,54	2,15	1,37	1,51	0,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,74	16,30	20,93	19,42	20,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	23,16	22,78	16,97	23,44	21,86
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	22,73	22,33	16,01	22,08	20,47
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,43	0,44	0,96	1,36	1,39

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.474	28.292	22.943	26.941	29.138
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.159	5.268	2.748	5.536	5.298
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	138	160	127	129	140
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.591	8.441	7.246	7.848	8.203
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	258	282	312	373	403
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	461	437	460	454	456
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.075	2.468	1.879	1.936	2.021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.566	4.485	4.226	4.318	4.694
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	954	895	461	835	1.041
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.665	3.065	2.585	2.460	3.039
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	130	147	120	167	226
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82	115	61	84	59
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	156	182	166	267	256

90 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	751	744	873	809	845
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	238	262	273	571	795
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	241	237	262	284	461
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	305	343	385	343	464
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	644	668	671	443	381
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	60	93	88	80	356

91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.474	28.292	22.943	26.941	29.138
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.696	13.022	8.803	11.894	12.843
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	5.766	6.184	5.202	5.799	6.133
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	80	128	126	76	98
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	434	534	476	398	418
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.089	1.081	1.033	1.107	1.278
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.220	1.176	1.157	1.328	1.489
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.379	2.287	2.435	2.488	3.161
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.236	1.347	1.289	1.402	1.207
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.490	1.472	1.304	1.290	1.445
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoai district</i>	664	524	509	544	485
11. Huyện Đa Tềh <i>Dateh district</i>	287	341	377	376	319
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	133	196	232	239	262

92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	93.613.249	103.041.583	122.034.757	131.647.284	142.392.508
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.994.931	14.421.693	12.373.704	13.837.639	14.110.932
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	2.963.830	3.886.169	3.942.932
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	9.409.874	9.951.470	10.168.000
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	74.335.924	83.254.332	101.671.597	111.518.483	119.259.576
Tư nhân - Private	3.830.866	3.678.329	4.136.009	3.225.064	2.236.000
Công ty hợp danh - Collective name	39.522	50.939	110.876	89.000	111.000
Công ty TNHH - Limited Co.	35.799.330	42.029.511	46.810.003	53.427.571	60.034.538
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.867.831	5.882.082	5.467.950	2.054.847	2.576.000
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	28.798.375	31.613.471	45.146.759	52.722.000	54.302.038
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.282.395	5.365.558	7.989.456	6.291.163	9.022.000
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.041.959	5.060.371	6.367.501	4.723.263	7.307.000
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	240.436	305.187	1.621.955	1.567.900	1.715.000

92 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,88	14,00	10,14	10,51	9,91
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	2,43	2,95	2,77
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	7,71	7,56	7,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	79,41	80,80	83,31	84,71	83,75
Tư nhân - Private	4,09	3,57	3,39	2,45	1,57
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,05	0,09	0,07	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	38,24	40,79	38,36	40,58	42,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,27	5,71	4,48	1,56	1,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	30,76	30,68	37,00	40,05	38,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,71	5,21	6,55	4,78	6,33
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,45	4,91	5,22	3,59	5,13
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,26	0,30	1,33	1,19	1,20

93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.613.249	103.041.583	122.034.757	131.647.284	142.392.508
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.622.630	7.089.818	8.472.933	7.800.519	9.441.000
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.291.573	1.614.993	2.009.719	2.170.354	1.801.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.105.013	13.871.541	14.753.763	16.924.590	18.882.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17.633.988	16.068.004	20.297.705	22.131.780	25.616.204
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.378.489	2.653.719	2.137.411	2.100.424	1.967.000
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.365.502	13.666.422	19.519.528	22.904.444	23.273.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19.679.175	21.056.530	22.404.745	23.366.293	27.438.000
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	5.651.889	5.250.866	5.760.545	5.094.572	6.794.038
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.012.716	9.191.547	9.905.002	12.731.488	13.191.000

93 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	340.962	351.048	361.973	379.155	201.399
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45.540	51.844	802.523	476.248	55.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.752.070	4.833.802	5.932.860	6.429.692	6.693.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.063.401	1.375.587	1.335.693	1.519.772	1.507.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	295.415	456.224	1.818.078	1.267.034	1.015.867
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	255.550	273.241	271.993	527.171	232.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148.822	179.954	220.648	296.087	331.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.936.847	4.997.798	5.915.731	5.341.216	3.760.000
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	33.668	58.646	113.907	186.446	194.000

94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.613.249	103.041.583	122.034.757	131.647.284	142.392.508
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	33.681.812	38.478.634	44.600.849	45.940.153	48.360.970
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	20.644.485	23.224.706	23.917.892	27.843.745	30.763.538
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.227.177	2.187.406	2.238.023	2.237.152	2.226.000
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.917.923	2.207.512	2.429.592	2.705.446	2.995.000
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.164.877	4.059.346	4.826.112	5.046.771	6.120.000
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.309.379	2.915.883	3.407.998	3.559.525	4.875.000
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	6.788.734	8.030.211	9.551.628	11.477.996	12.498.000
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	13.100.647	10.598.779	18.844.314	20.121.964	21.085.000
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.696.448	6.338.875	5.879.411	6.321.876	6.524.000
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	3.763.996	3.299.584	3.977.721	3.635.177	3.690.000
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.107.914	1.438.832	1.877.315	2.272.755	2.759.000
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	209.858	261.815	483.900	484.724	496.000

95

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	47.242.263	50.132.524	55.652.334	63.023.677	63.586.280
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.994.201	9.871.803	8.848.757	9.698.055	9.091.040
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	1.555.871	2.488.165	2.278.040
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	7.292.886	7.209.890	6.813.000
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	35.788.358	37.471.190	42.938.056	50.740.215	50.972.240
Tư nhân - Private	1.027.281	1.039.909	1.200.707	839.254	606.000
Công ty hợp danh - Collective name	5.442	10.658	12.609	10.325	10.000
Công ty TNHH - Limited Co.	13.510.327	15.232.240	14.697.752	18.343.562	18.393.000
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4.657.654	4.593.129	4.284.119	837.519	1.307.000
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	16.587.655	16.595.254	22.742.869	30.709.554	30.656.240
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.459.705	2.789.531	3.865.521	2.585.407	3.523.000
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.336.329	2.609.091	2.879.545	1.684.521	2.602.000
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	123.376	180.441	985.976	900.886	921.000

95 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,04	19,69	15,90	15,39	14,30
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	2,80	3,95	3,58
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	13,10	11,44	10,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75,75	74,74	77,15	80,51	80,16
Tư nhân - Private	2,17	2,07	2,16	1,33	0,95
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	28,60	30,38	26,41	29,11	28,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9,86	9,16	7,70	1,33	2,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,11	33,10	40,87	48,73	48,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,21	5,56	6,95	4,10	5,54
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,95	5,20	5,17	2,67	4,09
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,26	0,36	1,77	1,43	1,45

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.242.263	50.132.524	55.652.334	63.023.677	63.586.280
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.446.829	3.578.522	3.890.244	3.420.039	4.157.000
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	540.730	809.324	799.876	719.513	667.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.827.716	7.544.435	7.516.494	7.434.777	7.176.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.142.028	13.477.253	17.364.679	18.997.760	21.638.812
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.850.068	1.554.648	1.212.831	1.448.108	878.000
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.028.975	2.530.108	2.913.817	5.805.987	3.440.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.615.285	3.492.742	3.626.449	4.291.732	4.498.000
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	4.360.896	3.879.801	3.934.901	3.993.835	6.585.888
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.722.028	6.245.038	6.031.096	8.319.963	7.520.000

96 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	125.381	288.622	300.385	39.555	31.575
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.068	7.215	15.445	5.432	3.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.526.293	2.876.018	3.711.578	4.436.789	4.168.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	159.842	280.228	199.014	161.345	154.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	91.620	169.151	479.925	144.843	146.005
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	103.783	116.745	114.610	115.721	119.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	114.866	119.782	121.881	137.563	157.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.578.024	3.155.635	3.408.228	3.497.058	2.200.000
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.834	7.257	10.879	53.658	47.000

97

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.242.263	50.132.524	55.652.334	63.023.677	63.586.280
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	18.494.642	20.560.696	21.913.045	25.685.781	27.004.280
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	10.218.913	12.340.026	12.147.752	12.480.088	12.708.000
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.950.574	1.901.997	1.848.978	1.804.109	1.698.000
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.063.570	1.177.292	1.236.180	1.363.033	1.398.000
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	808.852	1.212.163	1.559.053	2.059.284	1.807.000
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.133.501	1.836.923	1.529.968	1.700.612	2.419.000
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.421.479	2.819.844	2.915.475	3.927.662	4.272.000
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	7.247.009	3.849.912	8.038.361	8.532.077	7.222.000
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.938.166	2.364.369	2.280.882	2.937.406	2.039.000
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	1.477.438	1.362.147	1.303.955	1.472.750	1.705.000
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	450.612	645.223	744.127	906.553	1.139.000
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	37.510	61.932	134.558	154.322	175.000

98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	99.669.039	104.100.004	105.214.283	121.589.460	135.188.503
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	15.269.838	15.711.271	14.186.209	14.797.186	16.947.000
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	11.539.209	11.199.303	12.904.000
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	2.647.000	3.597.883	4.043.000
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	77.509.952	81.748.399	84.146.964	99.874.621	109.338.503
Tư nhân - <i>Private</i>	7.873.061	6.757.455	5.298.347	4.394.890	3.094.000
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	35.877	42.801	63.832	59.246	62.000
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54.387.934	53.347.423	52.280.465	58.494.493	68.094.503
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.103.715	1.012.759	1.339.586	1.834.692	1.593.000
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14.109.366	20.587.961	25.164.734	35.091.300	36.495.000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	6.889.249	6.640.334	6.881.110	6.917.653	8.903.000
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6.794.225	6.566.009	6.383.244	5.959.125	7.431.000
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	95.024	74.325	497.866	958.528	1.472.000

98 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,32	15,09	13,48	12,17	12,54
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	10,97	9,21	9,55
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	2,52	2,96	2,99
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	77,77	78,53	79,98	82,14	80,88
Tư nhân - Private	7,90	6,49	5,04	3,61	2,29
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,04	0,06	0,05	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	54,57	51,25	49,69	48,11	50,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,11	0,97	1,27	1,51	1,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,16	19,78	23,92	28,86	27,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,91	6,38	6,54	5,69	6,56
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,82	6,31	6,07	4,90	5,50
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,10	0,07	0,47	0,79	1,09

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	99.669.039	104.100.004	105.214.283	121.589.460	135.188.503
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.639.998	4.483.290	4.542.765	5.482.715	5.860.000
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	510.245	394.225	672.482	683.892	812.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.884.310	13.271.808	11.826.872	13.824.320	17.597.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.669.316	5.815.770	5.703.074	7.665.429	5.298.000
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	485.423	543.864	558.626	537.802	650.000
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.292.143	14.818.702	19.881.807	29.255.350	14.217.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	61.561.212	55.122.750	52.213.676	55.535.541	76.645.000
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.801.528	1.808.607	2.342.697	2.676.916	4.731.000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.330.709	1.856.829	1.133.278	653.132	2.277.000

99 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	981.658	1.236.646	1.070.340	716.744	91.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19.902	17.744	89.124	56.976	35.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	902.357	219.795	372.120	433.126	466.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	488.578	601.172	652.943	650.408	736.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	128.670	148.403	223.933	489.664	404.503
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	77.675	83.608	120.114	63.070	162.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	211.553	250.803	288.620	269.419	336.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.668.178	3.402.346	3.487.936	2.560.159	4.795.000
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15.584	23.643	33.876	34.799	76.000

100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	99.669.039	104.100.004	105.214.283	121.589.460	135.188.503
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	24.829.204	27.660.641	27.223.291	28.242.795	36.503.503
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	23.938.334	21.403.155	20.440.503	24.245.871	27.042.000
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	457.837	470.761	506.984	559.304	527.000
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	706.752	811.648	834.295	1.286.698	1.913.000
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	8.243.089	8.786.785	8.889.793	10.848.508	11.788.000
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.811.513	2.166.502	2.050.406	2.761.852	3.770.000
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	9.122.820	10.152.376	9.462.230	12.160.495	16.262.000
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	11.747.598	19.281.507	23.941.639	28.835.088	22.260.000
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8.107.870	7.545.317	6.207.487	6.210.159	7.666.000
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoai district</i>	9.878.720	4.746.128	4.423.918	5.113.680	5.823.000
11. Huyện Đa Tẻ <i>Dateh district</i>	651.315	827.552	965.391	984.480	1.184.000
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	173.987	247.631	268.346	340.530	450.000

101

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	4.140	906	744	155
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27	1	1	8	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	17	-	1	6	6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	10	1	-	2	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.892	4.124	890	711	128
Tư nhân - Private	512	414	49	21	1
Công ty hợp danh - Collective name	32	4	8	20	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.796	3.397	743	557	84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	17	-	2	5	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	535	282	88	108	37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	82	15	15	25	17
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	65	11	10	20	15
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	17	4	5	5	2

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 5 người Under 5 persons	5 - 9 người 5 - 9 persons	10 - 49 người 10 - 49 persons	50 - 199 người 50 - 199 persons
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,45	0,02	0,11	1,08	6,45
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,28	-	0,11	0,81	3,87
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,17	0,02	-	-	2,58
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,18	99,61	98,23	95,56	82,58
Tư nhân - Private	8,53	10,65	5,41	2,82	0,65
Công ty hợp danh - Collective name	0,53	0,10	0,88	2,69	-
Công ty TNHH - Limited Co.	79,92	82,05	82,01	74,87	54,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	-	0,22	0,67	3,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,92	6,81	9,71	14,52	23,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,37	0,37	1,66	3,36	10,97
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,08	0,27	1,10	2,69	9,68
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,28	0,10	0,55	0,67	1,29

101

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	200 - 299 người 200 - 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	27	19	6	3	1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2	2	1	2	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	-	1	1	2	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	2	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	20	14	4	-	1
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8	4	3	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10	8	1	-	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5	3	1	1	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4	3	1	1	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	-

101

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo lao động và loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	200 - 299 người 200 - 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,41	10,53	-	66,67	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	-	5,27	-	66,67	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	7,41	5,26	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	74,07	73,68	66,67	-	100,00
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	29,63	21,05	50,00	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,41	10,53	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,04	42,11	16,67	-	100,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,52	15,79	16,67	33,33	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	14,81	15,79	16,67	33,33	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3,70	-	-	-	-

102

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	4.140	906	744	155
Phân theo ngành kinh tế <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	341	199	60	57	17
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	78	35	19	23	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	646	389	92	108	40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	160	122	11	22	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	4	2	6	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	907	566	164	139	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.158	1.675	302	163	13
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	208	127	33	37	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	540	361	83	76	16

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49	38	6	3	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	16	5	2	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	132	107	15	8	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	401	272	67	61	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	174	123	19	20	7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	75	50	12	7	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23	10	5	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40	26	4	6	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30	20	7	2	-

102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	200 - 299 người 200 - 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	27	19	6	3	1
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4	3	-	1	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8	5	3	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	1	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	3	1	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1	-	1	-	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	1	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	200 - 299 người 200- 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2	2	1	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	1	-	-	-

103

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	4.140	906	744	155
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.249	1.562	339	266	54
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.009	650	163	151	34
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	52	30	11	10	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	135	79	30	25	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	403	265	83	45	10
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	247	171	34	27	12
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	928	703	116	88	16
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	397	303	40	46	5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	296	204	34	41	13
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	86	50	20	12	3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	137	92	22	20	3
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	62	31	14	13	3

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	200 - 299 người 200 - 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	27	19	6	3	1
1. Thành phố Đà Lạt Dalat city	12	11	2	2	1
2. Thành phố Bảo Lộc Baoloc city	7	3	1	-	-
3. Huyện Đam Rông Damrong district	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương Lacduong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà Lamha district	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương Donduong district	1	2	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng Ductrong district	2	1	2	-	-
8. Huyện Di Linh Dilinh district	1	2	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm Baolam district	3	-	-	1	-
10. Huyện Đạ Huoai Dahuoai district	-	-	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh Dateh district	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên Cattien district	1	-	-	-	-

104

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	508	479	2.266	1.001
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	27	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	17	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	5.892	508	475	2.258	986
Tư nhân - <i>Private</i>	512	72	68	274	53
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	32	10	-	16	2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.796	402	385	1.844	864
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	17	-	-	-	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	535	24	22	124	63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	82	-	4	8	15
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	65	-	3	6	13
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17	-	1	2	2

104

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,45	-	-	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,28	-	-	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,17	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	98,18	100,00	99,16	99,65	98,50
Tư nhân - <i>Private</i>	8,53	14,17	14,20	12,09	5,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,53	1,97	-	0,71	0,20
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	79,92	79,13	80,38	81,38	86,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,28	-	-	-	0,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,93	4,72	4,59	5,47	6,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,37	-	0,84	0,35	1,50
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,08	-	0,63	0,26	1,30
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,28	-	0,21	0,09	0,20

104

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and types of enterprise*

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.316	324	56	51
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	10	3	5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	6	6	2	3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3	4	1	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.273	300	50	42
Tư nhân - <i>Private</i>	38	7	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.056	219	18	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	2	3	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	171	72	29	30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34	14	3	4
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	24	13	3	3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	1	-	1

104

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and types of enterprise*

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,68	3,09	5,36	9,80
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,46	1,85	3,57	5,88
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,23	1,23	1,79	3,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	96,73	92,59	89,29	82,35
Tư nhân - <i>Private</i>	2,89	2,16	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,30	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,24	67,59	32,14	15,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,30	0,62	5,36	7,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,99	22,22	51,79	58,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,58	4,32	5,36	7,84
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,82	4,01	5,36	5,88
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,76	0,31	-	1,96

105

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	508	479	2.266	1.001
Phân theo ngành kinh tế <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	341	28	17	105	54
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	78	1	3	16	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	646	49	46	234	90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	160	1	-	11	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	-	-	3	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	907	39	30	315	197
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.158	129	181	900	389
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	208	14	15	105	33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	540	62	55	214	103

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs
Thông tin và truyền thông Information and communication	49	18	9	16	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	23	7	6	7	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	132	12	7	25	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	401	79	48	175	58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	174	28	34	81	14
Giáo dục và đào tạo - Education and training	75	25	17	25	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	23	4	2	10	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	40	4	4	12	3
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	30	8	5	12	2

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.316	324	56	51
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial activity				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	91	36	6	4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	35	10	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	153	56	11	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101	13	10	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	3	-	1
Xây dựng - Construction	268	50	5	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	454	93	7	5
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	29	9	-	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	66	23	9	8

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
Thông tin và truyền thông Information and communication	2	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	45	16	4	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	40	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	9	4	-	4
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	7	4	4	2
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2	1	-	-

106

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.001	508	479	2.266	1.001
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.249	291	264	887	316
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.009	83	64	354	185
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	52	1	2	16	12
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	135	6	6	45	23
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	403	19	20	141	83
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	247	12	11	86	49
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	928	62	50	364	170
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	397	14	32	168	62
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	296	12	18	109	58
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	86	3	6	28	6
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	137	5	3	39	24
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	62	-	3	29	13

106 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.316	324	56	51
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	355	87	21	28
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	243	53	18	9
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	17	3	-	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	41	11	2	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	105	33	2	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	74	11	1	3
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	221	55	6	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	96	18	1	6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	71	24	2	2
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoi district</i>	27	13	2	1
11. Huyện Đa Tề <i>Dateh district</i>	50	15	1	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	16	1	-	-

107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.146.633	5.780.184	5.339.709	5.769.249	6.799.790
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	848.916	842.086	934.089	915.409	958.757
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	657.367	675.995	676.380	664.815
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	184.719	258.094	239.029	293.942
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.470.648	3.922.714	3.411.519	3.981.568	4.674.294
Tư nhân - <i>Private</i>	246.735	204.518	248.614	161.406	123.174
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	10.195	13.130	23.039	32.960	40.504
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.241.708	2.380.324	1.889.230	2.461.062	2.935.289
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	192.850	219.078	166.388	110.275	108.928
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	779.160	1.105.664	1.084.250	1.215.865	1.466.399
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	827.069	1.015.384	994.102	872.272	1.166.739
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	806.160	994.512	951.863	828.457	1.108.070
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	20.910	20.872	42.239	43.815	58.669

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,49	14,57	17,49	15,87	14,10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	11,37	12,66	11,72	9,78
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	3,20	4,83	4,14	4,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	67,44	67,86	63,89	69,01	68,74
Tư nhân - <i>Private</i>	4,79	3,54	4,66	2,80	1,81
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,20	0,23	0,43	0,57	0,60
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	43,56	41,18	35,38	42,66	43,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,75	3,79	3,12	1,91	1,60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,14	19,13	20,31	21,07	21,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16,07	17,57	18,62	15,12	17,16
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	15,66	17,21	17,83	14,36	16,30
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,41	0,36	0,79	0,76	0,86

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.146.633	5.780.184	5.339.709	5.769.249	6.799.790
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	749.302	925.430	866.907	836.180	1.049.135
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	63.097	65.117	58.198	71.014	85.332
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.190.627	1.306.746	1.267.757	1.348.745	1.551.641
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	287.426	349.984	394.907	448.899	447.905
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	121.035	126.077	143.632	138.577	152.452
Xây dựng - <i>Construction</i>	769.229	868.846	662.580	802.923	886.916
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	823.485	827.188	755.285	888.267	1.011.317
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	243.998	203.917	201.921	207.155	210.976
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	300.585	404.443	287.018	270.707	482.850

108 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	112.645	106.605	90.965	42.424	16.021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.023	12.919	5.601	11.004	7.494
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.469	26.917	27.667	56.055	60.533
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	172.321	234.734	212.806	290.855	283.176
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	47.996	64.881	65.689	151.148	279.607
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	32.220	28.769	27.218	20.953	41.338
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	55.971	74.200	95.944	64.747	99.881
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	146.453	146.943	167.769	110.954	107.846
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.751	6.468	7.847	8.642	25.370

109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.146.633	5.780.184	5.339.709	5.769.249	6.799.790
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.434.110	2.688.989	2.406.369	2.319.605	2.894.002
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	938.187	1.051.324	951.798	1.172.878	1.303.581
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	31.043	45.554	35.689	45.541	32.653
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	83.324	97.307	83.617	83.362	83.326
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	203.724	201.528	176.545	238.037	265.497
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	179.136	187.811	175.343	234.001	290.771
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	478.126	462.504	482.564	496.739	657.837
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	195.511	276.014	239.172	330.593	355.654
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	368.024	437.154	467.880	497.206	570.367
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	106.920	169.627	164.294	188.497	180.710
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	88.450	93.736	95.291	91.014	89.772
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	40.079	68.634	61.146	71.776	75.620

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.569	7.093	7.453	7.765	8.631
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.370	10.559	13.673	14.547	14.630
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	14.066	14.324	13.720
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	12.742	15.217	17.214
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.773	6.423	6.313	6.961	7.628
Tư nhân - <i>Private</i>	4.773	4.735	6.748	5.588	5.906
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4.911	6.796	6.421	10.856	9.841
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.566	5.785	5.263	7.008	7.034
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8.246	9.455	14.280	11.444	12.876
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.422	8.571	8.381	6.782	9.051
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.687	9.114	9.229	8.073	10.652
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.698	9.160	9.296	8.169	10.825
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.291	7.370	7.946	6.603	8.176

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.569	7.093	7.453	7.765	8.631
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.134	8.639	9.001	7.783	10.194
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	6.009	7.383	6.563	8.846	9.649
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.312	6.987	8.178	8.191	8.989
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.074	16.069	18.323	18.186	17.590
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.954	8.452	9.999	9.921	10.896
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.316	7.195	6.358	7.009	7.569
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.886	6.162	5.893	6.932	7.196
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	5.858	4.946	5.772	5.894	6.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.233	6.008	4.995	5.288	6.977

111 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18.122	6.571	15.598	8.539	2.960
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.784	5.742	3.310	7.579	6.644
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.129	5.322	4.584	6.993	8.366
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.946	7.821	7.253	10.452	9.546
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.643	5.120	3.691	5.527	10.848
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.778	4.523	3.857	3.058	4.394
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11.239	13.018	14.752	10.277	12.766
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.074	8.474	8.821	10.127	10.789
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.928	3.297	3.573	5.952	4.121

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.569	7.093	7.453	7.765	8.631
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	7.039	7.034	7.712	7.807	9.069
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	6.157	6.881	7.084	7.872	8.536
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7.206	8.280	6.235	9.681	6.686
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.480	5.772	4.371	5.794	7.572
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.201	6.716	5.358	6.831	7.066
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6.691	7.286	6.624	7.711	7.789
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	6.646	6.745	6.744	6.378	7.210
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.916	7.953	6.600	8.511	9.576
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.435	7.473	9.448	9.208	10.513
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	4.737	8.783	9.067	10.018	10.336
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.701	6.981	6.137	6.778	6.416
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.890	9.007	4.862	7.467	6.820

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.378.843	2.650.390	2.002.075	2.985.715	4.371.922
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.412.378	2.241.363	1.721.850	2.106.717	2.678.368
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	831.496	757.129	395.145	719.938
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	1.409.867	964.721	1.711.572	1.958.430
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-375	590.897	104.474	606.756	1.169.333
Tư nhân - <i>Private</i>	-16.166	-32.144	-31.988	1.512	27.560
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	15.059	15.094	24.353	17.009	12.327
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-649.725	92.452	-210.888	275.365	349.047
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	217.795	194.039	265.574	188.457	233.706
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	432.661	321.457	57.423	124.413	546.693
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-33.160	-181.870	175.751	272.242	524.221
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-2.945	-153.840	277.791	283.618	539.396
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-30.215	-28.030	-102.040	-11.376	-15.175

113 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	101,41	84,57	86,00	70,56	61,26
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
100% State capital	...	31,37	37,82	13,23	16,47
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Over 50% State capital	...	53,19	48,19	57,33	44,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	-0,02	22,29	5,22	20,32	26,75
Tư nhân - Private	-0,68	-1,21	-1,60	0,05	0,63
Công ty hợp danh - Collective name	0,63	0,57	1,22	0,57	0,28
Công ty TNHH - Limited Co.	-27,31	3,49	-10,53	9,22	7,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	9,16	7,32	13,26	6,31	5,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	18,19	12,13	2,87	4,17	12,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	-1,39	-6,86	8,78	9,12	11,99
DN 100% vốn nước ngoài					
100% foreign capital	-0,12	-5,80	13,88	9,50	12,34
DN liên doanh với nước ngoài					
Joint venture	-1,27	-1,06	-5,10	-0,38	-0,35

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.378.843	2.650.390	2.002.075	2.985.715	4.371.922
Phân theo ngành kinh tế By secondary industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39.739	24.793	345.102	337.916	615.969
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-15.747	-11.574	4.682	2.986	18.472
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	156.867	306.568	-39.694	71.844	205.351
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.857.378	1.487.074	1.053.758	1.956.504	2.269.522
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.462	60.900	89.241	62.450	116.264
Xây dựng - Construction	122.944	81.258	178.195	180.973	98.162
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-543.198	132.148	-156.351	396.586	96.906
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	67.520	82.790	103.114	-71.914	90.586
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-93.880	-208.918	-387.755	-316.861	-56.167

114

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20.156	21.365	18.073	-2.066	3.938
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-4.541	-3.190	6.242	6.277	-1.589
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	64.406	2.950	37.302	-28.057	34.838
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32.290	42.395	71.384	48.589	42.606
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	-8.354	-5.705	49.227	12.537	53.991
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1.546	1.833	-6.627	-1.605	11.457
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	41.163	58.042	50.665	25.290	52.52.537
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	614.535	582.927	585.362	346.927	720.737
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-2.352	-5.268	155	-42.660	-1.658

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.378.843	2.650.390	2.002.075	2.985.715	4.371.922
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	995.403	841.320	934.628	432.443	1.403.328
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.546.945	1.158.922	696.852	1.662.364	1.979.203
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	346	3.668	16.937	71.452	76.467
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	38.552	40.898	88.960	61.759	146.696
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-13.302	-22.644	-28.317	1.818	59.873
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	57.641	62.472	51.573	83.994	51.885
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	45.534	5.150	-103.932	18.448	163.907
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	172.946	58.151	132.070	132.464	214.018
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	84.675	209.058	193.122	118.937	120.151
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-577.122	266.164	-2.702	370.432	116.189
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	24.365	21.901	38.935	23.178	33.592
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.860	5.331	-16.051	8.426	6.613

116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	2,55	2,36	2,46	3,23
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,80	14,27	12,23	14,24	15,80
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	6,56	3,53	5,58
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	36,45	47,57	48,44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	...	0,72	0,13	0,61	1,07
Tư nhân - Private	-0,21	-0,48	-0,60	0,03	1,07
Công ty hợp danh - Collective name	41,97	35,26	38,15	28,71	19,88
Công ty TNHH - Limited Co.	-1,19	0,17	-0,43	0,47	0,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	19,73	19,16	19,83	10,27	14,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,07	1,56	0,23	0,35	1,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,48	-2,74	2,55	3,94	5,89
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-0,04	-2,34	4,35	4,76	7,26
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-31,80	-37,71	-20,50	-1,19	-1,03

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	2,55	2,36	2,46	3,23
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,09	0,55	7,60	6,16	10,51
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-3,09	-2,94	0,70	0,44	2,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,32	2,31	-0,34	0,52	1,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32,76	25,57	18,48	25,52	42,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6,48	11,20	15,98	11,61	17,89
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,69	0,55	0,90	0,62	0,69
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,88	0,24	-0,32	0,71	0,13
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7,08	4,58	4,40	-2,69	1,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-11,56	-11,25	-34,22	-48,51	-2,47
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,05	1,73	1,69	-0,29	4,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-22,82	-17,98	7,00	11,02	-4,54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,14	1,34	10,02	-6,48	7,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,61	7,05	10,93	7,47	5,79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-6,49	-3,84	21,98	2,56	13,35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-1,99	2,19	-5,52	-2,54	7,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19,46	23,14	17,55	9,39	15,64
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23,03	17,13	16,78	13,55	15,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-15,09	-22,28	0,46	-122,59	-2,18

118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	2,55	2,36	2,46	3,23
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4,01	3,04	3,43	1,53	3,84
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	6,46	5,41	3,41	6,86	7,32
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	0,08	0,78	3,34	12,78	14,51
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5,45	5,04	10,66	4,80	7,67
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-0,16	-0,26	-0,32	0,02	0,51
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3,18	2,88	2,52	3,04	1,38
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	0,50	0,05	-1,10	0,15	1,01
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1,47	0,30	0,55	0,46	0,96
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1,04	2,77	3,11	1,92	1,57
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-5,84	5,61	-0,36	7,24	2,00
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3,74	2,65	4,03	2,35	2,84
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1,64	2,15	-5,98	2,47	1,47

119

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	723,6	747,0	932,2	1.017,9	968,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.445,6	1.617,3	1.554,3	1.849,4	1.664,7
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	388,5	632,3	564,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	4.320,4	5.507,9	4.787,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	714,3	727,5	953,5	1.064,5	998,2
Tư nhân - Private	...	...	391,1	348,7	348,7
Công ty hợp danh - Collective name	...	...	42,2	40,8	29,2
Công ty TNHH - Limited Co.	...	...	491,4	626,8	528,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	...	...	4.412,1	1.043,0	1.853,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	...	...	2.109,5	2.055,5	2.270,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	274,3	293,4	430,7	287,1	386,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	...	...	337,5	199,3	305,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	...	...	2.225,7	1.629,1	1.540,1

120

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	723,6	747,0	932,2	1.017,9	968,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	393,8	395,3	484,7	382,0	484,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	618,0	1.122,5	1.082,4	1.075,5	905,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	307,1	465,2	581,8	541,9	498,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.529,3	7.758,9	9.668,5	9.235,7	10.197,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2.247,7	1.277,4	1.013,2	1.244,1	753,0
Xây dựng - Construction	199,9	238,1	335,5	608,15	352,28
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	310,1	314,1	339,5	401,9	384,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.256,4	1.156,1	1.349,9	1.363,5	2.292,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.195,3	1.094,9	1.259,6	1.950,3	1.304,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	242,0	544,6	618,1	95,5	70,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46,7	39,0	109,5	44,9	31,9

120 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.704,6	6.751,2	7.378,9	6.641,9	6.912,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	66,2	108,7	81,4	69,6	62,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	83,4	168,5	323,6	63,6	68,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	184,7	219,9	194,9	202,7	151,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	276,8	247,5	224,9	262,0	240,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.916,7	2.162,9	2.150,3	3.830,3	2.641,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15,0	43,2	59,4	443,5	91,6

121

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	723,6	747,0	932,2	1.017,9	968,5
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	641,8	683,7	895,8	1.037,4	1.015,5
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	804,8	935,6	1.079,5	1.005,2	998,5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.433,4	4.108,0	3.876,3	3.935,0	3.935,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	839,4	820,4	775,5	653,7	653,7
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	295,4	457,4	567,8	709,1	577,1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	508,1	856,4	693,5	672,4	777,6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	403,9	482,3	488,9	605,2	561,9
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	2.631,4	1.310,8	2.661,7	2.635,8	2.333,4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	406,7	472,8	552,7	652,8	451,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	785,5	987,8	863,5	939,3	1.170,2
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	409,6	547,7	575,1	810,1	976,8
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	54,9	75,8	128,4	192,7	189,4

122 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	185	191	209	239	226
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	40	44	41	37	37
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	26	23	23	24	23
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2	1	6	8	7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4	5	7	9	8
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	23	23	17	27	22
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	16	16	18	23	18
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17	17	19	33	32
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	15	18	16	20	20
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	16	16	10	12	14
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2	4	5	8	9
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10	9	28	14	18
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	14	15	19	24	18

123

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of employees in acting cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.260	1.691	1.649	1.785	1.828
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	661	393	382	268	374
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	337	289	266	292	309
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	17	6	35	87	65
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	81	83	83	95	77
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	180	100	100	143	131
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100	65	79	60	72
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	236	219	193	182	200
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	152	150	115	136	130
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	273	169	98	106	98
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	13	37	10	56	43
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	43	24	76	53	71
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	167	156	212	307	258

124

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	76.835	71.604	71.619	72.973	72.876
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	9.918	8.728	8.801	8.917	8.863
Khai khoáng - Mining and quarrying	15	7	3	15	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8.578	7.861	7.700	7.821	7.775
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	41	38	268	276	273
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	1.284	822	830	805	799
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	66.917	62.876	62.818	64.056	64.013
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	34.845	31.632	32.341	32.969	32.941
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2.926	2.776	2.564	2.616	2.616
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	14.380	14.526	14.553	14.863	14.835
Thông tin và truyền thông Information and communication	728	420	303	311	312

124

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	120	134	114	115	114
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.756	6.568	6.142	6.272	6.283
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	349	333	288	289	291
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	539	475	459	464	464
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	680	672	649	658	662
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	550	530	527	534	533
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	699	554	486	495	496
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.345	4.256	4.392	4.470	4.466

125

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	76.835	71.604	71.619	72.973	72.876
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	19.512	16.966	16.747	16.964	16.969
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	10.018	9.068	9.167	9.249	9.106
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.711	2.598	2.505	2.717	2.696
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	787	991	967	1.024	1.115
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	7.761	7.858	8.123	8.250	8.522
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	5.052	4.416	4.349	4.469	4.538
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	9.478	9.707	9.812	9.968	9.995
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.512	6.389	6.161	6.161	6.120
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.114	5.106	5.199	5.271	5.174
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	3.020	2.897	2.893	2.896	2.800
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.044	2.973	3.015	3.090	3.114
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.826	2.635	2.681	2.914	2.727

126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	122.568	108.813	113.000	124.747	125.541
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	20.608	17.044	17.782	16.968	17.594
Khai khoáng - Mining and quarrying	40	9	7	25	32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	15.460	12.893	13.315	13.956	14.375
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	127	91	369	453	411
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	4.981	4.051	4.091	2.534	2.776
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	101.960	91.769	95.218	107.779	107.947
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	50.775	45.091	48.383	54.086	54.290
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	4.475	3.727	3.697	4.549	4.691
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	27.179	25.461	25.593	30.409	30.065
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.041	580	444	456	434

126

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	172	208	181	179	165
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.497	7.151	7.162	7.091	7.281
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	538	489	458	479	506
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	889	720	717	774	827
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.211	1.002	981	1.191	1.155
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	960	914	959	1.056	1.202
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.654	1.128	1.009	1.338	1.204
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.569	5.298	5.634	6.171	6.127

127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	122.568	108.813	113.000	124.747	125.541
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	30.459	24.240	26.039	27.559	27.659
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	18.681	15.144	15.264	15.726	15.656
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.188	3.681	3.736	4.660	4.676
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	944	1.558	1.615	1.765	1.913
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	13.324	13.265	14.110	14.399	14.995
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	8.010	6.710	6.809	7.993	8.207
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	16.015	15.301	15.730	17.345	17.555
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8.930	8.789	8.980	10.509	10.521
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8.274	6.802	7.495	9.213	9.135
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	4.404	4.274	4.362	4.977	4.872
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	4.705	4.634	4.639	5.395	5.449
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.634	4.415	4.221	5.206	4.903

128 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.632	60.264	60.784	68.735	68.976
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	7.820	6.095	6.305	6.642	6.694
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	-	-	7	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.271	5.642	5.763	6.174	6.184
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	37	29	114	161	141
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	509	424	428	300	359
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	59.812	54.169	54.479	62.093	62.282
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	29.351	27.646	28.266	31.420	31.554
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	536	463	528	744	696
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	19.599	17.173	16.509	19.701	19.581
Thông tin và truyền thông Information and communication	387	202	162	183	142

128

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	86	82	82	72	71
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.361	3.098	3.405	3.477	3.741
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	139	132	119	126	140
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	480	394	374	445	453
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.010	802	812	910	884
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	442	429	429	498	611
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	751	477	415	645	569
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.670	3.271	3.378	3.872	3.840

129

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.632	60.264	60.784	68.735	68.976
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	18.242	14.607	15.100	16.161	16.298
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	10.482	8.434	8.236	8.727	8.664
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.982	1.746	1.848	2.393	2.395
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	744	895	841	993	1.084
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.717	6.436	6.853	7.606	7.885
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4.468	3.711	3.612	4.258	4.354
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	8.186	8.407	8.259	9.400	9.469
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.071	4.994	4.899	5.830	5.831
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.315	3.707	3.919	4.902	4.853
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	2.552	2.506	2.456	2.844	2.729
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.652	2.690	2.587	2.949	2.939
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.221	2.131	2.174	2.672	2.475

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
130	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	349
131	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo loại cây trồng <i>Gross output of product per ha of cultivated land by types of trees</i>	350
132	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	351
133	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	352
134	Số trang trại phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms by district</i>	353
135	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	354
136	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	355
137	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	356
138	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	357
139	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals by district</i>	358

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
140	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals per capita by district</i>	359
141	Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	360
142	Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	362
143	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	363
144	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	365
145	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	366
146	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Production of paddy by district</i>	367
147	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of spring paddy by district</i>	368
148	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	369
149	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	370
150	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	371
151	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Yield of autumn paddy by district</i>	372
152	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Production of autumn paddy by district</i>	373
153	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of winter paddy by district</i>	374

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
154	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Yield of winter paddy by district</i>	375
155	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Production of winter paddy by district</i>	376
156	Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	377
157	Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố <i>Yield of maize by district</i>	378
158	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố <i>Production of maize by district</i>	379
159	Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	380
160	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of some annual crops by district</i>	382
161	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	383
162	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	384
163	Diện tích sắn phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	385
164	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố <i>Production of cassava by district</i>	386
165	Diện tích gieo trồng cây rau phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of vegetable by district</i>	387
166	Sản lượng cây rau phân theo huyện, thành phố <i>Production of vegetable by district</i>	388
167	Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of bean by district</i>	389

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
168	Sản lượng đậu các loại phân theo huyện, thành phố <i>Production of bean by district</i>	390
169	Diện tích gieo trồng cây hoa phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of flowers plants by district</i>	391
170	Sản lượng hoa phân theo huyện, thành phố <i>Production of flowers by district</i>	392
171	Diện tích trồng cây cảnh phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of ornamental plants by district</i>	393
172	Sản lượng cây cảnh phân theo huyện, thành phố <i>Production of ornamental plants by district</i>	394
173	Diện tích trồng cây mía phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	395
174	Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố <i>Production of sugar-cane by district</i>	396
175	Diện tích trồng cây lạc phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	397
176	Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố <i>Production of peanut by district</i>	398
177	Diện tích trồng cây đậu tương phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of soya-bean by district</i>	399
178	Sản lượng đậu tương phân theo huyện, thành phố <i>Production of soya-bean by district</i>	400
179	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	401
180	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	403
181	Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	404

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
182	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	405
183	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện, thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	406
184	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of coffee by district</i>	407
185	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of coffee by district</i>	408
186	Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện, thành phố <i>Production of seed coffee by district</i>	409
187	Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of pepper by district</i>	410
188	Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of pepper by district</i>	411
189	Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Production of pepper by district</i>	412
190	Diện tích hiện có cây điều phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cashewnut by district</i>	413
191	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of cashewnut by district</i>	414
192	Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố <i>Production of cashewnut by district</i>	415
193	Diện tích hiện có cây cao su phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of rubber by district</i>	416
194	Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of rubber by district</i>	417
195	Sản lượng cao su phân theo huyện, thành phố <i>Production of rubber by district</i>	418

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
196	Diện tích hiện có cây dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of mulberry by district</i>	419
197	Diện tích cho sản phẩm dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of mulberry by district</i>	420
198	Sản lượng dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Production of mulberry by district</i>	421
199	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	422
200	Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of fruit farming by district</i>	423
201	Sản lượng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Production of fruit farming by district</i>	424
202	Diện tích hiện có sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of durian by district</i>	425
203	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of durian by district</i>	426
204	Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Production of durian by district</i>	427
205	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	428
206	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of buffaloes as of annual 1st January by district</i>	429
207	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of cattles as of annual 1st January by district</i>	430
208	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of pigs as of annual 1st January by district</i>	431
209	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of poultry as of annual 1st January by district</i>	432

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
210	Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of chickens as of annual 1st January by district</i>	433
211	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of goat, sheep as of annual 1st January by district</i>	434
212	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	435
213	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	436
214	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	437
215	Sản lượng thịt gia cầm giết bán phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of poultry by district</i>	438
216	Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31 st December</i>	439
217	Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	440
218	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	441
219	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	442
220	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	443
221	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross out put of wood and non-timber products by types of forest products</i>	444
222	Diện tích rừng bị thiệt hại <i>Planted area of lost forest</i>	445
223	Tình hình thiệt hại rừng <i>Situation of forest damage</i>	446

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
224	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	447
225	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Area surface of aquaculture by district</i>	448
226	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	449
227	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishing</i>	450
228	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Production of fishery by district</i>	451
229	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	452

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc láo, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện

tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

³Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

⁴ Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, canh tác nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới, nông nghiệp thông minh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực vượt khó của các doanh nghiệp và người nông dân nên tình hình sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

Sản lượng lúa cả năm 2023 đạt 137.310 tấn, giảm 5.246 tấn so với năm 2022; sản lượng ngô đạt 44.587 tấn, tăng 3.036 tấn so với năm 2022. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 ước tính đạt 181.898 tấn, giảm 2.267 tấn so với năm 2022.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2023 của như sau: Cà phê đạt 586.134 tấn, tăng 0,99%; chè đạt 120.580 tấn, giảm 4,63%; hồ tiêu đạt 7.605 tấn, giảm 1,12%; dâu tằm đạt 258.464 tấn, tăng 5,47%; sầu riêng đạt 143.622 tấn, tăng 35,62%.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu có 14.367 con, tăng 104 con so với cùng thời điểm năm 2022; đàn bò 99.641 con, giảm 1.733 con; đàn lợn 428.597 con, tăng 14.210 con; đàn gia cầm 6.285,4 nghìn con, tăng 924 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 970 tấn, giảm 6,67% so với năm 2022; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.580,4 tấn, giảm 1,84%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 74.171,3 tấn, tăng 1,28%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 27.846,7 tấn, tăng 6,68%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2023, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 952,6 ha, giảm 22,76% so với năm 2022, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 866,8 ha, giảm 26,86%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 90.774 m³, tăng 2,9%. Năm 2023, diện tích rừng bị cháy là 56,3 ha, tăng 57,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 16,2 ha, giảm 39,7% so với năm 2022.

3. Thủy sản

Năm 2023, sản lượng thủy sản đạt 10.260,2 tấn, tăng 4,34% so với năm 2022, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10.001,2 tấn, tăng 4,48%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 259 tấn, giảm 0,69% so với năm 2022.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

IN 2023

1. Agriculture

The situation of agricultural production in 2023 took place in favorable weather conditions, few pests and diseases, high-tech agricultural cultivation according to new criteria, smart agriculture. In general, productivity and crop output increased over the same period last year. Besides, input costs for production were still high; the lack of agricultural labor force has significantly affected agricultural production activities in the area. However, with the active direction and management of local government leaders and the efforts of farmers to overcome difficulties, agricultural production achieved good results.

The total paddy production in 2023 achieved 137,310 tons, decreasing by 5,246 tons compared to 2022; the maize production was 44,587 tons, increasing by 3,036 tons compared to 2022. The total production of cereals in 2023 reached 181,898 tons, decreasing by 2,267 tons compared to 2022.

The production in 2023 of some perennial plants and fruits trees such as: Coffee reached 586,134 tons, increasing by 0.99%; tea reached 120,580 tons, decreasing by 4.63%; pepper reached 7,605 tons, decreasing by 1.12%; mulberry reached 258,464 tons, increasing by 5.47%; durian reached 143,622 tons, increasing by 35.62%.

As of 01 January, 2023, the buffalo population was 14,367 heads, increasing by 104 heads compared to that in 2022; cattle population was 99,641 heads, decreasing by 1,733 heads; the pig population reached 428,597 heads, increasing by 14,210 heads; poultry population was 6,285.4 thousand heads, increasing by 942 thousand heads. Production of buffalo live weight in 2023 reached 970 tons, decreasing by 6.67% over the same period of the previous year; production of cattle live weight recorded 5,580.4 tons, decreasing by 1.84%; production of pig live weight reached 74,171.3 tons, increased by 1.28%; production of poultry live weight gained 27,846.7 tons, increasing by 6.68%.

2. Forestry

In 2023, the area of newly concentrated planted forest was 952.6 ha, decreasing by 22.76% compared to 2022, of which: production forest was 866.8 ha, decreasing by 26.86%. Wood production reached 90,774 m³, increased by 2.9%. In 2023, the forest fire area was 56.3 ha, increasing by 57.7%; the area of destroyed forest was 16.2 ha, decreasing by 39.7% compared to 2022.

3. Fishery

In 2023, the fishery production reached 10,260.2 tons, increasing by 4.34% compared to 2022, of which: aquaculture production was 10,001.2 tons, increasing by 4.48%; catching production reached 259 tons, decreasing by 0.69% compared to 2022.

130

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2010	82,6	69,6
2011	116,0	86,1
2012	116,7	103,9
2013	131,4	102,7
2014	135,4	102,6
2015	146,4	135,0
2016	153,2	132,4
2017	172,9	160,0
2018	169,3	123,4
2019	179,3	106,8
2020	190,9	110,9
2021	201,7	123,1
2022	237,0	126,3
Sơ bộ - Prel. 2023	267,8	132,0

131

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo loại cây trồng

*Gross output of product per ha of cultivated land
by types of trees*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	179,3	190,9	201,7	237,0	267,8
Cây hàng năm - Annual crops	461,7	517,5	517,8	576,7	636,1
Lúa - Rice	63,3	67,7	70,4	69,6	98,1
Rau - Vegetable	705,3	766,5	701,9	816,3	782,6
Hoa - Flower	2.883,5	3.020,4	2.965,9	3.429,9	3.422,2
Cây lâu năm - Perennial crops	100,3	100,9	118,0	147,9	173,9
Chè - Tea	126,9	133,8	148,5	150,7	160,1
Cà phê - Coffee	104,4	106,0	120,0	151,9	183,2
Điều - Cashewnut	16,1	17,8	17,5	11,5	13,6
Dâu tằm - Mulberry	83,3	76,3	89,3	91,5	93,9

132

**Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện, thành phố**
*Gross output of product per ha of cultivated land
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	179,3	190,9	201,7	237,0	267,8
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	894,5	904,9	898,6	995,17	1.087,9
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	101,4	107,0	127,2	158,1	174,4
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	79,3	84,4	110,5	142,1	155,3
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	431,4	438,1	438,4	511,5	550,6
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	115,0	116,9	129,5	158,4	191,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	456,4	486,2	468,4	544,2	561,6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	265,1	316,2	319,7	369,3	400,3
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	106,1	112,8	138,1	169,3	198,2
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	119,7	118,1	134,3	161,7	191,3
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	62,6	65,8	91,0	110,2	190,1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	50,2	63,2	65,6	71,0	97,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	71,2	71,7	71,6	72,9	83,5

133

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

*Gross output of product per ha of aquaculture water surface
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,8	110,9	123,1	126,3	132,0
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	94,7	79,4	90,6	95,0	93,9
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	177,7	225,5	290,0	328,0	302,9
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	74,7	74,9	72,4	64,9	65,9
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	71,8	71,7	75,8	98,4	103,1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	76,1	73,6	79,7	95,5	103,3
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	92,3	96,0	117,8	72,1	76,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	119,3	113,7	116,2	112,4	119,8
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	218,7	286,4	282,4	185,6	250,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	119,6	127,5	117,0	123,2	138,9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	66,8	68,9	76,1	74,6	80,3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	223,5	181,3	203,8	199,1	222,4
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	107,4	89,7	146,1	159,3	143,6

134 Số trang trại phân theo huyện, thành phố

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	882	491	512	534	951
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	15	15	15	15	14
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	166	62	58	59	60
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	11	5	5	5	5
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	169	106	118	138	146
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	65	9	10	10	19
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	160	61	62	62	114
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	97	37	45	47	380
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	151	91	95	91	105
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	31	84	85	86	85
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	12	14	13	15	13
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	5	7	6	6	10

135 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	951	633	317	-	1
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	14	9	5	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	60	14	46	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5	5	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	146	51	94	-	1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	19	6	13	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	114	7	107	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	380	351	29	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	105	96	9	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	85	84	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	13	6	7	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10	4	6	-	-

136 **Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây**

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây công nghiệp hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2015	356.235	126.530	45.875	893	229.705	215.376	13.446
2016	364.720	125.612	42.778	953	239.108	223.568	14.611
2017	378.561	128.795	42.464	1.211	249.766	231.586	17.296
2018	379.665	127.280	38.589	1.005	252.385	231.535	19.990
2019	383.958	128.663	36.829	1.091	255.296	229.993	24.790
2020	389.227	130.888	35.317	1.171	258.339	228.575	29.228
2021	395.946	132.190	34.485	1.241	263.756	228.519	34.704
2022	402.760	133.809	33.755	1.212	268.951	225.622	41.797
2023	408.117	135.364	32.815	1.140	272.753	224.865	47.337
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	101,76	101,03	96,90	89,70	102,16	101,94	107,71
2016	102,38	99,27	93,25	106,66	104,09	103,80	108,66
2017	103,79	102,53	99,27	127,13	104,46	103,59	118,38
2018	100,29	98,82	90,87	82,93	101,05	99,98	115,58
2019	101,13	101,09	95,44	108,58	101,15	99,33	124,01
2020	101,37	101,73	95,90	107,40	101,19	99,38	117,90
2021	101,73	100,99	97,64	105,96	102,10	99,98	118,73
2022	101,72	101,22	97,88	97,61	101,97	98,73	120,44
2023	101,33	101,16	97,21	94,07	101,41	99,66	113,25

137 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt**

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	45.875	31.989	13.886	230.518	156.215	74.298
2016	42.778	29.886	12.767	215.300	145.388	69.311
2017	42.464	30.342	11.996	217.172	151.404	65.512
2018	38.589	28.711	9.820	204.476	149.866	54.336
2019	36.829	28.154	8.627	195.547	147.299	48.010
2020	35.317	27.615	7.696	188.359	144.541	43.769
2021	34.485	27.096	7.380	189.413	146.886	42.474
2022	33.755	26.317	7.430	184.165	142.557	41.551
2023	32.815	25.324	7.491	181.898	137.310	44.587
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	96,90	100,04	90,40	97,19	98,87	93,87
2016	93,25	93,43	91,94	93,40	93,07	93,29
2017	99,27	101,53	93,96	100,87	104,14	94,52
2018	90,87	94,63	81,86	94,15	98,98	82,94
2019	95,44	98,06	87,86	95,63	98,29	88,36
2020	95,90	98,08	89,20	96,32	98,13	91,17
2021	97,64	98,12	95,89	100,56	101,62	97,04
2022	97,88	97,13	100,68	97,23	97,05	97,83
2023	97,21	96,23	100,81	98,77	96,32	107,31
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	69,73	30,27	100,00	67,77	32,23
2016	100,00	69,86	29,84	100,00	67,53	32,19
2017	100,00	71,45	28,25	100,00	69,72	30,17
2018	100,00	74,40	25,45	100,00	73,29	26,57
2019	100,00	76,45	23,43	100,00	75,33	24,55
2020	100,00	78,19	21,79	100,00	76,74	23,24
2021	100,00	78,57	21,40	100,00	77,55	22,42
2022	100,00	77,97	22,01	100,00	77,41	22,56
2023	100,00	77,17	22,83	100,00	75,49	24,51

138

Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố

Planted area of cereals by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36.829	35.317	34.485	33.755	32.815
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	61	51	61	45	52
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	3	6
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.193	3.905	3.533	3.567	3.444
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	582	581	563	554	532
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.859	2.352	2.037	2.035	1.997
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.735	2.447	2.425	2.417	2.350
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4.257	3.960	4.153	4.198	4.058
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.097	4.042	4.163	4.143	4.106
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	456	441	440	454	503
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	280	221	215	184	150
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.602	6.581	6.221	6.097	5.728
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10.707	10.736	10.674	10.058	9.889

139 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo huyện, thành phố

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	195.547	188.359	189.413	184.165	181.898
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	196	183	197	173	201
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	11	20
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	20.153	19.138	17.356	17.669	18.045
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	2.011	2.200	2.125	2.094	2.149
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	11.484	10.095	8.998	9.021	9.728
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	14.204	12.603	12.563	13.108	12.830
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	20.968	18.836	19.618	20.563	20.795
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	21.407	19.717	21.547	20.890	21.164
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.118	2.051	2.015	2.125	2.582
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.385	1.138	1.119	875	786
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	35.673	38.315	37.013	36.084	34.000
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	65.948	64.083	66.862	61.552	59.598

140 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố

Production of cereals per capita by district

ĐVT - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	150,50	143,81	143,29	138,21	135,24
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	0,86	0,80	0,85	0,75	0,86
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	0,06	0,12
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	371,01	347,02	310,89	312,72	312,45
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	71,80	77,11	73,77	71,34	70,62
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	79,36	69,36	61,26	60,43	65,03
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	132,15	116,34	114,92	119,17	115,79
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	111,93	99,55	102,73	107,00	107,16
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	133,55	122,30	132,49	127,54	128,14
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	17,90	17,19	16,74	17,53	21,14
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	40,66	33,34	32,50	25,25	22,36
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	820,15	874,01	835,73	809,58	755,07
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.865,64	1.809,49	1.869,86	1.711,15	1.643,99

141 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2010	33.828	10.771	5.949	17.108
2011	34.158	11.157	6.182	16.819
2012	33.194	10.860	6.253	16.081
2013	32.415	10.507	6.195	15.713
2014	31.975	10.563	6.186	15.226
2015	31.989	10.501	6.443	15.045
2016	29.886	9.653	5.568	14.665
2017	30.342	9.856	6.136	14.350
2018	28.711	9.430	5.922	13.359
2019	28.154	9.413	5.875	12.866
2020	27.615	9.116	5.863	12.636
2021	27.096	9.261	5.784	12.051
2022	26.317	9.053	5.436	11.828
2023	25.324	8.798	5.324	11.202
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	101,53	105,95	94,05	101,66
2011	100,98	103,58	103,81	98,36
2012	97,18	97,34	101,15	95,61
2013	97,65	96,75	99,07	97,71
2014	98,64	100,53	99,85	96,90
2015	100,04	99,41	104,15	98,81
2016	93,43	91,92	86,42	97,47
2017	101,52	102,10	110,19	97,85
2018	94,63	95,67	96,51	93,09
2019	98,06	99,82	99,21	96,31
2020	98,08	96,85	99,80	98,21
2021	98,12	101,59	98,65	95,37
2022	97,13	97,76	93,99	98,16
2023	96,23	97,18	97,94	94,71

141 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm (Cont.) Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	31,84	17,52	50,64
2011	100,00	32,66	18,01	49,33
2012	100,00	32,72	18,84	48,44
2013	100,00	32,41	19,11	48,48
2014	100,00	33,04	19,35	47,61
2015	100,00	32,83	20,14	47,03
2016	100,00	32,30	18,63	49,07
2017	100,00	32,48	20,22	47,30
2018	100,00	32,85	20,63	46,52
2019	100,00	33,43	20,87	45,70
2020	100,00	33,01	21,23	45,76
2021	100,00	34,18	21,35	44,47
2022	100,00	34,40	20,66	44,94
2023	100,00	34,74	21,02	44,24

142 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2010	41,90	44,62	41,72	40,27
2011	46,35	48,35	45,43	45,36
2012	49,15	50,75	49,05	48,11
2013	48,26	49,92	48,85	46,93
2014	49,42	50,94	49,64	48,27
2015	48,83	51,06	49,66	46,93
2016	48,65	48,83	52,23	47,17
2017	49,90	51,50	52,45	47,71
2018	52,20	53,74	55,87	49,48
2019	52,32	55,78	49,39	51,13
2020	52,34	54,79	54,66	49,50
2021	54,21	59,29	55,62	49,63
2022	54,17	58,19	54,71	50,84
2023	54,22	58,02	53,80	51,44
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	92,66	94,49	97,89	89,56
2011	110,62	108,36	108,89	112,67
2012	106,04	104,96	107,97	106,06
2013	98,19	98,36	99,59	97,55
2014	102,39	102,04	101,61	102,86
2015	98,83	100,23	100,05	97,22
2016	99,62	95,64	105,15	100,51
2017	102,57	105,46	100,43	101,15
2018	104,61	104,36	106,53	103,72
2019	100,23	103,80	88,39	103,32
2020	100,04	98,23	110,67	96,81
2021	103,57	108,21	101,76	100,27
2022	99,92	98,15	98,35	102,44
2023	100,10	99,70	98,33	101,18

143 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa ^(*) <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2010	141.753	48.065	24.786	68.902
2011	158.315	53.949	28.035	76.331
2012	163.160	55.122	30.673	77.365
2013	156.423	52.433	30.246	73.744
2014	158.005	53.808	30.706	73.491
2015	156.215	53.613	31.996	70.606
2016	145.388	47.137	29.079	69.172
2017	151.404	50.757	32.181	68.466
2018	149.866	50.677	33.086	66.103
2019	147.299	52.506	29.015	65.778
2020	144.541	49.951	32.048	62.542
2021	146.886	54.904	32.172	59.810
2022	142.557	52.680	29.740	60.137
2023	137.310	51.044	28.642	57.624
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	94,08	100,23	92,14	90,87
2011	111,68	112,24	113,03	110,81
2012	103,06	102,17	109,41	101,35
2013	95,87	95,12	98,61	95,32
2014	101,01	102,62	101,52	99,66
2015	98,87	99,64	104,20	96,07
2016	93,07	87,92	90,88	97,97
2017	104,14	107,68	110,67	98,98
2018	98,98	99,84	102,81	96,55
2019	98,29	103,61	87,70	99,51
2020	98,13	95,13	110,45	95,08
2021	101,62	109,92	100,38	95,63
2022	97,05	95,95	92,44	100,55
2023	96,32	96,89	96,31	95,82

143 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm

(Cont.) Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa ^(*) <i>Winter paddy</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	33,91	17,44	48,65
2011	100,00	34,08	17,65	48,27
2012	100,00	33,78	18,80	47,42
2013	100,00	33,52	19,34	47,14
2014	100,00	34,05	19,43	46,52
2015	100,00	34,32	20,48	45,20
2016	100,00	32,42	20,00	47,58
2017	100,00	33,52	21,26	45,22
2018	100,00	33,82	22,08	44,10
2019	100,00	35,65	19,70	44,65
2020	100,00	34,56	22,17	43,27
2021	100,00	37,38	21,90	40,72
2022	100,00	36,95	20,86	42,19
2023	100,00	37,17	20,86	41,97

^(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.

Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

144

Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

Planted area of paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.154	27.615	27.096	26.317	25.324
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5	6	6	5	1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.040	1.887	1.770	1.807	1.800
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	148	159	162	164	152
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.763	1.422	1.201	1.137	1.043
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.372	2.101	2.196	2.189	2.098
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.547	3.385	3.443	3.399	3.287
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.040	3.198	3.232	3.170	3.043
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	196	173	158	136	109
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.281	5.319	5.066	4.978	4.601
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9.762	9.965	9.862	9.332	9.190

145

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52,32	52,34	54,21	54,17	54,22
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	34,90	34,82	33,22	34,72	35,13
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	47,51	47,55	47,95	49,75	50,23
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	30,01	29,62	30,72	30,87	32,24
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	37,21	40,53	41,42	42,26	42,72
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	51,77	51,32	51,74	54,51	54,33
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	48,21	46,31	45,50	47,61	49,11
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	51,88	48,11	51,62	50,34	50,62
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	41,77	45,61	44,64	47,01	46,28
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	48,35	52,68	54,58	55,18	54,66
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	60,52	58,87	61,70	60,07	59,55

146 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	147.299	144.541	146.886	142.557	137.310
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	18	20	20	18	3
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	9.693	8.973	8.487	8.991	9.041
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	444	471	497	506	490
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.560	5.764	4.974	4.801	4.457
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	12.281	10.783	11.363	11.933	11.402
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17.100	15.675	15.666	16.182	16.140
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	15.769	15.385	16.683	15.961	15.402
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	816	789	704	639	504
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	25.534	28.022	27.648	27.468	25.144
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	59.084	58.659	60.844	56.058	54.727

147

Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

Planted area of spring paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.413	9.116	9.261	9.053	8.798
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	4	4	4	1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	840	820	735	780	780
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	59	65	68	70	70
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	812	707	560	530	492
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	537	311	538	631	533
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	745	672	769	762	703
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.062	1.123	1.156	1.102	1.144
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	40	34	30	26	23
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.082	962	990	1.108	1.081
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.232	4.418	4.411	4.040	3.971

148

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55,78	54,79	59,29	58,19	58,02
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	34,00	33,75	34,36	35,13	35,13
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	47,90	47,44	48,14	48,11	49,05
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	31,20	31,54	31,47	31,80	32,00
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	35,65	40,82	41,73	42,79	43,26
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	50,97	45,88	53,01	58,76	58,94
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	47,71	46,93	43,83	46,28	45,12
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	52,17	52,56	56,71	53,13	53,22
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	42,61	42,94	45,67	46,15	45,59
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	53,21	54,15	56,46	56,82	56,63
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	65,29	61,38	68,68	66,63	66,07

149 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.506	49.951	54.904	52.680	51.044
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	14	14	13	13	3
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.023	3.890	3.538	3.753	3.826
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	184	205	214	223	224
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.895	2.886	2.337	2.268	2.128
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.739	1.427	2.852	3.708	3.142
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.555	3.154	3.371	3.526	3.171
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.538	5.903	6.556	5.855	6.088
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	171	146	137	120	104
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.759	5.209	5.590	6.296	6.122
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	27.628	27.117	30.296	26.918	26.236

150

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố**
Planted area of autumn paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.875	5.863	5.784	5.436	5.324
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	74	73	57	54	45
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.121	2.180	2.126	1.820	1.670
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3.680	3.610	3.601	3.562	3.609

151

Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	49,39	54,66	55,62	54,71	53,80
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đà Huoai <i>Dahuoai district</i>	39,00	50,27	47,19	47,42	46,00
11. Huyện Đà Tẻh <i>Dateh district</i>	40,95	50,72	53,54	53,55	51,19
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	54,46	57,13	56,98	55,41	55,10

152 Sản lượng lúa hè thu

phân theo huyện, thành phố

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.015	32.048	32.172	29.740	28.642
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	287	367	269	257	207
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.686	11.056	11.383	9.746	8.549
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	20.042	20.625	20.520	19.737	19.886

153 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố

Planted area of winter paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.866	12.636	12.051	11.828	11.202
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1	2	2	1	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.200	1.067	1.035	1.027	1.020
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	89	94	94	94	82
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	951	715	641	607	551
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.835	1.790	1.658	1.558	1.565
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.802	2.713	2.674	2.637	2.584
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.978	2.075	2.076	2.068	1.899
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	82	66	71	56	41
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.078	2.177	1.950	2.050	1.850
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.850	1.937	1.850	1.730	1.610

154

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51,13	49,50	49,63	50,84	51,44
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	38,18	37,50	38,75	38,46	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	47,25	47,64	47,82	51,00	51,13
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	29,22	28,30	30,11	30,17	32,44
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	38,54	40,25	41,14	41,76	42,25
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	52,00	52,27	51,33	52,79	52,77
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	48,34	46,15	45,98	47,99	50,19
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	51,73	45,70	48,78	48,87	49,05
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	43,87	41,82	42,15	46,84	46,96
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	53,36	54,01	54,74	55,74	56,63
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	61,69	56,36	54,21	54,35	53,45

155 Sản lượng lúa mùa

phân theo huyện, thành phố

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	65.778	62.542	59.810	60.137	57.624
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	6	6	5	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.670	5.083	4.949	5.238	5.215
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	260	266	283	284	266
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.665	2.878	2.637	2.533	2.329
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	9.542	9.356	8.511	8.225	8.260
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	13.545	12.521	12.296	12.654	12.969
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.231	9.482	10.127	10.106	9.314
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	358	276	298	262	193
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	11.089	11.757	10.675	11.427	10.473
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	11.414	10.917	10.028	9.403	8.605

156 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố

Planted area of maize by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.627	7.696	7.380	7.430	7.491
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	56	46	55	40	51
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	3	6
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.103	2.008	1.753	1.750	1.644
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	434	422	401	391	380
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.096	930	837	899	954
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	362	346	228	228	251
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	710	576	710	799	772
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.058	844	931	972	1.063
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	456	441	440	454	503
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	85	49	58	48	42
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.321	1.262	1.155	1.119	1.126
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	946	772	812	727	699

157

Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55,66	56,88	57,55	55,94	59,52
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	32,11	35,43	32,18	38,72	38,82
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	35,00	36,36
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	48,60	50,38	50,27	49,27	54,77
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	36,10	40,97	40,60	40,65	43,66
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	44,94	46,57	48,07	46,96	55,25
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	53,07	52,60	52,63	51,62	56,89
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	54,52	54,88	55,66	54,82	60,30
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	53,31	51,35	52,26	50,72	54,21
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	46,42	46,51	45,80	46,81	51,33
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	67,36	71,22	71,72	49,56	67,14
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	76,74	81,56	81,10	77,01	78,64
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	72,61	70,26	74,11	75,62	69,69

158 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	48.010	43.769	42.474	41.551	44.587
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	178	163	177	155	198
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	11	20
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10.220	10.117	8.812	8.622	9.004
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.567	1.729	1.628	1.587	1.659
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	4.924	4.331	4.024	4.220	5.271
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.923	1.820	1.200	1.175	1.428
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.868	3.161	3.952	4.381	4.655
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.638	4.331	4.865	4.929	5.762
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.118	2.051	2.015	2.125	2.582
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	569	349	416	236	282
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10.140	10.293	9.367	8.616	8.855
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	6.865	5.424	6.018	5.494	4.871

159 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	353,9	267,1	196,5	192,9	182,4
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	0,3	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	736,8	904,3	1.044,7	1.018,7	957,4
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	74.524,6	76.742,3	76.903,4	78.602,4	81.163,4
Rau, đậu các loại - Vegetables	65.688,2	67.735,0	67.767,0	69.070,0	70.185,0
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	8.836,4	9.007,3	9.136,4	9.532,4	10.978,4
+ Hoa các loại - Flowers	8.792,3	8.962,0	9.081,0	9.472,6	10.908,0
+ Cây cảnh các loại Ornamental plants	44,1	45,3	55,4	59,8	70,4
Cây gia vị, dược liệu - Spice trees, drug	2.239,5	2.256,1	2.767,9	2.869,9	3.339,6
Cây gia vị - Spice trees	1.635,7	1.620,8	2.132,6	2.146,5	2.509,5
Cây dược liệu - Drug trees	603,8	635,3	635,3	723,4	830,1
Cây hàng năm khác - Others annual crops	9.187,4	10.433,3	10.240,6	10.493,5	10.390,4
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quinta/ha)					
Mía - Sugar-cane	657,79	681,01	648,63	649,48	644,25
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	1,21	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	12,58	12,58	12,74	12,83	12,85
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
+ Rau, đậu các loại - Vegetables	335,37	342,04	350,99	355,65	354,86
+ Hoa các loại (1.000 bông/ha) Flowers (Thous. flowers/ha)	332,41	344,85	336,35	340,75	355,21
+ Cây cảnh các loại (1.000 cây/ha) Ornamental plants (Thous. plants/ha)	0,77	0,78	0,95	0,93	0,87
Cây gia vị, dược liệu - Spice trees, drug					
Cây gia vị - Spice trees	129,81	168,63	148,55	150,58	156,06
Cây dược liệu - Drug trees	140,56	165,83	174,25	162,54	153,08
Cây hàng năm khác - Others annual crops	556,65	552,10	559,63	569,82	584,57

159

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm**
(Cont.) *Planted area, yield and production of some annual crops*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	23.279,2	18.191,0	12.746,9	12.524,7	11.748,5
Thuốc lá, thuốc Lào Tobacco, pipe tobacco	-	0,04	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	926,6	1.137,6	1.330,6	1.307,3	1.230,0
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
+ Rau, đậu các loại Vegetables	2.203.003,4	2.316.806,0	2.378.564,7	2.452.528,0	2.490.613,6
+ Hoa các loại (1.000 bông) Flowers (Thous. flowers)	2.922.607,6	3.090.555,5	3.054.437,9	3.227.752,2	3.874.522,7
+ Cây cảnh các loại (Cây) Ornamental plants (Plants)	33.781	35.306	52.802	55.535	61.312
Cây gia vị, dược liệu Spice trees, drug					
Cây gia vị - Spice trees	21.233,3	27.332,0	31.678,9	32.321,9	39.164,2
Cây dược liệu - Drug trees	8.486,8	10.535,5	11.069,9	11.758,3	12.707,2
Cây hàng năm khác Others annual crops	511.417,5	576.027,5	573.093,9	597.938,4	607.390,0

160 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố

Planted area of some annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	128.663	130.888	132.190	133.809	135.364
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.228	12.004	12.071	12.087	12.030
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	433	475	512	535	510
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.456	5.183	4.827	4.813	4.595
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.810	6.628	7.188	7.594	8.245
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	5.881	5.522	5.579	5.901	6.327
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	35.075	34.945	35.142	35.354	35.557
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	33.239	35.731	36.790	38.019	38.772
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.074	6.085	6.270	6.263	6.347
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.728	1.786	1.867	1.958	2.043
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	767	656	600	567	521
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.628	8.548	8.138	8.089	7.954
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	13.344	13.325	13.206	12.629	12.463

Ghi chú: Từ năm 2016, theo quy định mới, điều chỉnh diện tích cây Atiso và cây dâu tây về cây lâu năm.

Note: From 2016, according to new regulations, adjusting the area of artichoke and strawberry trees to perennial trees.

161 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố

Planted area of sweet potatoes by district

DVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.377	2.626	2.685	2.883	2.738
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	156	165	138	173	85
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	85	55	80	60	56
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	70	77	84	90	106
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	247	295	361	406	457
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	633	587	496	536	513
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	853	1.197	1.234	1.307	1.233
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	32	39	54	74	71
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	51	50	49	54	59
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	27	26	19	22	37
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	223	135	170	161	121

162 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện, thành phố

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.346	53.228	60.592	72.500	73.623
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.219	2.504	2.002	3.349	1.832
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.098	759	1.111	1.365	1.391
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	550	974	963	1.590	2.592
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.012	5.284	6.885	9.706	11.993
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	12.306	13.776	12.431	14.520	14.520
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	16.015	26.817	32.910	36.234	34.738
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	265	341	673	1.293	1.711
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	274	449	443	965	1.393
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	183	243	153	392	861
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3.424	2.081	3.021	3.086	2.592

163 Diện tích sản phân theo huyện, thành phố

Planted area of cassava by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	476,1	435,0	292,0	286,6	242,1
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	0,5	-	0,7
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	200,0	200,0	150,0	150,0	150,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5,5	6,0	5,5	5,5	5,5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	11,9	12,0	12,0	11,0	9,5
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	3,0	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2,0	5,0	5,0	3,5	3,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	0,3	4,4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	14,0	12,0	13,0	15,3	10,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	11,0	10,0	4,0	10,0	11,0
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	162,0	127,0	30,0	21,0	25,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	69,7	60,0	72,0	70,0	23,0

164 Sản lượng sản phân theo huyện, thành phố

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.523	9.030	5.885	5.674	4.405
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	10	-	12
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.210	4.355	3.225	3.228	2.730
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	45	99	69	69	69
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	149	244	257	231	175
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	45	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	40	93	80	56	53
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	4	70
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	269	228	212	247	161
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	125	185	72	130	229
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.479	2.737	574	450	488
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.206	1.044	1.386	1.259	418

165 Diện tích gieo trồng cây rau phân theo huyện, thành phố

Planted area of vegetable by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.211	66.228	66.322	67.516	68.786
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5.381	5.085	5.131	5.027	4.029
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	198	219	223	226	255
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	423	445	447	434	437
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.066	4.577	5.031	5.326	5.745
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.720	1.858	2.140	2.357	2.585
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	25.948	25.707	24.921	25.005	25.232
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	23.560	25.378	25.436	26.147	27.164
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	959	1.021	1.044	1.095	1.246
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	748	840	915	959	1.000
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	40	38	51	46	45
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	500	502	448	366	524
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	668	558	535	528	524

166 Sản lượng cây rau phân theo huyện, thành phố

Production of vegetable by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.201.046	2.314.801	2.376.644	2.450.455	2.488.771
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	237.842	224.322	234.917	225.096	171.393
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.366	3.199	3.263	2.736	3.334
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.757	6.488	6.595	6.193	6.458
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	169.823	191.132	210.672	221.679	238.286
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	33.779	40.251	47.870	55.293	67.834
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	995.887	999.472	994.897	1.027.143	1.025.205
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	712.194	801.307	831.247	867.948	919.120
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.785	14.706	16.276	16.808	21.125
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	10.980	13.075	13.425	14.158	15.135
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	469	420	634	568	566
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	11.925	12.658	9.625	6.077	13.123
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9.239	7.771	7.223	6.756	7.192

167

Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện, thành phố

Planted area of bean by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.478	1.507	1.445	1.554	1.399
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	69	64	59	59	47
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	182	184	195	195	195
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	44	51	59	69	83
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	127	89	95	97	101
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	383	287	238	231	215
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	243	416	406	544	418
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	159	143	142	123	129
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	49	61	49	52	46
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	30	27	31	22	21
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21	19	16	20	24
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	171	166	155	142	120

168 Sản lượng đậu các loại

phân theo huyện, thành phố

Production of bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.957	2.005	1.920	2.073	1.843
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	86	82	77	77	62
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	265	274	287	287	291
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	35	42	46	58	70
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	162	103	109	113	121
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	474	356	292	280	257
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	414	639	624	812	620
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	245	223	210	200	190
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	60	77	60	71	65
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	33	29	40	26	26
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	18	17	12	17	24
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	165	163	163	132	117

169 Diện tích gieo trồng cây hoa phân theo huyện, thành phố

Planted area of flowers plants by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.792,3	8.962,0	9.081,0	9.472,6	10.908,0
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5.751,2	5.855,8	5.902,6	6.015,8	6.992,0
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	63,9	89,8	117,3	116,3	118,0
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	8,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.017,6	1.127,2	1.232,1	1.324,0	1.538,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	279,6	305,8	276,7	336,6	403,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	585,1	390,8	417,8	540,6	649,0
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	948,3	1.008,0	947,4	908,7	957,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	85,0	108,4	108,3	144,1	157,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	56,2	69,7	72,8	80,2	77,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5,4	6,5	6,0	6,3	9,0

170 Sản lượng hoa phân theo huyện, thành phố

Production of flowers by district

DVT: 1.000 bông - Unit: Thous. flowers

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.922.607,6	3.090.555,5	3.054.437,9	3.227.752,2	3.874.522,7
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.046.047,1	2.207.832,8	2.168.527,0	2.241.319,1	2.732.103,6
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.523,8	4.579,6	4.217,0	3.530,5	4.163,8
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	3.280,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	405.744,8	434.032,7	485.884,6	509.107,3	592.420,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	93.206,7	113.770,2	101.188,8	118.669,6	134.373,7
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	179.424,8	98.634,0	89.138,7	146.852,3	185.655,3
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	169.242,8	202.612,1	179.927,6	179.163,0	196.090,5
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	21.505,8	21.606,8	18.922,5	20.305,4	20.468,9
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.869,2	6.622,8	6.009,1	6.996,4	3.700,9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.042,6	864,5	622,6	1.808,6	2.266,0

171 Diện tích trồng cây cảnh phân theo huyện, thành phố

Planted area of ornamental plants by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44,10	45,26	55,43	59,77	70,40
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3,70	4,20	2,83	2,80	2,30
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	0,50	0,50	1,00	1,00	2,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	0,20	0,30	0,20	0,80	3,40
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2,40	2,40	4,40	2,10	4,30
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1,20	1,09	1,20	0,27	0,90
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	9,60	9,10	9,30	9,30	9,30
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	26,50	27,67	36,50	43,50	48,20

172 Sản lượng cây cảnh phân theo huyện, thành phố

Production of ornamental plants by district

DVT: Cây - Unit: Plant

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.781	35.306	52.802	55.535	61.312
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.326	1.642	966	950	1.218
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	325	325	330	331	991
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	120	150	120	152	756
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.229	1.229	1.941	1.687	2.065
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	150	250	270	47	231
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	7.078	7.335	7.344	10.187	9.819
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	23.553	24.375	41.831	42.181	46.232

173 Diện tích trồng cây mía

phân theo huyện, thành phố

Planted area of sugar-cane by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	353,9	267,1	196,5	192,9	182,4
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	1,5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	8,0	8,0	15,0	15,0	15,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	9,1	6,5	7,0	8,3	7,9
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	0,2	-	5,0	5,3	6,2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	1,4	1,6	1,6	5,4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	38,8	30,8	31,6	28,8	28,7
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	14,5	9,0	11,5	11,2	10,8
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	191,5	112,4	91,7	96,7	86,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	91,7	98,9	33,0	25,9	20,8

174 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.279,2	18.191,0	12.746,9	12.524,7	11.748,5
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6,3	6,2	6,2	2,6	5,2
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	63,0
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	384,0	388,0	730,5	730,5	730,5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	504,1	314,6	337,4	402,6	383,2
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	9,0	-	220,0	238,5	279,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	28,0	67,2	67,2	226,7
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	578,5	1.415,4	1.516,2	1.382,9	1.318,4
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.039,2	597,8	823,2	801,8	773,0
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	14.816,0	8.705,0	7.152,6	7.418,8	6.708,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.942,1	6.736,0	1.893,6	1.479,8	1.261,5

175

**Diện tích trồng cây lạc
phân theo huyện, thành phố**
Planted area of peanut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	557,9	722,2	856,8	875,5	874,3
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2,1	3,0	1,1	2,4	2,6
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	20,0	18,5	20,0	30,0	29,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	202,0	232,4	236,2	233,7	243,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	12,5	35,1	5,2	0,5	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	223,2	307,0	474,2	505,5	471,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	68,7	94,3	81,1	66,1	97,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	21,6	21,0	28,3	26,9	25,5
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	0,1	0,2	-	1,1	0,2
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7,7	10,7	10,7	9,3	6,0

176 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	697,9	900,0	1.077,2	1.108,2	1.116,4
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3,3	4,6	1,6	3,8	3,7
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	26,2	24,0	26,3	39,8	39,2
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	240,1	269,0	282,0	280,2	299,4
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	15,0	40,7	6,2	0,6	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	269,0	370,6	583,4	623,9	587,6
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	104,3	143,0	124,6	108,0	143,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	27,6	30,7	36,2	35,0	33
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	0,1	0,3	-	1,4	0,3
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	12,3	17,1	16,9	15,5	9,7

177 Diện tích trồng cây đậu tương phân theo huyện, thành phố

Planted area of soya-bean by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	172,8	176,7	185,3	142,2	82,6
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	1,1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	110,0	121,2	110,0	85,0	35,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	24,7	20,6	18,8	20,8	21,7
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6,0	5,0	2,0	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	0,5	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4,7	1,8	10,7	1,9	4,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	22,6	24,5	25,4	18,7	18,6
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	0,7	0,3
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4,8	3,6	18,4	14,6	1,4

178 Sản lượng đậu tương

phân theo huyện, thành phố

Production of soya-bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	224,4	233,7	251,8	198,4	112,9
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	1,3
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	144,2	162,3	146,5	118,5	48,8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	27,6	24,5	22,2	25,3	27,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6,8	5,8	2,3	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	0,5	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5,7	0,7	13,8	2,6	6,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	32,1	34,4	36,5	27,0	27,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	0,9	0,5
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	8,0	6,0	30,5	23,6	2,3

179

Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN TÍCH HIỆN CÓ - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops	24.790	29.228	34.704	41.797	47.337
Xoài - Mango	290	319	365	429	469
Cam - Orange	224	252	235	206	171
Nhãn - Longan	4	7	10	8	14
Chôm chôm - Rambutan	509	560	584	638	671
Sầu riêng - Durian	10.142	11.790	13.959	17.712	22.696
Bơ - Avocado	4.837	5.259	6.417	7.507	6.800
Hồng - Persimmon	1.596	1.629	1.628	1.625	1.625
Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops	229.993	228.575	228.519	225.622	224.865
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	94	93	109	106	152
Điều - Cashewnut	22.947	21.649	20.627	18.731	17.303
Hồ tiêu - Pepper	2.360	2.235	2.209	2.267	2.208
Cao su - Rubber	9.429	9.357	9.195	8.880	8.586
Cà phê - Coffee	175.607	175.188	176.072	175.915	176.840
Chè - Tea	11.069	10.848	10.662	10.018	9.563
Dâu tằm - Mulberry	8.488	9.206	9.645	9.706	10.213
DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops	13.327	15.182	17.120	20.231	24.758
Xoài - Mango	218	215	241	258	285
Cam - Orange	157	183	182	145	125
Nhãn - Longan	3	4	7	7	7
Chôm chôm - Rambutan	419	429	434	443	421
Sầu riêng - Durian	5.026	5.698	6.470	7.990	10.635
Bơ - Avocado	2.048	2.587	3.280	4.010	4.834
Hồng - Persimmon	1.580	1.568	1.574	1.577	1.586

179 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops	208.704	213.578	214.319	213.100	213.624
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	38	35	34	45	56
Điều - <i>Cashewnut</i>	21.040	19.877	19.730	17.785	17.153
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1.988	2.009	2.067	2.151	2.101
Cao su - <i>Rubber</i>	3.940	5.384	5.594	4.950	5.009
Cà phê - <i>Coffee</i>	163.454	166.924	167.127	168.836	170.200
Chè - <i>Tea</i>	10.546	10.587	10.439	9.857	9.357
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	7.698	8.764	9.328	9.478	9.747
SẢN LƯỢNG (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	168.160	200.061	233.124	272.518	327.039
Xoài - <i>Mango</i>	2.990	3.288	3.152	3.539	3.912
Cam - <i>Orange</i>	2.035	2.231	2.295	1.799	1.552
Nhãn - <i>Longan</i>	24	33	45	52	51
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	4.401	4.556	5.803	5.954	5.707
Sầu riêng - <i>Durian</i>	59.462	69.825	85.033	105.901	143.622
Bơ - <i>Avocado</i>	24.179	31.991	40.684	52.055	64.291
Hồng - <i>Persimmon</i>	17.816	18.651	18.448	19.321	19.313
Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops					
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	404	372	354	470	582
Điều - <i>Cashewnut</i>	14.294	16.956	17.626	10.128	11.863
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	6.302	6.956	7.223	7.691	7.605
Cao su - <i>Rubber</i>	6.086	8.987	9.771	9.244	9.082
Cà phê - <i>Coffee</i>	515.945	537.344	563.086	580.397	586.134
Chè - <i>Tea</i>	131.935	131.886	127.535	126.431	120.580
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	201.767	236.081	248.116	245.071	258.464

180 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố

Planted area of some perennial crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	255.296	258.339	263.756	268.951	272.753
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6.276	6.269	6.267	6.253	6.248
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	17.640	17.866	17.890	17.902	17.730
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	14.274	15.365	15.864	16.453	18.257
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.517	4.746	5.101	5.378	5.646
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	45.960	46.451	48.135	51.140	50.531
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.945	2.951	2.904	2.905	2.929
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	20.677	20.174	19.612	19.427	19.574
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	51.718	52.996	54.579	57.395	60.045
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	52.709	53.182	55.012	54.520	54.844
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	14.510	14.506	14.567	14.255	13.957
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.388	15.152	15.150	14.716	14.462
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	8.682	8.681	8.675	8.607	8.530

181 Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện, thành phố

Planted area of tea by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	11.069	10.848	10.662	10.018	9.563
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	237	237	237	237	237
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.743	2.704	2.554	2.494	2.351
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7	7	7	7	2
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	191	180	171	161	135
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2	2	2	1	2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	467	509	484	404	451
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.882	6.662	6.619	6.146	5.888
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	500	506	547	528	455
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	37	37	37	37	39
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3	4	4	3	3

182 Diện tích cho sản phẩm chè

phân theo huyện, thành phố

Gathering area of tea by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.546	10.587	10.439	9.857	9.357
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	224	223	223	233	237
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.687	2.672	2.548	2.486	2.347
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7	7	7	7	2
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	189	180	156	146	134
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2	2	2	1	2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	446	494	475	431	441
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.523	6.518	6.521	6.007	5.713
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	428	451	468	506	439
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	37	36	36	37	39
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3	4	3	3	3

183 Sản lượng chè búp tươi

phân theo huyện, thành phố

Production of fresh tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	131.935	131.886	127.535	126.431	120.580
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.436	2.417	2.414	2.767	2.572
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	31.230	31.173	32.482	29.564	27.894
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	42	42	43	80	17
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.995	2.128	1.400	2.273	2.076
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	10	10	13	10	18
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.394	6.026	5.818	5.377	5.596
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	88.631	88.284	82.614	83.965	77.932
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	3.053	1.414	2.363	2.010	4.048
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	129	366	366	366	406
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	15	26	22	19	21

184

Diện tích hiện có cây cà phê phân theo huyện, thành phố

Planted area of coffee by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	175.607	175.188	176.072	175.915	176.840
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5.158	5.158	5.157	5.130	5.115
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	13.026	13.112	13.120	13.076	13.018
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	12.010	12.151	12.251	12.361	12.466
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.025	4.208	4.443	4.653	4.820
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	40.274	39.948	39.744	39.482	39.316
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.512	1.500	1.462	1.450	1.453
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17.309	16.500	15.774	15.545	15.589
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	44.598	44.807	44.923	45.638	46.446
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	35.819	35.975	37.230	36.730	36.869
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	527	529	533	478	377
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	810	774	774	699	688
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	539	526	661	673	683

185 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê

phân theo huyện, thành phố

Gathering area of coffee by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	163.454	166.924	167.127	168.836	170.200
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4.713	4.832	4.831	4.843	4.961
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	12.069	12.438	12.545	12.604	12.685
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10.454	11.464	11.503	11.726	11.867
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	3.692	3.930	4.208	4.208	4.410
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	38.524	38.642	38.601	38.418	38.299
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.478	1.474	1.432	1.442	1.434
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	16.614	16.054	15.406	15.350	15.334
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	42.526	42.783	43.184	43.976	44.724
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	31.758	33.677	33.746	34.528	34.753
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	498	499	526	475	377
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	782	760	774	699	688
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	346	371	371	567	668

186 Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện, thành phố

Production of seed coffee by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	515.945	537.344	563.086	580.397	586.134
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	11.974	11.974	12.052	12.210	13.889
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	35.707	38.148	39.140	38.951	39.868
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	31.362	35.505	35.682	39.282	37.084
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	10.135	11.320	12.236	12.665	13.317
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	124.819	128.633	134.716	136.385	135.963
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.885	4.214	3.980	4.182	4.159
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	51.837	52.801	51.611	53.723	53.775
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	131.330	138.310	150.280	154.795	158.905
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	111.089	112.481	119.123	123.438	124.277
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	983	1.216	1.311	1.212	1.075
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.954	1.872	2.084	1.963	1.931
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	870	870	871	1.591	1.891

187

Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

Planted area of pepper by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.360	2.235	2.209	2.267	2.208
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	78	76	71	73	70
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	70	96	96	100	107
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	384	374	364	365	351
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	11	6	7	7	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	478	472	456	445	447
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	666	559	558	681	667
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	516	504	512	461	442
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	46	38	36	38	26
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	63	63	63	58	57
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	48	47	46	39	34

188

Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

Gathering area of pepper by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.988	2.009	2.067	2.151	2.101
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	65	69	69	71	68
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	60	93	93	97	97
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	363	360	364	352	340
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	11	6	6	7	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	450	451	454	423	417
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	577	550	537	633	635
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	321	350	412	436	420
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	46	35	35	36	26
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	58	58	60	58	57
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	37	37	37	38	34

189 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.302	6.956	7.223	7.691	7.605
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	240	254	254	263	239
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	150	142	264	290	338
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.381	1.343	1.352	1.318	1.284
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13	13	8	14	20
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.620	1.620	1.631	1.578	1.519
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.731	2.027	1.980	2.343	2.351
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	853	1.246	1.376	1.527	1.512
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	54	51	97	100	78
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	167	167	170	164	166
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	93	93	91	94	98

190

**Diện tích hiện có cây điều
phân theo huyện, thành phố**
Planted area of cashewnut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.947	21.649	20.627	18.731	17.303
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	303	278	293	293	293
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	18	25	27	27	29
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	207	184	185	155	148
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	8.128	7.581	7.292	6.248	5.852
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	7.500	6.821	6.449	6.051	5.657
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	6.791	6.760	6.381	5.957	5.324

191 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện, thành phố

Gathering area of cashewnut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.040	19.877	19.730	17.785	17.153
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	303	275	278	282	282
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	11	12	17	17	23
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	181	159	159	150	148
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	7.334	6.496	7.082	5.863	5.817
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	7.490	6.810	6.449	6.051	5.658
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.721	6.125	5.745	5.422	5.226

192 Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố

Production of cashewnut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14.294	16.956	17.626	10.128	11.863
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	161	167	208	158	183
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	22	18	27	11	15
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	297	182	207	111	98
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	5.706	5.616	6.976	3.048	5.043
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.985	5.864	5.095	3.872	3.592
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.123	5.109	5.113	2.928	2.932

193 Diện tích hiện có cây cao su phân theo huyện, thành phố

Planted area of rubber by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.429	9.357	9.195	8.880	8.586
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	165	129	129	129	129
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.513	4.456	4.598	4.599	4.446
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	830	749	407	328	287
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.775	3.877	3.909	3.578	3.283
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	146	146	152	246	441

194

Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo huyện, thành phố

Gathering area of rubber by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.940	5.384	5.594	4.950	5.009
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	120	127	127	127	129
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.026	1.416	1.640	1.270	1.356
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	573	460	343	326	287
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.102	3.250	3.391	3.120	3.121
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	119	131	93	107	116

195 Sản lượng cao su phân theo huyện, thành phố

Production of rubber by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.086	8.987	9.771	9.244	9.082
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	156	156	166	166	174
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.604	2.320	2.344	2.247	2.101
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	733	544	620	600	461
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.486	5.860	6.515	6.084	6.184
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	107	107	126	147	162

196

Diện tích hiện có cây dâu tằm phân theo huyện, thành phố

Planted area of mulberry by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.488	9.206	9.645	9.706	10.213
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	4	4	4	2
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	681	721	751	771	790
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	375	426	478	548	742
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.008	3.289	3.470	3.620	3.806
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	0,5	0,9	0,4	0,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.524	1.620	1.661	1.646	1.664
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	530	614	678	672	780
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	428	451	500	569	719
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	235	236	238	183	96
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.527	1.677	1.689	1.522	1.464
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	174	167	175	171	150

197 Diện tích cho sản phẩm dâu tằm phân theo huyện, thành phố

Gathering area of mulberry by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.698	8.764	9.328	9.478	9.747
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	4	4	4	2
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	653	707	718	756	770
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	375	426	478	548	743
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.608	3.018	3.289	3.470	3.542
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	0,1	0,4	0,4	0,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.438	1.615	1.654	1.641	1.624
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	487	541	617	637	715
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	358	427	487	552	642
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	233	235	238	183	96
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.388	1.628	1.685	1.522	1.464
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	152	163	158	165	149

198 Sản lượng dâu tằm phân theo huyện, thành phố

Production of mulberry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	201.767	236.081	248.116	245.071	258.464
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	19	19	17	45	19
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	13.722	14.846	15.078	16.638	17.441
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.806	6.591	9.202	11.506	16.860
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	65.684	76.283	91.958	92.577	95.645
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	25	23	6	7	6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	60.892	64.543	49.047	43.317	46.505
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	16.328	20.124	17.590	17.706	19.885
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.032	12.157	13.478	15.455	17.932
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	4.411	4.424	5.234	4.123	2.637
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	29.793	35.015	42.642	39.580	37.800
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.055	2.056	3.864	4.117	3.734

199 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thành phố

Planted area of fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	24.790	29.228	34.704	41.797	47.337
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	862	855	857	869	893
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.108	1.248	1.389	1.480	1.491
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.160	2.116	2.449	2.879	4.376
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	493	538	658	725	826
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.047	2.592	4.310	6.430	6.834
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.389	1.421	1.410	1.425	1.446
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.338	1.516	1.628	1.688	1.789
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.406	6.463	7.889	9.959	11.670
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.256	4.878	5.318	5.823	6.293
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	4.184	4.784	5.450	6.395	6.819
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.656	1.878	2.200	2.736	3.211
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	891	939	1.146	1.388	1.689

200 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo huyện, thành phố

Gathering area of fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327	15.182	17.120	20.231	24.758
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	713	726	736	782	847
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	658	759	869	994	1.085
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	559	925	1.052	1.097	1.388
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	370	379	393	416	441
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	723	889	1.147	1.525	2.136
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.293	1.309	1.319	1.335	1.357
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.098	1.279	1.276	1.346	1.476
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.943	2.411	2.956	4.277	5.643
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.409	2.703	3.119	3.692	3.792
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	2.586	2.673	2.946	3.268	4.437
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	465	608	749	917	1.488
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	510	521	558	582	668

201 Sản lượng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố

Production of fruit farming by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	168.160	200.061	233.124	272.518	327.039
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.938	12.938	11.765	12.214	11.963
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	9.290	10.731	12.474	13.363	15.300
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7.434	11.225	16.096	17.394	20.154
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.415	5.550	6.692	7.152	7.148
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	10.019	14.351	17.107	19.310	25.250
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	14.950	15.590	15.661	16.364	17.412
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18.790	20.096	21.768	23.067	22.639
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	22.440	31.664	38.880	56.226	73.028
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	27.075	36.802	42.476	50.482	51.795
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	29.208	30.006	36.581	40.598	57.165
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.573	6.282	8.289	10.432	17.388
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.028	4.826	5.335	5.916	7.797

202 Diện tích hiện có sầu riêng phân theo huyện, thành phố

Planted area of durian by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.142	11.790	13.959	17.712	22.696
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	478	528	590	619	637
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	350	502	554	583	1.435
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	225	306	397	975	1.541
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	3	4	4	4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	215	219	268	273	329
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	2.336	2.705	3.318	4.371	5.853
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.065	2.371	2.506	2.831	3.478
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	3.384	3.919	4.639	5.622	6.088
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	889	987	1.250	1.662	2.168
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	198	250	433	772	1.163

203 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện, thành phố

Gathering area of durian by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.026	5.698	6.470	7.990	10.635
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	304	342	385	425	461
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	136	303	338	352	452
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	97	142	165	241	412
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	1	2	2	1,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	175	178	205	204	248
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	872	1.032	1.230	1.791	2.343
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.238	1.323	1.415	1.730	1.916
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.993	2.058	2.293	2.630	3.731
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	143	234	334	456	805
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	66	85	103	159	266

204 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thành phố

Production of durian by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	59.462	69.825	85.033	105.901	143.622
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	5.152	5.817	6.567	7.101	7.911
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.693	1.767	4.394	5.104	6.583
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.683	2.700	2.977	3.516	6.175
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13	14	34	28	22
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.539	2.580	2.975	2.962	3.716
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.334	13.570	16.426	24.184	33.050
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	11.142	15.085	17.330	22.315	23.935
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	24.613	25.206	30.014	34.410	50.504
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.815	2.608	3.733	5.245	9.336
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	478	478	583	1.036	2.390

205 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng tại thời điểm 01/01(Con)					
Number of head as of 1st January (Heads)					
Trâu - Buffaloes	13.834	13.165	13.121	14.263	14.367
Bò - Cattles	96.528	96.634	99.171	101.374	99.641
Trong đó: Bò sữa - Dairy Cattles	22.983	24.410	24.638	29.338	31.666
Lợn - Pig	350.854	364.170	434.639	414.387	428.597
Ngựa - Horse	360	349	351	325	360
Dê, cừu - Goat, sheep	12.707	12.455	12.371	12.731	13.380
Gia cầm (Nghìn con) - Poultry (Thous. heads)	5.181,3	5.960,8	5.218,9	5.361,1	6.285,4
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	4.703,8	5.392,2	4.732,6	4.820,4	5.656,9
Vịt, ngan, ngỗng - Duck, swan, goose	477,5	568,6	486,3	540,7	628,6
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng					
Living weight of buffaloes	1.021,2	986,8	998,5	1.039,3	970,0
Thịt bò hơi xuất chuồng					
Living weight of cattle	5.854,5	5.722,7	5.831,3	5.685,2	5.580,4
Thịt lợn hơi xuất chuồng					
Living weight of pig	77.762,9	64.355,8	72.117,2	73.234,1	74.171,3
Thịt gia cầm giết bán					
Living weight of poultry	15.316,8	21.467,2	22.010,9	26.102,8	27.846,7
Trong đó: Thịt gà hơi					
Of which: Chicken	13.608,8	19.626,0	19.679,4	21.366,4	21.472,6
Trứng (Nghìn quả)					
Eggs (Thous. pieces)	312.907,8	346.784,0	388.131,0	317.675,1	338.547,5
Sữa tươi (Nghìn lít)					
Fresh milk (Thous. litre)	86.852,8	96.765,2	106.314,3	109.451,0	109.451,0
Mật ong (Nghìn lít)					
Honey (Thous. litre)	1.506,6	1.512,2	1.419,1	1.487,0	1.135,4
Kén tằm (Tấn)					
Silkworm cocoon (Ton)	10.133,0	13.585,3	14.630,0	14.708,3	15.345,0

Ghi chú: Sản lượng thịt, trứng gia cầm gồm có sản lượng thịt, trứng gà, vịt, ngan, ngỗng.

Note: Meat and poultry production includes meat and eggs of chickens, ducks, swan, geese.

206 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of buffaloes of annual 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.834	13.165	13.121	14.263	14.367
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	104	102	102	127	133
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	86	70	69	27	13
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	163	155	178	170	175
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.910	2.015	2.095	2.170	2.174
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	396	401	424	436	411
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.479	2.292	2.310	2.380	2.475
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	5.549	4.955	4.950	5.794	5.827
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	813	905	903	989	962
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	153	72	186	99	107
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	66	130	99	160	174
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.359	1.379	1.220	1.280	1.361
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	756	689	585	631	555

207

**Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện, thành phố**
Number of cattles as of annual 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	96.528	96.634	99.171	101.374	99.641
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.236	1.233	1.230	745	743
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	3.030	2.913	3.042	2.216	1.935
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.857	5.746	5.483	5.872	5.876
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.614	4.781	5.105	5.524	5.020
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	8.233	7.632	7.612	7.164	7.354
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	27.103	27.325	28.941	34.029	31.658
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	21.530	22.731	22.700	22.684	23.592
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.191	4.769	5.015	4.107	3.598
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.805	2.512	2.753	2.443	2.122
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.125	2.058	1.912	1.776	1.370
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.142	5.626	5.443	5.315	5.257
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	8.662	9.308	9.935	9.499	11.116

208 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of pigs as of annual 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	350.854	364.170	434.639	414.387	428.597
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6.162	8.311	4.756	2.115	2.876
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	48.723	29.220	37.656	32.668	29.410
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7.765	5.723	6.924	7.618	7.866
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.973	2.293	3.943	3.584	3.633
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	81.619	76.596	107.128	89.776	87.616
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	9.564	8.210	6.694	7.016	6.382
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	69.199	63.147	94.132	77.998	78.740
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	16.587	26.505	41.650	19.748	21.927
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	16.980	15.697	16.418	17.552	17.672
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	26.800	23.193	18.525	18.682	21.975
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	57.577	93.406	61.114	113.033	107.119
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7.905	11.869	35.699	24.597	43.381

209 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of poultry as of annual 1st January by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.181,3	5.960,8	5.218,9	5.361,1	6.285,4
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	176,9	162,8	107,3	111,3	109,5
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	445,6	444,9	463,5	427,5	436,1
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	110,6	172,3	116,7	128,8	142,9
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	35,5	34,5	28,2	29,6	37,9
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.066,7	1.200,0	1.185,8	1.403,7	1.624,6
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	258,5	267,8	167,3	166,0	238,8
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.167,2	1.365,1	1.392,1	1.220,1	1.239,9
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	561,6	864,6	482,9	421,1	519,2
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	658,6	699,8	582,0	705,5	798,4
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	168,4	199,0	96,1	93,1	116,0
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	278,8	309,4	337,1	408,0	765,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	252,9	240,6	259,9	246,4	257,1

210 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of chickens as of annual 1st January by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.703,8	5.392,2	4.732,6	4.820,4	5.656,9
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	176,3	162,1	106,6	110,8	108,9
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	411,0	411,5	445,1	410,7	421,3
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	94,6	147,0	96,8	115,1	129,4
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	33,2	34,5	27,0	28,0	33,8
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	974,2	1.095,4	1.072,1	1.140,9	1.353,1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	240,5	250,2	154,9	159,4	218,3
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.065,4	1.279,4	1.317,8	1.189,9	1.163,1
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	486,9	734,9	414,2	389,5	471,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	629,8	670,3	550,2	692,8	771,8
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	163,5	190,1	91,7	93,1	113,5
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	227,6	247,4	275,4	301,4	666,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	200,8	169,4	180,8	188,8	206,1

211 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of goat, sheep as of annual 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.707	12.455	12.371	12.731	13.380
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	56	54	53	80	50
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	394	903	1.157	1.980	1.798
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	840	889	147	258	275
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100	67	100	100	15
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	785	919	910	914	1.202
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	142	201	154	151	288
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.533	2.225	2.213	2.182	2.266
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.347	4.265	4.203	3.306	2.856
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.899	2.344	2.398	2.378	3.220
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	230	104	100	167	227
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	205	306	715	914	829
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	176	178	221	301	354

212 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo huyện, thành phố

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.021,2	986,8	998,5	1.039,3	970,1
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	7,8	7,7	6,7	6,4	6,1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	15,5	14,7	14,1	13,8	9,8
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	14,4	14,5	16,2	16,2	14,7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	146,4	150,0	158,0	165,0	176,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	26,1	27,9	26,4	26,9	22,8
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	237,0	158,6	159,6	161,1	167,3
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	222,0	174,0	168,0	173,8	158,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	115,5	111,1	109,5	117,5	115,9
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	10,5	50,8	44,6	32,4	25,9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	15,1	8,2	8,1	16,1	15,2
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	127,3	129,2	168,3	187,7	158,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	83,6	140,1	119,0	122,4	100,3

213 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo huyện, thành phố

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.854,5	5.722,7	5.831,5	5.685,2	5.580,4
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	163,7	157,4	125,5	106,8	106,8
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	487,7	505,9	514,0	523,0	327,8
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	462,3	319,0	327,7	307,7	356,8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	345,8	352,7	338,5	405,5	405,5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	595,3	653,1	451,4	433,0	478,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	882,5	885,0	997,0	1.076,6	822,0
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	540,7	463,0	592,7	515,2	548,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	528,7	506,0	534,4	562,0	562,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	205,7	292,0	226,2	205,0	224,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	153,0	97,6	126,0	129,6	169,0
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	287,3	263,0	287,3	342,1	451,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.201,8	1.228,0	1.310,8	1.078,7	1.129,5

214 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện, thành phố

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	77.762,9	64.355,8	72.117,3	73.234,1	74.171,3
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	318,6	270,4	429,0	429,0	430,0
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	11.768,7	9.443	9.708,6	8.130,5	8.130,0
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.315,0	1.062,0	1.373,4	1.669,5	1.669,6
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	213,8	188,6	197,0	235,2	235,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	25.168,4	19.122,4	17.166,0	13.828,0	16.179,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.292,2	2.007,2	1.980,1	2.214,8	2.580,0
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18.325,9	13.839,5	15.361,8	20.867,2	20.922,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.836,0	5.741,8	6.282,0	5.725,6	5.700,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.006,7	3.864,9	4.633,0	5.287,5	5.342,5
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	3.981,0	3.476,0	3.694,5	4.918,3	4.868,6
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.923,5	3.771,0	7.096,5	7.635,4	5.798,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.613,1	1.569,0	4.195,4	2.293,1	2.316,0

215 Sản lượng thịt gia cầm giết bán

phân theo huyện, thành phố

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.316,8	21.467,2	22.010,9	26.102,8	27.846,7
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	230,8	259,7	276,7	276,7	293,4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.449,1	2.068,0	2.342,8	2.585,4	3.093,9
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	305,6	497,8	917,3	597,4	1.723,9
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	78,6	110,3	121,7	124,2	181,7
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.911,9	3.937,4	4.164,8	5.664,4	7.646,1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	668,6	1.013,2	1.113,1	997,7	1.145,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.101,1	3.539,2	4.005,4	8.654,1	5.023,2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.780,6	4.041,9	4.650,0	2.623,6	3.049,3
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.958,4	1.803,1	1.894,3	2.011,6	2.462,1
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	432,8	763,6	212,3	155,1	234,4
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.035,8	2.181,0	1.082,4	1.165,1	1.658,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.363,5	1.252,0	1.230,1	1.247,5	1.335,3

216 **Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
Ha				
2010	594.495,55	538.556,55	55.939,00	60,80
2011	590.405,00	532.299,00	58.106,00	60,41
2012	589.090,00	527.566,00	61.524,00	60,27
2013	589.234,00	525.286,00	63.948,00	60,29
2014	513.528,00	454.122,00	59.406,00	52,54
2015	518.755,20	453.129,92	65.625,28	53,08
2016	518.496,04	452.650,76	65.845,28	53,10
2017	539.574,84	452.838,83	86.736,01	53,61
2018	536.679,91	453.928,90	82.751,01	54,00
2019	539.365,74	455.226,30	84.139,44	54,48
2020	538.741,50	454.867,58	83.873,92	54,86
2021	539.403,49	454.867,58	84.535,91	54,60
2022	538.233,71	454.533,60	83.700,11	54,44
2023	537.969,81	454.533,60	83.436,21	54,44

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.
Source: Lamdong Province Department of Agriculture and Rural Development.

217 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố

Area of concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	539.365,7	538.741,5	539.403,5	538.233,7	537.969,8
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	19.962,1	20.117,2	19.969,6	19.990,5	19.986,2
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	1.568,9	1.569,0	1.564,2	1.571,7	1.570,4
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	56.996,5	57.059,5	57.096,6	56.108,1	56.119,9
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	112.153,5	111.781,8	112.037,6	111.776,7	111.876,7
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	24.630,4	24.637,5	24.821,3	24.729,0	24.767,8
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	36.435,0	36.410,3	36.563,6	36.576,7	36.406,6
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	29.037,9	29.047,1	29.181,2	29.192,6	29.207,1
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	83.298,5	83.405,5	83.579,1	83.735,1	83.766,3
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	80.036,8	80.022,3	80.078,1	80.115,7	80.199,7
10. Huyện Đa Huoai - <i>Dahuoai district</i>	32.698,9	32.287,6	32.257,1	32.100,2	32.034,3
11. Huyện Đa Tẻh - <i>Dateh district</i>	34.933,7	34.770,7	34.639,3	34.740,4	34.401,2
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	27.613,5	27.633,0	27.615,9	27.596,4	27.633,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,50	99,88	100,12	99,78	99,95
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	101,11	100,78	99,27	100,10	99,98
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	101,72	100,00	99,70	100,48	99,92
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,72	100,11	100,06	98,27	100,02
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,05	99,67	100,23	99,77	100,09
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	99,89	100,03	100,75	99,63	100,16
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,29	99,93	100,42	100,04	99,53
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,27	100,03	100,46	100,04	100,05
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	100,06	100,13	100,21	100,19	100,04
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	101,15	99,98	100,07	100,05	100,10
10. Huyện Đa Huoai - <i>Dahuoai district</i>	101,71	98,74	99,91	99,51	99,79
11. Huyện Đa Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,58	99,53	99,62	100,29	99,02
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,36	100,07	99,94	99,93	100,13

Ghi chú: Diện tích rừng bao gồm: rừng tự nhiên, rừng trồng đã chuyển giai đoạn và rừng trồng chưa thành rừng.

Note: Forest area includes: natural forest, plantation forest that has been converted and planted forest that has not yet become forest.

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Lâm Đồng.

Source: Lamdong Province Department of Agriculture and Rural Development.

218 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
		Ha		
2010	4.740,0	3.500,0	1.240,0	-
2011	4.261,0	4.097,0	164,0	-
2012	3.890,0	3.604,0	286,0	-
2013	2.520,0	2.356,0	164,0	-
2014	2.851,0	2.681,0	170,0	-
2015	2.391,0	2.231,0	160,0	-
2016	1.244,0	1.023,0	221,0	-
2017	2.501,2	1.850,7	615,1	35,4
2018	2.230,1	2.041,4	187,8	0,9
2019	1.702,1	1.400,3	235,8	66,0
2020	1.388,3	1.269,6	118,7	-
2021	1.417,0	1.247,7	169,3	-
2022	1.233,4	1.185,2	48,2	-
2023	952,6	866,8	83,8	2,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	209,36	309,73	113,35	-
2011	89,89	117,06	13,23	-
2012	91,29	87,97	174,39	-
2013	64,78	65,37	57,34	-
2014	113,13	113,79	103,66	-
2015	83,87	83,22	94,12	-
2016	52,03	45,85	138,13	-
2017	201,06	180,91	278,33	-
2018	89,16	110,30	30,53	2,54
2019	76,32	68,60	125,56	7.333,33
2020	81,56	90,67	50,34	-
2021	102,06	98,27	142,60	-
2022	87,05	94,99	28,48	-
2023	77,24	73,14	173,86	-

219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2010	4.740,0	3.696,0	1.044,0	-
2011	4.261,0	2.224,0	2.037,0	-
2012	3.890,0	2.916,0	974,0	-
2013	2.520,0	1.432,0	1.088,0	-
2014	2.851,0	2.229,0	622,0	-
2015	2.391,0	1.689,0	702,0	-
2016	1.244,0	949,0	295,0	-
2017	2.501,2	962,5	1.538,7	-
2018	2.230,2	703,5	1.526,8	-
2019	1.702,1	548,1	1.154,0	-
2020	1.388,3	566,6	821,7	-
2021	1.417,0	740,4	676,6	-
2022	1.233,4	579,1	654,3	-
2023	952,6	489,1	463,5	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	209,36	297,11	102,35	-
2011	89,89	60,17	195,11	-
2012	91,29	131,12	47,82	-
2013	64,78	49,11	111,70	-
2014	113,13	155,66	57,17	-
2015	83,87	75,77	112,86	-
2016	52,03	56,19	42,02	-
2017	201,06	101,42	521,59	-
2018	89,17	73,09	99,22	-
2019	76,32	77,91	75,58	-
2020	81,57	103,38	71,21	-
2021	102,06	130,67	82,34	-
2022	87,04	78,22	96,70	-
2023	77,24	84,46	70,85	-

220 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố *Area of concentrated planted forest by district*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.702,1	1.388,3	1.417,0	1.233,4	952,6
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	53,4	46,0	40,4	35,1	4,2
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	4,0	21,0	18,3	10,0	6,3
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	195,6	190,0	139,4	228,3	89,8
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	17,0	3,0	25,9	17,4	77,9
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	341,9	98,7	353,1	173,3	35,8
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	160,9	20,0	13,7	22,3	34,5
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	53,9	58,0	114,4	85,2	34,4
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	88,7	100,0	133,5	74,3	33,7
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	106,6	158,0	175,8	196,9	161,4
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoi district</i>	50,6	12,8	112,6	9,0	17,8
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	264,0	496,4	177,7	147,1	126,8
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	365,5	184,4	112,2	234,5	330,1

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*

TỔNG SỐ - TOTAL	76,32	81,56	102,06	87,05	77,24
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	28,56	86,14	87,89	86,82	11,94
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	30,08	525,00	87,14	54,64	63,00
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	81,44	97,14	73,35	163,82	39,34
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	653,85	17,65	863,00	67,21	447,70
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	32,88	28,85	357,93	49,08	20,66
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	517,36	12,43	68,40	163,01	154,53
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	35,79	107,61	197,17	74,50	40,38
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	111,99	112,74	133,50	55,66	45,32
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	323,23	148,22	111,27	112,00	81,98
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoi district</i>	105,75	25,38	876,95	7,99	197,22
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	90,97	188,03	35,81	82,76	86,21
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	317,36	50,45	60,85	209,00	140,77

221 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Gỗ - Wood	M ³	68.449	51.487	86.062	88.214	90.774
2. Củi - Firewood	Ste.	76.282	83.174	81.926	82.613	83.295
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products that were harvested and collected from forests and from scattered planted forest trees</i>						
Tre - <i>Bamboo</i>	1.000 cây <i>Thous. Trees</i>	5.359	11.223	11.215	3.378	3.521
Nửa thon - <i>Cork</i>	"	709	1.010	1.050	1.138	1.179
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	397	33	81	148	206
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	1.914	3.433	4.202	4.348	4.601
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14.242	13.500	13.837	14.429	15.525
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	0,6	0,2	0,3	0,2	0,3
Rau rừng, cây làm thuốc <i>Wild vegetables, medicinal plant</i>	"	1.993	3.282	3.686	3.869	4.242
Than hầm - <i>Charcoal</i>	"	180	150	125	123	123

222 Diện tích rừng bị thiệt hại

Planted area of lost forest

ĐVT - Unit: Ha

	Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
2005	68,00	305,00
2006	17,80	343,00
2007	10,18	283,28
2008	4,33	302,56
2009	4,20	505,30
2010	13,32	240,00
2011	17,05	216,90
2012	27,97	144,03
2013	37,54	120,69
2014	24,16	95,45
2015	36,72	171,00
2016	110,28	125,06
2017	18,29	89,54
2018	8,03	62,40
2019	21,55	57,38
2020	51,06	45,59
2021	7,16	36,05
2022	35,70	26,80
2023	56,30	16,16

Ghi chú: Diện tích rừng bị cháy tính cả diện tích cháy thâm cỏ, cây bụi dưới tán rừng.

Note: The burned forest area includes the burned area of grass and shrubs under the forest canopy.

223 Tình hình thiệt hại rừng

Situation of forest damage

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	Số vụ cháy rừng <i>Number of forest fire cases</i>	Số vụ chặt phá rừng <i>Number of forest deforested cases</i>
2005	87	1.195
2006	19	1.189
2007	21	679
2008	5	860
2009	2	726
2010	8	570
2011	5	615
2012	12	541
2013	20	502
2014	11	357
2015	18	513
2016	27	347
2017	3	248
2018	5	265
2019	10	255
2020	18	252
2021	5	219
2022	1	141
2023	25	103

224 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

DVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3	2.246,9
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3	2.246,9
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	-	0,1	0,5	0,3	1,5
Cá - Fish	2.445,4	2.381,4	2.267,2	2.251,5	2.244,6
Thủy sản khác - Other aquatic	-	-	-	0,5	0,8

Ghi chú: Không tính diện tích ương giống thủy sản.
Note: Excluding maritime nursery area.

225 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Area surface of aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3	2.246,9
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	20,4	20,1	20,4	20,4	20,4
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	131,8	134,3	134,4	133,5	130,0
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,0	100,0	100,0	107,6	140,1
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	15,9	15,9	15,9	13,0	11,5
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	1.071,5	1.030,2	932,6	900,0	886,4
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	113,3	70,1	66,5	66,5	66,5
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	284,5	283,5	278,3	278,3	278,3
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	147,5	142,8	131,1	131,0	108,8
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	237,8	271,8	274,6	275,9	293,3
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	49,5	49,5	47,9	51,1	44,1
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	67,2	67,6	63,1	62,8	63,1
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	206,0	195,8	202,9	212,2	204,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,29	97,39	95,22	99,32	99,76
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,25	98,58	101,49	100,00	100,05
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	99,11	101,90	100,07	99,33	97,38
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,00	100,00	100,00	107,60	130,20
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,76	99,69	100,00	81,76	88,46
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	98,08	96,15	90,52	96,50	98,49
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	71,02	61,87	94,86	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	96,21	99,65	98,17	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	110,24	96,81	91,81	99,92	83,05
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	104,34	114,29	101,04	100,47	106,31
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	132,33	100,00	96,79	106,68	86,28
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	70,63	100,60	93,40	99,52	100,51
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	101,84	95,06	103,63	104,58	96,29

226 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3	2.246,9
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3	2.246,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	0,1	0,5	0,3	1,5
Cá - <i>Fish</i>	2.445,4	2.381,4	2.267,2	2.251,5	2.244,6
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	-	0,5	0,8

227 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT - Unit: Tấn

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.590,1	8.566,2	9.326,6	9.833,0	10.260,2
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	289,3	276,5	264,0	260,9	259,0
Nuôi trồng - Aquaculture	8.300,9	8.289,7	9.062,6	9.572,1	10.001,2
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	25,8	0,6	0,6	-	26,5
Cá - Fish	8.551,7	8.565,1	9.325,5	9.833,0	10.232,9
Thủy sản khác - Other aquatic	12,6	0,5	0,5	-	0,8

228 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Production of fishery by district*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.590,1	8.566,2	9.326,6	9.833,0	10.260,2
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	53,8	56,6	57,1	52,5	58,5
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	693,8	878,6	1.078,7	1.310,2	1.163,0
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	225,0	218,6	447,7	819,7	1.273,0
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	791,9	875,0	986,0	1.009,0	1.146,6
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	2.197,4	1.994,7	1.974,1	2.230,8	2.326,9
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	344,5	213,0	236,5	130,7	134,0
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	941,9	863,5	916,0	839,6	843,0
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	1.068,4	1.295,0	1.184,8	965,4	964,4
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	884,9	969,1	940,6	1.007,6	1.029,7
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	97,0	96,6	97,8	96,8	84,6
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	458,9	402,4	389,4	361,5	387,2
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	832,6	703,1	1.017,9	1.009,2	849,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	79,70	99,72	108,88	105,43	104,34
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	92,68	105,18	100,92	91,98	111,34
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	51,84	126,64	122,77	121,46	88,77
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	106,28	97,16	204,80	183,08	155,31
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	95,31	110,49	112,69	102,33	113,64
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	93,33	90,77	98,97	113,01	104,30
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	85,27	61,83	111,04	55,26	102,50
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	99,41	91,67	106,08	91,66	100,40
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	101,44	121,21	91,49	81,48	99,90
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	56,93	109,52	97,06	107,13	102,19
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	74,80	99,59	101,19	99,03	87,40
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	84,28	87,68	96,78	92,83	107,11
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	61,62	84,45	144,77	99,15	84,17

229 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	81,03	95,69	96,40	98,20	98,20
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	25,00	50,00	50,00	75,00	75,00
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	80,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	92,86	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	72,22	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	76,92	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	75,00	87,50	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	80,00	80,00	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	77,78	77,78	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH **TRADE AND TOURISM**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
230	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	463
231	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	465
232	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	466
233	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	467
234	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31 Dec. by class</i>	468
235	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkkets as of annual 31 Dec. by types of ownership</i>	468
236	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31 Dec. by types of ownership</i>	469
237	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	469

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
238	Số lượt khách du lịch <i>Number of tourist</i>	470
239	Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng <i>Number of business in trade, tourism, services, hotels, restaurants</i>	471
240	Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể) <i>Number of business in trade, tourism, services, hotels, restaurants by district (Household)</i>	472
241	Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng <i>Number of persons working in trade, tourism, services, hotels, restaurants</i>	473
242	Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể) <i>Number of persons working in trade, tourism, services, hotels, restaurants by district (Household)</i>	474

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2023

Năm 2023 tình hình kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái, do đó kinh tế Lâm Đồng vẫn gặp khó khăn và bị tác động bất lợi trực tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực, dẫn đến giảm sức cạnh tranh, thiếu đơn hàng, tạo thêm việc làm mới giảm,... chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới, trước diễn biến kinh tế thế giới còn nhiều tiềm ẩn, sụt giảm và kinh tế trong nước còn gặp khó khăn.

Với sự quyết tâm của các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, thực chất, hiệu quả, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Chương trình hành động của UBND tỉnh; quán triệt chủ đề năm 2023: “Quyết liệt, đồng bộ, đột phá; kỷ cương, nêu gương, trách nhiệm, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI”. Qua đó công tác quản lý nhà nước đã chủ động triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ kích thích sản xuất, đầu tư, mở rộng thị trường trong và ngoài nước với các hoạt động xúc tiến thương mại như quảng bá, triển lãm, khuyến mại, thông tin và kết nối thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc mang lại hiệu quả; kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ, phát triển thị trường. Do vậy năm 2023 các lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 73.703 tỷ đồng, tăng 10,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 50.445,2 tỷ đồng, tăng 11,13%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 13.285,4 tỷ đồng, tăng 10,49%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 62,7 tỷ đồng, tăng 12,48%; doanh thu dịch vụ khác đạt 9.909,7 tỷ đồng, tăng 9,38% so với năm 2022.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 đạt 50.445,2 tỷ đồng, tăng 11,13% so với năm 2022, trong đó một số nhóm ngành hàng chiếm tỷ trọng khá gồm doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 18.972,5 tỷ đồng, tăng 26,57%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 7.156,5 tỷ đồng, tăng 7,83%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 7.338,9 tỷ đồng, tăng 26,55%; ô tô các loại đạt 3.043,3 tỷ đồng, chỉ bằng 70,18% so với cùng kỳ; xăng dầu các loại đạt 4.827,6 tỷ đồng, giảm 4,04% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2023 đạt 13.285,4 tỷ đồng, tăng 10,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu lưu trú đạt 2.385,1 tỷ đồng, tăng 11,59%; doanh thu ăn uống đạt 10.900,3 tỷ đồng, tăng 10,25% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2023 ngành dịch vụ lưu trú tăng khá so với cùng kỳ năm trước là do hoạt động sản xuất của các ngành trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới; nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí của người dân tăng cao vào các ngày nghỉ cuối tuần. Đặc biệt, trong những tháng vào dịp lễ 30/4, Quốc tế lao động 01/5 và lễ 2/9 người lao động có thời gian nghỉ kéo dài, nhu cầu của thị trường tăng mạnh; đây là thời điểm tỉnh Lâm Đồng diễn ra một số sự kiện nổi bật trong dịp chào mừng kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (1893-2023).

TRADE AND SERVICES IN 2023

In 2023, the world economic situation continued to decline, so Lamdong's economy still faced difficulties and directed adverse impacts on the efficiency of production and business activities in all industries and fields, leading to reduce the competitiveness, lack of orders, creating the new job reduced,... the province's economic development programs and goals must faced many new risk factors and challenges. The world's economy still had many hidden potentials, declines and the domestic economy was still facing difficulties.

With the determination of all levels, branches and localities to continue to synchronously, practically, effectively and comprehensively implement the tasks and solutions set out in the Resolutions of the Government, Provincial Party Committee and Provincial People's Council and Action Program of the Provincial People's Committee; thoroughly grasp the 2023 theme: "Dynamic, synchronous, groundbreaking; discipline, set an example, responsibility, and successfully implement the Resolution of the 11th Provincial Party Congress". Thereby, the state management proactively deployed programs and solutions to support production, investment, and expansion of domestic and foreign markets with trade promotion activities such as advertising and promotion, exhibitions, information and connections promoted exports to the Chinese market effectively; Timely grasping and removing difficulties and obstacles that helped enterprises stabilize production, promote consumption, and develop the market. Therefore, in 2023, the fields of goods and service circulation in Lamdong province were basically smooth and the supply of goods on the market was quite abundant, with rich types, promptly meeting production needs and consumption.

Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2023 reached 73,703 billion VND, an increase of 10.78% over the same period last year. Of which, total retail sales of goods reached 50,445.2 billion VND, an increase of 11.13%; accommodation and food revenue reached 13,285.4 billion VND, an

increase of 10.49%; travel revenue reached 62.7 billion VND, an increase of 12.48%; other service revenue reached 9,909.7 billion VND, an increase of 9.38% compared to 2022.

Retail revenue of goods in 2023 reached 50,445.2 billion VND, an increase of 11.13% compared to 2022, of which a number of product groups accounted for a good proportion, including: revenue of food and foodstuffs reached 18,972.5 billion VND, an increase of 26.57%; household equipment and goods reached 7,156.5 billion VND, an increase of 7.83%; wood and construction materials reached 7,338.9 billion VND, an increase of 26.55%; automobiles of all kinds reached 3,043.3 billion VND, only equaled 70.18% over the same period last year; petroleum of all kinds reached 4,827.6 billion VND, down 4.04% over the same period last year.

Accommodation and food service revenue in 2023 reached 13,285.4 billion VND, an increase of 10.49% over the same period last year, of which: accommodation revenue reached 2,385.1 billion VND, an increase of 11.59%; food and beverage revenue reached 10,900.3 billion VND, an increase of 10.25% over the same period last year. In 2023, the accommodation service increased significantly compared to the same period last year due to the return of production activities in a new normal state; People's consumption and entertainment needs increased on weekends. In particular, during the months of the April 30, May 1, and September 2 holidays, workers had extended time off, and market demand increased sharply; this was the time when Lamdong province took place a number of outstanding events to celebrate the 130th anniversary of Da Lat city's formation and development (1893-2023).

230

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tiêu dùng theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2010	21.804.409	15.943.546	1.814.284	62.280	3.984.299
2011	26.529.720	19.345.809	2.615.716	44.312	4.523.883
2012	30.836.082	21.162.580	3.754.702	36.222	5.882.578
2013	33.681.404	22.992.442	4.152.390	36.712	6.499.860
2014	36.052.024	24.651.077	4.643.970	32.858	6.724.119
2015	39.592.830	24.409.438	5.962.598	47.200	9.173.594
2016	45.256.385	28.150.085	6.885.434	32.215	10.188.651
2017	50.636.362	30.428.716	8.318.181	104.867	11.784.598
2018	57.799.337	35.558.094	9.361.401	123.259	12.756.583
2019	58.567.390	38.752.729	11.290.035	152.892	8.371.734
2020	56.365.372	38.163.481	8.725.811	48.690	9.427.390
2021	45.617.622	29.771.074	7.865.245	36.386	7.944.918
2022	66.531.241	45.391.377	12.024.512	55.770	9.059.583
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	73.702.954	50.445.183	13.285.384	62.731	9.909.655

230 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**

(Cont.) *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	73,12	8,32	0,29	18,27
2011	100,00	72,92	9,86	0,17	17,05
2012	100,00	68,63	12,18	0,12	19,08
2013	100,00	68,26	12,33	0,11	19,30
2014	100,00	68,38	12,88	0,09	18,65
2015	100,00	61,65	15,06	0,12	23,17
2016	100,00	62,20	15,21	0,07	22,51
2017	100,00	60,09	16,43	0,21	23,27
2018	100,00	61,52	16,20	0,21	22,08
2019	100,00	66,17	19,28	0,26	14,29
2020	100,00	67,71	15,48	0,09	16,73
2021	100,00	65,26	17,24	0,08	17,42
2022	100,00	68,23	18,07	0,08	13,62
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	68,44	18,03	0,09	13,45

231 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.752.729	38.163.481	29.771.074	45.391.377	50.445.183
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	15.695.736	16.010.046	11.739.376	14.990.196	18.972.549
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	3.262.882	3.144.620	2.208.553	2.679.511	2.712.304
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	5.297.670	4.593.733	3.182.179	6.636.806	7.156.451
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	561.088	557.673	433.097	471.819	490.412
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.670.783	3.527.414	3.640.513	5.799.092	7.338.941
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	308.674	2.028.896	975.013	4.336.615	3.043.307
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	2.534.704	2.134.632	1.456.161	1.564.940	1.467.421
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	3.297.561	2.588.104	3.240.364	5.030.778	4.827.597
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	482.288	465.832	567.932	583.652	604.549
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	1.169.489	1.274.385	1.076.969	1.255.960	1.508.359
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2.471.854	1.838.146	1.250.916	2.042.008	2.323.291

232 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure retail sales at current prices by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	40,50	41,95	39,43	33,02	37,61
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	8,42	8,24	7,42	5,90	5,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,67	12,04	10,69	14,62	14,19
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,45	1,46	1,45	1,04	0,97
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	9,47	9,24	12,23	12,78	14,55
Ô tô các loại- <i>Motors all of kinds</i>	0,80	5,32	3,28	9,55	6,03
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	6,54	5,59	4,89	3,45	2,91
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	8,51	6,78	10,88	11,08	9,57
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,24	1,22	1,91	1,29	1,20
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	3,02	3,34	3,62	2,77	2,99
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,38	4,82	4,20	4,50	4,61

233 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current
prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. Dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.290.035	8.725.811	7.865.245	12.024.512	13.285.384
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	51.491	6.889	2.201	26.150	31.150
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.168.659	8.679.747	7.828.515	11.943.362	13.213.059
Tập thể - Collective	3.400	2.628	2.109	3.175	3.875
Tư nhân - Private	1.840.418	1.363.887	1.360.000	3.046.138	3.239.727
Cá thể - Household	9.324.841	7.313.232	6.466.406	8.894.049	9.969.457
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	69.885	39.175	34.529	55.000	41.175
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	1.858.563	1.303.340	1.543.691	2.137.430	2.385.109
Dịch vụ ăn uống - Catering service	9.431.472	7.422.471	6.321.554	9.887.082	10.900.275
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,46	0,08	0,03	0,45	0,23
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,92	99,47	99,53	98,92	99,46
Tập thể - Collective	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tư nhân - Private	16,30	15,63	17,29	20,91	24,39
Cá thể - Household	82,59	83,81	82,21	77,99	75,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,62	0,45	0,44	0,63	0,31
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	16,46	14,94	19,63	17,78	17,95
Dịch vụ ăn uống - Catering service	83,54	85,06	80,37	82,22	82,05

234 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual 31 Dec. by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	83	83	83	83	82
Hạng 1 - Level 1	6	7	7	7	7
Hạng 2 - Level 2	5	4	4	4	4
Hạng 3 - Level 3	72	72	72	72	71

235 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual 31 Dec. by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5	4	4	5	5
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	3	3	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	1	1	1	1	1

236 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual 31 Dec.
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	3	3
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2	2	2	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-

237 Doanh thu dịch vụ lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	152.892	48.690	36.386	55.770	62.731
Nhà nước - State	19.991	343	1.411	2.060	2.510
Ngoài Nhà nước - Non-State	132.901	48.347	34.975	53.710	60.221
Tập thể - Collective	1.200	382	-	1.738	2.038
Tư nhân - Private	131.701	47.965	34.975	51.972	58.183
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	13,08	0,70	3,88	3,69	4,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	86,92	99,30	96,12	96,31	96,00
Tập thể - Collective	0,78	0,78	-	3,12	3,25
Tư nhân - Private	86,14	98,52	96,12	93,19	92,75
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

238 Số lượt khách du lịch

Number of tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.994,2	4.387,8	2.279,4	5.586,5	6.244,0
1. Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	4.680,4	4.310,8	2.234,5	5.461,2	5.897,4
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	4.608,9	4.174,6	2.220,1	5.423,3	5.853,4
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	4.512,3	3.866,0	1.962,8	5.321,0	5.744,5
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	96,6	308,6	257,3	102,3	108,9
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Visitors serviced by travel agencies</i>	71,5	136,2	14,4	37,9	44,0
2. Số lượt khách quốc tế <i>Number of foreign visitors</i>	313,8	77,1	44,9	125,3	346,6

239 Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng

Number of business in trade, tourism, services and hotels, restaurants

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.149	63.873	63.244	64.153	66.879
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10	10	4	11	11
TW quản lý - <i>Central</i>	4	4	3	5	5
ĐP quản lý - <i>Local</i>	6	6	1	6	6
Ngoài Nhà nước - Non-State	67.123	63.848	63.224	64.119	66.845
Tập thể - <i>Collective</i>	70	66	23	75	80
Tư nhân - <i>Private</i>	3.062	3.682	2.950	2.625	2.897
Cá thể - <i>Households</i>	63.991	60.100	60.251	61.419	63.868
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	16	15	16	23	23
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - Trade	36.699	34.264	34.559	34.868	35.768
TW quản lý - <i>Central</i>	2	2	2	3	3
ĐP quản lý - <i>Local</i>	36.686	34.252	34.547	34.847	35.747
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	11	10	10	18	18
Dịch vụ - Services	15.548	14.706	13.152	13.552	14.559
TW quản lý - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
ĐP quản lý - <i>Local</i>	15.543	14.701	13.148	13.547	14.554
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	4	4	3	4	4
Khách sạn, nhà hàng và du lịch lữ hành <i>Hotels, restaurants and tourism</i>	14.902	14.903	15.533	15.733	16.552
TW quản lý - <i>Central</i>	1	1	-	1	1
ĐP quản lý - <i>Local</i>	14.900	14.901	15.530	15.731	16.550
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	1	1	3	1	1

240

Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể)

Number of business in trade, tourism, services and hotels, restaurants by district (Household)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	63.991	60.100	60.251	61.419	63.868
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	17.859	15.466	15.094	15.426	15.926
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	8.504	7.702	7.785	7.920	8.101
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.134	2.088	2.049	2.209	2.405
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	666	863	872	930	1.010
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.200	6.296	6.572	6.692	6.802
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4.114	3.644	3.651	3.813	4.013
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	8.158	8.309	8.469	8.525	8.777
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.466	5.521	5.335	5.371	5.571
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.865	4.296	4.447	4.525	4.725
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	1.934	1.952	1.874	1.889	2.059
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.115	2.096	2.203	2.302	2.502
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.976	1.867	1.900	1.817	1.977

241 Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng

Number of persons working in trade, tourism, services and hotels, restaurants

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	122.832	111.046	103.568	128.267	129.823
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	700	665	429	924	938
TW quản lý - <i>Central</i>	496	466	319	706	713
ĐP quản lý - <i>Local</i>	204	199	110	218	225
Ngoài Nhà nước - Non-State	121.171	109.490	102.654	126.402	127.932
Tập thể - <i>Collective</i>	711	715	603	738	628
Tư nhân - <i>Private</i>	22.975	20.733	10.533	22.167	16.667
Cá thể - <i>Households</i>	97.485	88.042	91.518	103.497	110.637
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	961	891	485	941	953
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - Trade	62.512	56.012	57.205	67.514	68.630
TW quản lý - <i>Central</i>	197	182	118	612	622
ĐP quản lý - <i>Local</i>	61.648	55.214	56.665	66.271	67.371
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	667	616	422	631	637
Dịch vụ - Services	26.997	24.840	19.779	29.706	29.991
TW quản lý - <i>Central</i>	273	261	201	281	285
ĐP quản lý - <i>Local</i>	26.540	24.403	19.519	29.232	29.511
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	184	176	59	193	195
Khách sạn, nhà hàng và du lịch lữ hành <i>Hotels, restaurants and tourism</i>	33.323	30.194	26.584	31.047	31.202
TW quản lý - <i>Central</i>	26	23	-	31	31
ĐP quản lý - <i>Local</i>	33.187	30.072	26.580	30.899	31.050
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	110	99	4	117	121

242 Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể)

Number of persons working in trade, tourism, services and hotels, restaurants by district (Household)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	97.485	88.042	91.518	103.497	110.637
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	27.671	22.021	22.907	25.470	27.070
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	15.162	12.359	12.421	13.282	14.082
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.039	2.695	2.956	3.672	3.902
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	791	1.365	1.442	1.573	1.633
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	10.207	10.422	10.962	11.372	12.072
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6.166	5.289	5.474	6.671	7.171
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	12.991	12.663	13.127	14.502	15.502
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	7.238	7.370	7.460	9.001	10.001
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.029	5.435	6.163	7.769	8.169
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	2.688	2.858	2.702	3.275	3.575
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.791	2.929	3.167	3.824	4.074
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.712	2.636	2.737	3.086	3.386

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
243	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	483
244	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to previous month</i>	484
245	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	486
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	488
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc năm 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the base period 2019</i>	490
248	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	492
249	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to previous month</i>	493
250	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to previous month</i>	495

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	497
252	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	499
253	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	501
254	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	503
255	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the base period 2019</i>	505
256	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the base period 2019</i>	507
257	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	509
258	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	510
259	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	511

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường, tác động, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên phạm vi toàn cầu, nhất là: hậu quả của dịch Covid-19 kéo dài; xung đột ở Ukraine, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; lạm phát ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất kéo dài dẫn đến suy giảm tăng trưởng, sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia tăng; những thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh năng lượng, lương thực, ảnh hưởng ngày càng nặng nề đến người dân.

Ở trong nước, chúng ta có những cơ hội, thuận lợi nhờ nền tảng chính trị, xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; một số chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh được triển khai thực hiện; các chính sách (bao gồm giãn, hoãn, giảm thuế, phí...) trong thời gian vừa qua nhằm hỗ trợ cho các thị trường được Chính phủ ban hành hết sức kịp thời. Tuy vậy, vẫn còn nhiều những khó khăn nhất định về chuỗi cung ứng hàng hóa trong và ngoài nước; giá nguyên, nhiên, vật liệu, giá nhân công, giá sản xuất... tác động đến chỉ số giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tình hình buôn bán kinh doanh của các cơ sở tương đối ổn định, chỉ số giá CPI phản ánh biến động giá cả theo tình hình thực tế trên thị trường, trước những khó khăn người dân tiết kiệm chi tiêu hơn, còn nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng nhưng nhìn chung mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tỉnh Lâm Đồng bình quân năm 2023 tăng 2,95% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 4,15% so với tháng trước; tăng 8,15% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 12 tháng năm 2023 chỉ tăng 0,51% so với năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,67% so với tháng trước và tăng 0,51% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 1,37% so với năm 2022.

PRICE INDEX IN 2023

In 2023, the world situation continued to change rapidly, complexly, and unpredictably, affecting most worldwide countries and regions, especially: the consequences of prolonged Covid-19 pandemic; the conflict in Ukraine, the strategic competition between major countries were increasingly fierce; the high inflation, tightened monetary policy, and prolonged interest rate increases led to a decline in growth and consumer demand in many countries; the risks in international financial, currency, and real estate markets increased; the challenges of climate change, natural disasters, epidemics, energy and food security increasingly affected people.

Domestically, we had opportunities and advantages thanks to a stable political, social and macroeconomic foundation; a number of policies and solutions to remove difficulties and obstacles for production and business had been implemented; policies (including extension, postponement, reduction of taxes, fees...) in recent times to support markets had been issued by the Government very promptly. However, there were still certain difficulties in the supply chain of goods at home and abroad; prices of raw materials, fuel, labor, production prices... impacted the retail price index of goods and services.

In Lamdong province, the business and trading situation of establishments was relatively stable, the CPI price index reflected price fluctuations according to the actual situation in the market, facing difficulties, people save money and spend less, while the need to produce goods for consumption and export along with the impact of world commodity prices pushed up the prices of essential goods and services, but in general the basic price level was controlled.

The average consumer price index (CPI) of Lamdong province in 2023 increased by 2.95% compared to 2022, achieving the target set by the National Assembly in the context of a year of many unpredictable fluctuations.

Gold price index in December 2023 increased by 4.15% compared to the previous month; increased by 8.15% over the same period in 2022; the average of the 12 months of 2023 only increased by 0.51% compared to 2022. The US dollar price index in December 2023 decreased by 0.67% compared to the previous month and increased by 0.51% compared to the same period in 2022; the average of the 12 months of 2023 increased by 1.37% compared to 2022.

243 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,14	101,34	99,71	100,33	100,41
Tháng 2 - Feb.	100,68	99,41	101,26	101,34	100,41
Tháng 3 - Mar.	99,69	99,46	99,87	100,28	99,83
Tháng 4 - Apr.	100,49	98,27	99,92	100,21	99,41
Tháng 5 - May	100,56	100,11	100,23	100,49	99,99
Tháng 6 - Jun.	99,82	100,74	100,31	100,57	100,16
Tháng 7 - Jul.	100,33	100,42	100,36	100,16	100,33
Tháng 8 - Aug.	100,27	99,82	99,90	99,99	101,18
Tháng 9 - Sep.	100,12	100,31	99,94	99,99	102,26
Tháng 10 - Oct.	100,58	100,26	99,97	99,96	100,24
Tháng 11 - Nov.	100,95	100,45	100,56	100,35	100,23
Tháng 12 - Dec.	101,76	100,06	100,25	100,22	99,93
Bình quân tháng - Monthly average index	100,45	100,05	100,19	100,32	100,36
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	105,51	100,61	102,29	103,95	104,43
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,66	103,44	101,96	103,82	102,95
Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	112,05	103,04	105,05	109,07	112,29

^(*) Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

Note: In 2019 compared to the base year 2014, from 2020-2023 compared to the base year 2019.

244 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,41	100,41	99,83	99,41	99,99	100,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	99,97	99,56	99,58	100,52	100,55
Lương thực - <i>Food</i>	100,73	100,12	99,91	99,97	100,54	99,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,24	99,53	98,98	99,33	100,62	100,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,70	101,25	101,13	100,04	100,16	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,32	100,65	99,92	100,11	99,99	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,92	99,62	99,44	100,29	100,12	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,63	101,35	99,99	98,99	100,26	99,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,20	100,06	100,58	100,09	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	100,00	100,00	100,04	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,73	101,97	99,88	100,02	97,51	100,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,01	100,00	99,99	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,01	94,33	100,03	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	93,54	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,19	100,02	100,32	99,91	100,16	100,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	99,93	100,12	100,00	100,11	100,64
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,39	100,31	99,61	100,23	100,16	99,77
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	97,88	100,15	100,48	99,09	99,96	100,13

244

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price
index of months in 2023 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	101,18	102,26	100,24	100,23	99,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,48	102,09	100,84	100,58	100,30	99,88
Lương thực - <i>Food</i>	100,78	104,93	102,70	101,74	101,01	103,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,46	101,08	100,02	99,62	100,10	98,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,30	103,02	102,00	102,78	100,39	100,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,03	100,26	100,01	100,15	100,00	99,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,12	100,05	100,09	100,04	99,87	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,93	100,69	100,81	100,46	100,15	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	100,42	100,38	100,20	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,06	100,04	100,06	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,84	103,43	100,62	99,35	101,23	98,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,70	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,18	126,63	100,05	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	130,21	100,04	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	100,06	100,07	100,03	99,82	99,92
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,09	99,89	100,06	100,13	100,23	100,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,03	100,36	100,54	101,00	101,38	104,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,42	100,54	101,53	101,02	100,04	99,33

245

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	100,99	100,65	100,05	100,05	100,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	100,62	99,94	99,51	100,03	100,57
Lương thực - <i>Food</i>	100,73	101,22	100,76	100,73	101,27	101,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,24	100,14	98,76	98,10	98,71	99,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,70	101,37	103,11	103,14	103,31	103,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,32	101,03	100,89	101,00	100,99	101,19
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,92	103,48	100,96	101,24	101,36	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,63	100,81	100,97	99,95	100,20	99,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,69	100,70	101,29	101,38	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	100,01	100,07	100,11	100,11	100,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,73	103,96	103,61	103,63	101,06	101,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,01	100,01	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,00	100,03	94,36	94,39	94,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	93,54	93,54	93,54
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,19	100,10	100,52	100,43	100,59	101,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	99,93	100,09	100,09	100,20	100,84
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,39	100,71	100,31	100,55	100,71	100,47
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	97,88	98,02	98,49	97,59	97,55	97,68

245 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm 2021
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2023 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	101,72	104,01	104,26	104,50	104,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,06	103,17	104,03	104,64	104,96	104,84
Lương thực - Food	101,87	106,89	109,77	111,68	112,80	117,17
Thực phẩm - Foodstuff	100,02	101,10	101,11	100,73	100,82	99,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,77	106,90	109,04	112,07	112,51	112,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	101,48	101,50	101,65	101,65	101,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,50	101,54	101,63	101,67	101,53	101,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,50	100,19	101,00	101,46	101,61	102,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,47	101,90	102,28	102,49	102,49	102,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,17	100,21	100,27	100,27	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,00	105,50	106,15	105,47	106,76	105,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,70	99,71	99,71	99,71	99,71	99,71
Giáo dục - Education	94,43	94,60	119,79	119,85	119,90	119,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	93,54	93,54	121,80	121,84	121,84	121,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,56	101,62	101,70	101,73	101,55	101,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,96	103,84	103,90	104,04	104,28	104,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,50	100,86	101,41	102,43	103,84	108,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,08	98,61	100,12	101,14	101,18	100,51

246 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,03	103,08	102,62	101,79	101,29	100,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,99	103,01	103,82	103,04	102,91	102,58
Lương thực - Food	104,06	104,03	103,47	102,23	102,01	101,43
Thực phẩm - Foodstuff	105,46	102,61	103,49	102,60	102,44	102,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,26	103,46	105,20	105,14	105,21	105,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,09	104,19	103,84	103,65	103,11	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,30	106,99	106,00	105,69	105,38	105,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,20	102,88	101,27	99,96	100,25	100,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,67	103,59	103,46	103,63	103,37	103,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,68	100,51	100,51	100,54	100,53	100,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,11	99,86	96,30	96,55	92,18	89,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,98	99,99	99,98	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - Education	112,24	108,58	108,48	102,33	102,35	102,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	113,34	109,22	109,22	102,16	102,16	102,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,29	104,29	104,50	104,42	104,18	104,43
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,81	103,37	102,85	102,64	102,64	103,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,00	103,63	95,67	95,39	95,40	96,39
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,11	102,47	102,99	102,22	101,61	100,88

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,04	102,25	104,57	104,86	104,73	104,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,61	103,65	104,25	104,95	105,05	104,84
Lương thực - Food	102,61	108,39	111,16	112,98	113,83	117,17
Thực phẩm - Foodstuff	101,81	101,10	100,91	100,63	100,61	99,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,21	108,21	109,74	113,01	112,94	112,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,11	101,86	101,73	101,96	101,97	101,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,80	104,72	104,75	104,62	104,47	101,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,59	101,40	102,03	102,02	102,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,84	103,04	103,27	103,31	103,20	102,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,50	100,54	100,58	100,64	100,64	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	92,70	100,57	103,12	104,65	104,12	105,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,67	99,69	99,69	99,69	99,71	99,71
Giáo dục - Education	101,47	101,46	128,05	124,69	121,72	119,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,20	101,20	131,28	127,52	123,87	121,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,99	102,54	102,11	102,03	101,51	101,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,24	104,49	104,05	104,33	104,43	104,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,19	100,55	101,89	103,32	103,52	108,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,72	101,07	102,02	101,17	98,77	100,51

247 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc năm 2019

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to the base period 2019*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,77	111,22	111,03	110,37	110,37	110,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,73	117,69	117,17	116,67	117,28	117,92
Lương thực - Food	121,28	121,42	121,31	121,28	121,94	121,71
Thực phẩm - Foodstuff	116,93	116,38	115,20	114,43	115,14	116,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,46	118,93	120,27	120,31	120,50	120,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,97	109,68	109,59	109,71	109,70	109,92
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,54	108,12	107,51	107,82	107,95	107,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,91	110,37	110,37	109,25	109,53	108,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,53	108,75	108,82	109,45	109,55	109,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,20	103,20	103,20	103,24	103,24	103,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74
Giao thông - Transport	104,55	106,61	106,47	106,50	103,85	103,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	98,25	98,26	98,26	98,25	98,25	98,25
Giáo dục - Education	118,66	118,66	118,68	111,95	111,99	112,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	119,49	119,49	119,49	111,77	111,77	111,77
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,46	104,47	104,80	104,71	104,88	105,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,47	107,40	107,52	107,52	107,64	108,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	165,64	166,16	165,51	165,90	166,16	165,77
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,13	102,28	102,77	101,83	101,79	101,92

247 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,91	112,21	114,74	115,02	115,29	115,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,48	120,96	121,98	122,69	123,06	122,92
Lương thực - Food	122,65	128,70	132,16	134,46	135,82	141,08
Thực phẩm - Foodstuff	116,66	117,92	117,94	117,49	117,61	116,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,05	124,70	127,19	130,72	131,23	131,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,95	110,24	110,25	110,42	110,42	110,36
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,09	108,14	108,23	108,27	108,13	108,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,76	109,51	110,40	110,91	111,07	111,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,65	110,11	110,52	110,75	110,75	110,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,24	103,30	103,34	103,41	103,41	103,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74
Giao thông - Transport	104,82	108,42	109,09	108,38	109,71	108,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,95	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97
Giáo dục - Education	112,04	112,24	142,14	142,21	142,26	142,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,77	111,77	145,53	145,59	145,59	145,59
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,89	105,95	106,03	106,06	105,88	105,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,68	111,55	111,62	111,76	112,02	112,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	165,83	166,42	167,33	169,01	171,33	178,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,34	102,89	104,47	105,53	105,57	104,87

248 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)**

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,66	103,44	101,96	103,82	102,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,32	111,54	101,57	103,50	103,80
Lương thực - <i>Food</i>	101,86	107,89	107,61	104,24	106,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,84	114,00	99,61	102,98	101,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,74	108,31	103,23	103,48	107,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,31	100,31	101,65	103,84	102,84
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,92	101,01	100,49	102,01	105,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,30	99,99	102,70	104,00	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,38	101,04	101,60	103,47	103,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,73	101,11	100,17	101,13	100,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,14	101,29	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,91	88,14	107,50	110,01	98,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	99,85	98,91	99,27	99,83
Giáo dục - <i>Education</i>	106,96	104,17	101,63	104,07	110,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,00	104,78	101,60	97,55	111,59
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,62	99,06	98,49	104,17	103,39
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,25	101,26	100,87	102,40	103,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,78	129,34	112,32	113,01	100,51
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,06	99,31	99,06	103,17	101,37

249 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2023 as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,64	100,34	99,85	98,70	100,12	100,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,88	99,75	99,38	99,70	100,92	100,58
Lương thực - Food	101,03	100,19	99,74	99,92	100,90	99,94
Thực phẩm - Foodstuff	100,81	99,34	98,66	99,53	101,26	100,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,95	100,42	100,73	99,94	100,22	100,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,39	100,64	99,82	100,32	99,98	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,60	99,89	100,03	100,21	100,12	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	101,10	100,15	99,14	100,18	99,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,63	100,05	99,85	100,86	100,09	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,00	101,92	99,84	100,16	97,70	100,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,01	100,00	99,98	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,02	88,06	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	86,95	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	99,93	100,53	99,86	100,27	101,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	99,87	100,20	100,00	100,17	101,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,39	100,31	99,61	100,23	100,16	99,77
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	97,88	100,15	100,48	99,09	99,96	100,13

249 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,18	103,07	100,14	100,20	99,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	102,22	100,83	100,41	100,05	99,66
Lương thực - Food	100,25	103,39	100,39	100,17	100,56	100,24
Thực phẩm - Foodstuff	99,76	100,98	100,17	99,65	99,96	99,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,40	104,32	102,43	102,14	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,01	100,03	100,09	100,00	99,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,25	100,06	100,00	100,07	99,70	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,91	100,56	100,63	100,22	100,13	100,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,63	100,16	100,01	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,06	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,98	103,41	100,48	99,53	101,83	99,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,50	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,05	100,25	134,52	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	138,55	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,13	100,09	100,03	100,02	99,68	99,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,35	100,02	100,06	100,22	100,21	100,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,03	100,36	100,54	101,00	101,38	104,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,42	100,54	101,53	101,02	100,04	99,33

250 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023
as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	100,49	99,80	100,26	99,85	100,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	100,18	99,74	99,46	100,12	100,52
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	100,07	100,02	100,01	100,30	99,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,76	99,70	99,26	99,16	100,08	100,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	103,24	102,05	100,25	100,01	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	100,65	100,00	99,94	100,00	100,35
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,48	99,38	98,92	100,35	100,12	99,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,45	101,87	99,68	98,66	100,41	99,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,33	100,23	100,35	100,09	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,01	100,00	100,05	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,40	102,04	99,92	99,85	97,29	100,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,02	100,00	109,37	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	110,86	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,22	100,16	99,99	99,98	100,00	100,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,01	100,02	100,00	100,04	100,20

250 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	101,17	101,28	100,36	100,28	99,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,95	101,96	100,85	100,76	100,55	100,10
Lương thực - <i>Food</i>	101,12	105,92	104,15	102,69	101,28	106,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	101,16	99,88	99,59	100,21	98,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,01	100,95	104,35	101,32	100,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	100,46	100,00	100,20	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,03	100,16	100,00	100,02	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,97	100,96	101,20	100,97	100,17	100,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	100,23	100,56	100,37	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,06	100,07	100,10	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	103,45	100,78	99,13	100,47	98,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,06	111,36	100,17	100,12	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	112,99	100,13	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,01	100,14	100,05	100,04	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,77	99,72	100,07	100,00	100,26	100,05

251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2023 as compared to December
of previous year*

DVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,64	100,82	100,84	99,53	99,65	99,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,88	100,38	100,00	99,69	100,61	101,20
Lương thực - <i>Food</i>	101,03	100,85	100,95	100,88	101,79	101,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,81	99,78	98,80	98,34	99,58	100,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,95	101,96	102,12	102,06	102,28	102,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,39	100,97	100,85	101,17	101,15	101,15
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,60	101,53	103,51	103,73	103,85	103,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	100,98	100,96	100,10	100,28	99,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,63	100,64	100,54	101,40	101,49	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,07	100,01	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,00	103,74	103,80	103,97	101,57	101,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,01	100,01	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,02	88,08	88,12	88,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	86,95	86,95	86,95
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,21	100,63	100,48	100,75	101,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	99,97	100,13	100,13	100,30	101,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,39	100,71	100,31	100,55	100,71	100,47
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	97,88	98,02	98,49	97,59	97,55	97,68

251 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,01	101,19	104,30	104,44	104,64	104,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,20	103,44	104,30	104,73	104,78	104,42
Lương thực - Food	101,98	105,44	105,85	106,03	106,62	106,88
Thực phẩm - Foodstuff	100,23	101,22	101,39	101,03	100,99	100,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,89	107,34	109,94	112,30	112,30	112,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	101,16	101,19	101,28	101,28	101,16
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,20	104,26	104,26	104,34	104,03	104,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,64	100,20	100,83	101,04	101,18	101,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,50	102,14	102,30	102,31	102,31	102,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,71	106,22	106,73	106,23	108,18	107,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,50	99,52	99,53	99,53	99,53	99,53
Giáo dục - Education	88,17	88,39	118,89	118,89	118,89	118,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	86,95	86,95	120,48	120,48	120,48	120,48
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,94	102,04	102,07	102,09	101,77	101,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,69	104,71	104,77	105,00	105,23	105,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,50	100,86	101,41	102,43	103,84	108,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,08	98,61	100,12	101,14	101,18	100,51

252 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023
as compared to December of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	100,62	100,42	100,68	100,52	100,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	100,14	99,88	99,33	99,45	99,96
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	100,61	100,63	100,64	100,94	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,76	99,46	98,73	97,90	97,98	98,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	103,34	105,46	105,73	105,74	105,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	100,92	100,92	100,87	100,87	101,22
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,48	99,85	98,77	99,12	99,24	99,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,45	101,31	100,99	99,63	100,04	99,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,60	100,84	101,19	101,28	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,11	100,11	100,16	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,40	103,46	103,38	103,22	100,42	100,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,04	100,04	109,42	109,42	109,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	110,86	110,86	110,86
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,22	100,37	100,37	100,34	100,34	100,95
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,02	100,04	100,04	100,08	100,28

252 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2023*
as compared to December of previous year

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,17	102,36	103,67	104,04	104,34	104,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,92	102,90	103,78	104,56	105,14	105,25
Lương thực - <i>Food</i>	101,79	107,83	112,30	115,32	116,80	123,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,84	101,00	100,88	100,47	100,68	99,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,87	105,88	106,88	111,53	113,00	113,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,73	101,73	101,93	101,93	101,93
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,19	99,22	99,38	99,38	99,40	99,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,22	100,17	101,36	102,35	102,53	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,69	102,26	102,64	102,64	102,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,22	100,29	100,40	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,13	104,62	105,44	104,52	105,01	103,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	109,45	109,51	121,96	122,16	122,31	122,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,86	110,86	125,26	125,43	125,43	125,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,99	101,00	101,14	101,19	101,23	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,06	102,77	102,84	102,85	103,11	103,16

253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2023 as compared to
the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,97	104,69	104,14	102,68	102,35	101,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,13	103,28	103,69	103,31	103,56	103,30
Lương thực - Food	106,95	106,80	105,57	104,07	104,16	103,55
Thực phẩm - Foodstuff	106,63	103,00	103,04	102,69	103,02	102,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,73	102,32	104,24	104,27	104,42	104,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,59	103,84	103,84	104,01	103,73	103,36
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,79	108,69	108,70	108,86	108,97	108,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,82	103,22	101,68	100,44	100,56	100,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,58	103,06	102,76	103,41	103,31	103,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,76	100,40	100,40	100,42	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,73	100,31	97,23	97,63	93,63	91,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,96	99,98	99,97	99,95	99,95	99,95
Giáo dục - Education	127,79	123,87	123,68	108,91	108,95	108,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	130,29	125,90	125,90	109,47	109,47	109,47
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,21	104,10	104,54	104,43	104,23	104,68
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,72	104,13	103,48	103,14	103,13	104,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,00	103,63	95,67	95,39	95,40	96,39
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,11	102,47	102,99	102,22	101,61	100,88

253 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,01	103,18	106,36	106,42	105,12	104,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,03	104,16	104,75	105,48	105,25	104,42
Lương thực - Food	103,81	107,39	107,38	107,34	107,62	106,88
Thực phẩm - Foodstuff	102,05	101,22	101,40	101,43	101,30	100,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,77	109,11	110,90	113,61	112,92	112,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,55	101,64	101,33	101,59	101,62	101,16
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,06	109,06	109,02	109,03	108,67	104,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,58	101,20	101,45	101,50	101,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,10	103,52	103,47	103,20	103,19	102,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,40	100,41	100,40	100,40	100,39	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	94,31	101,89	104,19	105,58	105,79	107,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,45	99,48	99,48	99,48	99,53	99,53
Giáo dục - Education	107,52	107,50	144,28	138,50	121,39	118,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,84	107,84	149,06	142,49	123,26	120,48
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,76	102,51	102,05	102,19	101,63	101,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,14	105,00	104,60	105,17	105,22	105,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,19	100,55	101,89	103,32	103,52	108,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,72	101,07	102,02	101,17	98,77	100,51

254 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023
as compared to the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,76	101,18	100,82	100,74	100,04	99,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,87	102,75	103,95	102,77	102,27	101,87
Lương thực - <i>Food</i>	102,26	102,31	102,16	101,08	100,65	100,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,48	102,29	103,88	102,53	101,94	101,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,13	106,22	107,47	107,20	107,10	106,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,48	104,47	103,83	103,38	102,62	102,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,02	105,53	103,70	103,01	102,36	102,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,92	102,20	100,43	98,95	99,60	99,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,74	104,05	104,07	103,82	103,42	103,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,62	100,58	100,58	100,63	100,63	100,63
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,35	99,32	95,17	95,24	90,43	87,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	86,86	83,78	83,77	91,63	91,63	91,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	84,43	80,99	80,99	89,79	89,79	89,79
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,40	104,57	104,42	104,40	104,11	104,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,72	102,45	102,09	102,04	102,05	102,25

254 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2023*
as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,90	101,15	102,46	103,02	104,26	104,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,19	103,15	103,76	104,43	104,85	105,25
Lương thực - <i>Food</i>	101,86	109,03	113,59	116,62	117,83	123,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,61	101,00	100,50	99,95	100,02	99,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,24	106,09	107,00	111,59	113,00	113,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,77	102,04	102,04	102,24	102,24	101,93
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,26	101,10	101,20	100,96	100,98	99,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,28	100,60	101,80	103,25	103,13	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,62	102,63	103,11	103,41	103,20	102,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,58	100,64	100,71	100,82	100,82	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	90,75	98,95	101,82	103,50	102,08	103,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	91,51	91,50	101,38	101,15	122,51	122,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	89,79	89,79	100,85	100,75	125,43	125,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,35	102,59	102,19	101,80	101,33	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,15	103,86	103,38	103,30	103,46	103,16

255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2023 as compared to the base period 2019*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,33	112,72	112,55	111,09	111,23	111,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,16	117,86	117,13	116,77	117,85	118,53
Lương thực - Food	124,85	125,08	124,76	124,66	125,79	125,71
Thực phẩm - Foodstuff	116,97	116,20	114,64	114,11	115,54	116,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,76	118,25	119,12	119,05	119,31	119,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,17	109,87	109,67	110,02	110,00	110,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	110,09	109,96	109,99	110,22	110,35	110,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,24	110,44	110,60	109,65	109,85	109,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,26	107,31	107,15	108,07	108,17	108,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,92	102,92	102,92	102,94	102,94	102,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43
Giao thông - Transport	104,84	106,85	106,68	106,86	104,39	104,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,14	97,15	97,15	97,13	97,13	97,13
Giáo dục - Education	135,99	135,99	136,02	119,78	119,84	119,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	138,21	138,21	138,21	120,18	120,18	120,18
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,11	104,04	104,59	104,44	104,72	105,82
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,27	109,12	109,34	109,34	109,52	110,61
Chỉ số giá vàng - Gold price index	165,64	166,16	165,51	165,90	166,16	165,77
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,13	102,28	102,77	101,83	101,79	101,92

255 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index in urban*
area of months in 2023 as compared to the base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,62	112,94	116,41	116,57	116,80	116,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,53	121,16	122,17	122,67	122,73	122,31
Lương thực - <i>Food</i>	126,02	130,30	130,81	131,03	131,76	132,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,30	117,44	117,64	117,23	117,18	116,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,02	125,20	128,25	130,99	130,99	130,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,00	110,01	110,04	110,13	110,13	110,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	110,72	110,79	110,79	110,87	110,54	110,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,15	109,76	110,45	110,69	110,83	111,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,18	108,86	109,04	109,04	109,04	109,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,94	103,01	103,01	103,01	103,01	103,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43
Giao thông - <i>Transport</i>	105,57	109,17	109,70	109,19	111,19	110,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	96,65	96,68	96,68	96,68	96,68	96,68
Giáo dục - <i>Education</i>	119,90	120,20	161,69	161,69	161,69	161,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	120,18	120,18	166,52	166,52	166,52	166,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,95	106,05	106,09	106,11	105,77	105,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,31	114,34	114,40	114,66	114,90	115,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	165,83	166,42	167,33	169,01	171,33	178,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,34	102,89	104,47	105,53	105,57	104,87

256 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index in rural area of months in 2023
as compared to the base period 2019*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	108,93	109,46	109,24	109,52	109,36	109,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,31	117,52	117,21	116,58	116,71	117,32
Lương thực - <i>Food</i>	119,07	119,16	119,18	119,19	119,55	119,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,89	116,54	115,68	114,70	114,80	115,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,76	120,54	123,01	123,33	123,34	123,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,83	109,54	109,54	109,47	109,47	109,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,20	106,54	105,39	105,76	105,89	105,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,22	110,24	109,89	108,41	108,86	107,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,65	110,01	110,27	110,65	110,75	111,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,39	103,40	103,40	103,45	103,45	103,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94
Giao thông - <i>Transport</i>	104,18	106,30	106,22	106,06	103,18	103,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	90,86	90,88	90,88	99,40	99,40	99,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	88,09	88,09	88,09	97,66	97,66	97,66
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,98	105,14	105,14	105,11	105,11	105,75
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,35	105,36	105,38	105,37	105,42	105,63

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2023*
as compared to the base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,06	111,35	112,78	113,18	113,50	113,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,44	120,76	121,79	122,71	123,39	123,52
Lương thực - <i>Food</i>	120,56	127,70	133,00	136,58	138,33	146,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,98	118,34	118,20	117,72	117,97	116,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,49	123,50	124,67	130,08	131,80	132,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,91	110,42	110,42	110,64	110,64	110,64
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,83	105,86	106,03	106,04	106,06	106,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,96	108,99	110,30	111,37	111,56	112,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,94	111,20	111,82	112,24	112,23	112,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,45	103,51	103,59	103,69	103,69	103,69
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94
Giao thông - <i>Transport</i>	103,90	107,49	108,33	107,39	107,90	106,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,43	99,49	110,80	110,98	111,12	111,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	97,66	97,66	110,34	110,49	110,49	110,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,79	105,80	105,94	106,00	106,04	106,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,56	108,25	108,33	108,33	108,62	108,67

257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,45	102,68	101,90	104,06	104,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,78	110,67	101,71	103,36	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	102,17	111,12	106,93	105,51	105,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,67	111,88	99,79	102,88	102,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,77	108,18	103,52	103,42	107,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,86	99,94	101,70	103,35	102,77
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,91	100,59	100,68	100,88	108,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,72	100,19	102,57	104,26	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,06	100,77	100,89	102,52	103,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,95	100,78	100,09	101,34	100,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,20	100,94	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,50	86,07	106,87	109,44	99,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,73	98,19	98,80	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	106,21	104,06	101,59	107,29	119,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,06	104,59	101,53	107,03	121,09
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,88	98,75	97,92	104,50	103,40
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,80	101,08	100,95	103,09	104,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,78	129,34	112,32	113,01	100,51
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,06	99,31	99,06	103,17	101,37

258 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,89	104,28	102,03	103,55	101,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,83	112,46	101,43	103,65	103,42
Lương thực - <i>Food</i>	101,66	105,91	108,03	103,45	107,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,01	116,00	99,46	103,07	101,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,61	108,56	102,47	107,43	107,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	100,67	101,62	104,23	102,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,22	101,51	100,35	102,97	102,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	99,77	103,12	103,46	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,74	101,34	102,25	104,29	103,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,46	101,41	100,22	100,99	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,94	101,59	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,30	90,04	108,22	110,70	97,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	107,76	104,35	101,70	98,33	95,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	109,01	105,06	101,71	97,35	94,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,36	99,40	99,31	103,67	103,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,62	101,48	100,78	101,57	102,91

259 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ - Rice	Kg	18.743	19.889	22.756	23.152	23.867
Gạo nếp - Sweet rice	"	17.291	19.178	21.136	22.018	23.927
Thịt lợn - Pork	"	85.349	141.263	132.668	113.889	114.173
Thịt bò - Beef	"	261.578	281.015	299.453	307.341	305.345
Thịt gà - Chicken	"	54.457	76.054	49.678	54.633	55.423
Cá nước ngọt - Fish	"	69.146	70.961	68.428	69.164	67.939
Cá biển - Sea fish	"	242.306	266.764	269.504	269.476	275.546
Đậu phụ - Soya curd	"	18.423	17.957	17.405	19.483	20.736
Lạc nhân - Peanuts	"	41.917	45.013	47.417	46.873	50.172
Đỗ xanh hạt - Green bean	"	33.665	36.508	39.321	39.465	39.185
Đỗ đen - Black bean	"	39.393	42.366	44.227	43.036	46.849
Đỗ tương - Soya bean	"	17.274	17.305	20.207	22.655	24.848
Rau muống - Bindweed	"	10.073	10.954	12.993	14.676	15.138
Bắp cải - Cabbage	"	11.085	12.436	13.258	16.404	15.256
Cà chua - Tomato	"	18.296	20.636	18.922	25.579	24.141
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.051	13.748	14.988	16.651	16.343
Chuối - Banana	"	11.705	12.961	12.686	13.036	14.127
Dưa hấu - Watermelon	"	15.045	14.085	15.924	16.059	17.284
Muối - Salt	"	7.042	7.750	9.156	10.935	11.554
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	44.221	56.654	48.872	56.791	60.246
Dầu ăn - Oil	"	42.859	44.005	46.993	59.246	61.131
Mì chính - Glutamate	Kg	72.021	74.053	72.237	74.509	77.478
Đường - Sugar	"	20.120	20.654	21.976	25.749	25.902
Sữa bột - Powdered milk	"	290.928	348.574	471.639	486.710	501.510
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	16.000	15.585	15.445	17.422	16.884

259 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Rượu Lúa mới Luamoi wine	Lít - Litre	22.502	22.313	23.545	24.128	24.495
Thuốc lá điều Cigarette	Bao - Box	27.456	29.213	30.000	30.447	30.753
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc - Piece	306.112	234.206	322.024	332.718	347.368
Áo sơ mi nữ Shirt for women	"	151.547	142.855	160.600	169.242	190.244
Quần âu nam Trousers for men	"	247.075	252.645	323.513	330.323	331.878
Bột giặt - Soap powder	Kg	42.895	49.644	48.095	48.936	49.654
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15.634	10.723	14.613	23.358	21.005
Gas - Gas	Bình - Pot	320.790	317.286	395.628	440.621	412.588
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	20.428	15.696	19.653	26.328	23.524
Xi măng - Cement	Kg	1.859	1.824	1.832	1.986	2.074
Thép - Steel	"	15.529	15.744	17.830	21.791	20.870
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.899	1.930	1.930	2.004	2.067
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	12.902	12.946	12.553	13.025	13.295
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	20.000	20.384	20.933	26.177	29.148
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần - Times	27.474	29.008	29.789	30.246	31.179
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	24.746	25.302	27.290	25.900	25.900
Vàng - Gold	1.000 đồng/chỉ	3.867	5.036	5.711	6.454	6.487
Đô la Mỹ - USD	Đồng/USD	23.285	23.242	23.186	23.921	24.249

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
260	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	521
261	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	522
262	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	523
263	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	524
264	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	525
265	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	526
266	Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	527

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng

hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2023

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng năm 2023 tiếp tục có xu hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định; qua đó ngành vận tải và bưu chính đáp ứng vận chuyển hàng hóa kịp thời cho nhu cầu tiêu dùng của người dân, cũng như đi lại của người dân và du khách, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số và các vùng miền trong cả nước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 6.309,2 tỷ đồng, tăng 22,01% so với cùng kỳ. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 1.956,7 tỷ đồng, tăng 26,49% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt 3,1 tỷ đồng, chỉ bằng 57,52% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đường sắt đạt 4,9 tỷ đồng, tăng 9,69% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách hàng không đạt 232,3 tỷ đồng, tăng 16,8% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 3.480,3 tỷ đồng, tăng 25,7% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 587,4 tỷ đồng, chỉ bằng 99,84% so cùng kỳ; doanh thu các hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 44,5 tỷ đồng, chỉ bằng 76,2% so cùng kỳ.

Hoạt động vận tải trong năm 2023 duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa, trong đó so với năm 2022 vận chuyển hành khách tăng 7,49% và luân chuyển hành khách tăng 13,23%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,23% và luân chuyển hàng hóa tăng 19,61%.

TRANSPORT IN 2023

The socio-economic situation of Lamdong province in 2023 continued to have a positive trend; all industries and fields developed stably; therefore, the transport and postal sector met the timely transportation of goods for people's consumption needs, as well as the travel of people and tourists, especially people in rural, remote and isolated areas, the minority areas and regions throughout the country.

Revenue from transport, storage and transportation support services in 2023 reached 6,309.2 billion VND, an increase of 22.01% over the same period last year. Of which: road passenger transport revenue reached 1,956.7 billion VND, an increase of 26.49% over the same period; inland waterway passenger transport revenue reached 3.1 billion VND, equaled 57.52% over the same period; railway passenger transport revenue reached 4.9 billion VND, an increase of 9.69% over the same period; air passenger transport revenue reached 232.3 billion VND, up 16.8% over the same period; revenue from road freight transport reached 3,480.3 billion VND, up 25.7% over the same period; revenue from loading and unloading and warehousing activities reached 587.4 billion VND, only equaled 99.84% over the same period; revenue from other transportation support activities reached 44.5 billion VND, only equaled 76.2% over the same period.

Transport activities in 2023 maintained positive growth momentum in both passengers and goods transport, in which compared to 2022, passengers carried increased by 7.49% and passengers traffic increased by 13.23%; freight carried increased by 19.23% and freight traffic increased by 19.61%.

260 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.798.252	4.365.711	3.630.743	5.171.165	6.309.170
Phân theo loại hình vận tải By types of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	1.827.119	1.583.582	1.283.953	1.755.589	2.197.008
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	2.083.326	1.863.139	1.730.112	2.768.786	3.480.251
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	860.240	886.763	581.324	588.330	587.366
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	27.567	32.227	35.354	58.460	44.545
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	6.671	660	-	4.437	4.867
Đường bộ - <i>Road</i>	3.595.568	3.302.743	2.955.176	4.315.661	5.436.969
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	408	323	218	5.355	3.080
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	307.798	142.995	58.671	198.922	232.343
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	860.240	886.763	581.324	588.330	587.366
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	27.567	32.227	35.354	58.460	44.545
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By types of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	38,08	36,27	35,36	33,95	34,82
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	43,42	42,68	47,66	53,54	55,16
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	17,93	20,31	16,01	11,38	9,31
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	0,57	0,74	0,97	1,13	0,71
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	0,14	0,02	-	0,09	0,08
Đường bộ - <i>Road</i>	74,94	75,64	81,39	83,45	86,17
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,01	0,01	0,01	0,10	0,05
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	6,41	3,28	1,62	3,85	3,68
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	17,93	20,31	16,01	11,38	9,31
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	0,57	0,74	0,97	1,13	0,71

261

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.668	10.632	9.978	12.384	13.312
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	1.019	448	306	926	1.152
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	14.649	10.184	9.672	11.458	12.160
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	14.466	10.149	9.631	11.416	12.098
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	183	35	41	42	62
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	1.019	448	306	926	1.152
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,60	67,86	93,84	124,12	107,49
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	115,01	44,00	68,15	303,06	124,41
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	102,30	69,52	94,97	118,47	106,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	102,26	70,16	94,90	118,53	105,94
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	109,58	19,13	117,14	102,44	147,62
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	115,01	44,00	68,15	303,06	124,41

262 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.882.781	1.855.615	1.663.608	2.303.660	2.608.529
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	587.707	245.785	136.057	492.952	611.262
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.295.074	1.609.830	1.527.551	1.810.708	1.997.267
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.293.949	1.609.380	1.527.238	1.810.295	1.996.651
Đường thủy - Inland waterway	1.125	450	313	413	616
Đường hàng không - Aviation	587.707	245.785	136.057	492.952	611.262
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,85	64,37	89,65	138,47	113,23
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	115,04	41,82	55,36	362,31	124,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,26	70,14	94,89	118,54	110,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	102,26	70,15	94,90	118,53	110,29
Đường thủy - Inland waterway	110,29	40,00	69,56	131,95	149,15
Đường hàng không - Aviation	115,04	41,82	55,36	362,31	124,00

263 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	12.267	6.563	6.235	7.416	8.842
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.267	6.563	6.235	7.416	8.842
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	12.267	6.563	6.235	7.416	8.842
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,90	53,50	95,00	118,94	119,23
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,90	53,50	95,00	118,94	119,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	112,90	53,50	95,00	118,94	119,23
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

264

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.826.478	1.416.063	1.041.012	1.569.743	1.877.580
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.826.478	1.416.063	1.041.012	1.569.743	1.877.580
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.826.478	1.416.063	1.041.012	1.569.743	1.877.580
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,90	77,53	73,51	150,79	119,61
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,90	77,53	73,51	150,79	119,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	112,90	77,53	73,51	150,79	119,61
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

265 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2010	1.751.879	1.491.632	260.247
2011	1.823.089	1.646.871	176.218
2012	1.461.843	1.321.084	140.759
2013	1.316.740	1.193.301	123.439
2014	1.333.361	1.233.623	99.738
2015	1.743.120	1.640.464	102.656
2016	1.511.481	1.428.618	82.863
2017	1.410.650	1.342.888	67.762
2018	1.394.232	1.342.883	51.349
2019	1.725.627	1.683.050	42.577
2020	1.867.452	1.829.205	38.247
2021	1.780.926	1.751.819	29.107
2022	1.820.607	1.791.705	28.902
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.846.663	1.818.165	28.498
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	95,49	97,04	87,49
2011	104,06	110,41	67,71
2012	80,18	80,22	79,88
2013	90,07	90,33	87,70
2014	101,26	103,38	80,80
2015	130,73	132,98	102,93
2016	86,71	87,09	80,72
2017	93,33	94,00	81,78
2018	98,84	100,00	75,78
2019	123,77	125,33	82,92
2020	108,22	108,68	89,83
2021	95,37	95,77	76,10
2022	102,23	102,28	99,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,43	101,48	98,60

266 Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2010	64.204	...	64.204
2011	63.702	...	63.702
2012	54.996	...	54.996
2013	79.582	...	79.582
2014	99.344	...	99.344
2015	134.555	...	134.555
2016	179.471	...	179.471
2017	726.719	508.897	217.822
2018	773.488	533.617	239.871
2019	1.266.453	1.018.174	248.279
2020	1.355.842	1.065.331	290.511
2021	1.302.227	984.759	317.468
2022	1.358.821	1.017.470	341.351
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.476.066	1.097.494	378.572
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	144,23	...	144,23
2011	99,22	...	99,22
2012	86,33	...	86,33
2013	144,71	...	144,71
2014	124,83	...	124,83
2015	135,44	...	135,44
2016	133,38	...	133,38
2017	404,92	...	121,37
2018	106,44	104,86	110,12
2019	163,73	190,81	103,51
2020	107,06	104,63	117,01
2021	96,05	92,44	109,28
2022	104,35	103,32	107,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	108,63	107,86	110,90

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ **EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
267	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	545
268	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of schools of preschool education by district</i>	546
269	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	547
270	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	548
271	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	550
272	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	551
273	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	552
274	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	554
275	Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố <i>Number of schools of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	555
276	Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố <i>Number of classes of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	556

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
277	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	557
278	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	559
279	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	560
280	Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố <i>Number of teachers of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	561
281	Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố <i>Number of pupils of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	562
282	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	563
283	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	564
284	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022 - 2023 by district</i>	565
285	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	566
286	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	567
287	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	568

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
288	Số học sinh trung cấp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	569
289	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	570
290	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	571
291	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	572
292	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	573
293	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	574
294	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	576

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5;
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9;
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm 2023 tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở GDĐT giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch số 49-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của BCH TW khóa XII và bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018. Do đó, năm học 2023-2024 tiếp tục tiến hành sáp nhập các trường học, nên đã giảm về số lượng trường học phổ thông so với năm học 2022-2023.

Năm học 2023-2024, tỉnh Lâm Đồng có 230 trường mầm non, trong đó: có 172 trường công lập và 58 trường ngoài công lập; có 435 trường học phổ thông, giảm 5 trường so năm học trước, trong đó có 429 trường công lập và 6 trường ngoài công lập, bao gồm: 220 trường tiểu học; 131 trường trung học cơ sở; 45 trường trung học phổ thông; 25 trường cấp 1-2; 12 trường cấp 2-3 và 2 trường cấp 1-2-3. Với quy mô trường học năm học 2023-2024 tiếp tục được duy trì đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi địa phương trong tỉnh và đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của toàn xã hội.

Tại thời điểm đầu năm học 2023-2024, số giáo viên mầm non là 4.257 người; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 12.720 người, bao gồm: 5.600 giáo viên tiểu học; 4.520 giáo viên trung học cơ sở và 2.600 giáo viên trung học phổ thông. Trong tổng số giáo viên giảng dạy, số giáo viên đạt chuẩn trở lên đạt 100%.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 68.725 trẻ em đi học mầm non, tăng 1,17% so với năm học trước; 277.964 học sinh phổ thông, tăng 1,78%, bao gồm: 133.235 học sinh tiểu học, giảm 1,75%; 96.363 học sinh trung học cơ sở, tăng 5,51% và 48.366 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,77%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 33 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 40 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 16 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 24 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên. Các chỉ tiêu bình quân này của Lâm Đồng luôn bằng và thấp hơn so với cả nước, điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cơ bản hoàn thành theo kế hoạch, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới; đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra.

Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia 2023 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tỉnh Lâm Đồng tổ chức có 39 điểm thi. Kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT toàn tỉnh: Tổng số thí sinh dự thi tốt nghiệp là 14.318 thí sinh (trong đó nữ là 7.873 thí sinh), tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,53% (trong đó tỷ lệ tốt nghiệp của nữ là 99,81%). Xếp thứ 12/63 tỉnh, thành phố cả nước, tăng 01 bậc so với năm 2022, điểm trung bình các môn đạt 6,44 (xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố cả nước, tăng 02 bậc so với năm 2022).

Năm 2023, toàn tỉnh có 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 25 giáo viên giảng dạy và 2.392 học sinh đang theo học. Có 4 trường cao đẳng, với 479 giáo viên giảng dạy và 5.463 sinh viên đang theo học và năm 2023 có 1.320 sinh viên cao đẳng tốt nghiệp, tăng 0,61% so với năm 2022. Có 2 trường đại học, với 497 giảng viên và 14.658 sinh viên đang theo học và năm 2023 toàn tỉnh có 2.301 sinh viên tốt nghiệp đại học.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In 2023, continuing to review, arrange and reorganize educational institutions according to Decision No. 2030/QĐ-UBND dated August 30, 2021 of the Provincial People's Committee on approving the Project to continue to arrange, Reorganization associated with improving the quality of education, forming multi-level high schools for public educational establishments under the Department of Education and Training for the period 2021-2025 and the Plan No. 49-KH/TU dated April 16, 2018 of the Provincial Party Committee on implementing the Resolution No. 19-NQ/TW of the 12th Central Executive Committee and ensuring the principle of facilitating student learning associated with quality assurance conditions, meeting the requirements for implementing the 2018 Education and Training Program. Therefore, the school year 2023-2024 continued to merge schools, so the number of general schools decreased compared to the school year 2022-2023.

In the school year 2023-2024, Lamdong province had 230 preschools, including 172 public schools and 58 non-public schools; there were 435 general schools, down 5 schools compared to the previous school year, including 429 public schools and 6 non-public schools, including: 220 primary schools; 131 lower secondary schools; 45 upper secondary schools; 25 primary and secondary schools; 12 lower and upper secondary schools and 2 primary, lower and upper secondary schools. The scale of schools in the school year 2023-2024 continued to be maintained to ensure compliance with the socio-economic conditions of each locality in the province and basically met the learning needs of the entire society.

At the beginning of the school year 2023-2024, the number of preschool teachers was 4,257 people; the number of general school teachers directly teaching was 12,720 people, including: 5,600 primary school teachers; 4,520 lower secondary school teachers and 2,600 upper secondary school teachers.

Out of the total number of teaching teachers, the number of teachers qualified or higher reached 100%.

In the school year 2023-2024, the whole province had 68,725 children attending preschool, increasing 1.17% compared to the previous school year; 277,964 general school pupils, increasing 1.78%, including: 133,235 primary school pupils, reducing 1.75%; 96,363 lower secondary school pupils, increasing 5.51% and 48,366 upper secondary school pupils, increasing 4.77%.

The average number of children in a kindergarten class was 29 children/class; The average number of pupils in a class of primary, lower secondary and upper secondary school were 33, 39, 40 pupils/class, respectively. The average number of children per kindergarten teacher was 16 children/teacher; The average number of pupils per teacher of primary, lower secondary and upper secondary school were 24, 21 and 19 pupils/ teacher, respectively. These average indicators in Lamdong were equal to or lower than those of the whole country. This contributed to improving the quality of education and the work of building schools that meet national standards basically completed as planned, contributing to implementation well the targets of building new rural; achieved the targets set by the Resolution of the Provincial People's Council.

The 2023 National High School Exam was safe, serious, and in accordance with regulations. The 2023 high school graduation exam organized by Lamdong province had 39 exam points. Results of recognition of high school graduation across the province: The total number of candidates taking the graduation exam was 14,318 candidates (of which 7,873 are female candidates), the graduation rate reached 99.53% (in which the graduation rate of female is 99.81%), ranked 12/63 provinces and cities nationwide, up 1 level compared to 2022, average score of subjects reached 6.44 (ranked 18/63 provinces and cities nationwide, up 2 places compared to 2022) .

In 2023, the whole province had 1 professional secondary school with 25 teachers and 2,392 pupils. There were 4 colleges, with 479 teachers and 5,463 students and in 2023 there were 1,320 college graduates, an increase of 0.61% compared to 2022. There were 2 universities, with 497 lecturers and 14,658 students and in 2023 the whole province had 2,301 university graduates.

267 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	233	231	231	230	230
Công lập - Public	174	173	172	172	172
Ngoài công lập - Non-public	59	58	59	58	58
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes/group of children (Class/group)	2.379	2.393	2.321	2.369	2.389
Công lập - Public	1.509	1.526	1.533	1.527	1.527
Ngoài công lập - Non-public	870	867	788	842	862
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.957	2.112	2.118	2.121	2.210
Công lập - Public	1.454	1.483	1.459	1.464	1.484
Ngoài công lập - Non-public	503	629	659	657	726
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học - Number of schools	101,30	99,14	100,00	99,57	100,00
Công lập - Public	100,00	99,43	99,42	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	105,36	98,31	101,72	98,31	100,00
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes/group of children	103,48	100,59	96,99	102,07	100,84
Công lập - Public	102,37	101,13	100,46	99,61	100,00
Ngoài công lập - Non-public	105,45	99,66	90,89	106,85	102,38
Số phòng học - Number of classrooms	120,73	107,92	100,28	100,14	104,20
Công lập - Public	124,91	101,99	98,38	100,34	101,37
Ngoài công lập - Non-public	110,07	125,05	104,77	99,70	110,50

268 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	230	172	58	230	172	58
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	33	17	16	34	17	17
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	30	13	17	30	13	17
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10	9	1	10	9	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	7	7	-	7	7	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	24	21	3	24	21	3
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	15	13	2	15	13	2
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	28	20	8	28	20	8
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	28	23	5	27	23	4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	19	18	1	19	18	1
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	12	9	3	12	9	3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	14	12	2	14	12	2
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10	10	-	10	10	-

269 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.369	1.527	842	2.389	1.527	862
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	440	186	254	426	185	241
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	289	116	173	304	116	188
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	106	101	5	106	101	5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	70	69	1	72	70	2
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	260	212	48	254	208	46
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	153	112	41	172	112	60
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	330	165	165	333	166	167
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	243	185	58	244	186	58
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	219	162	57	222	166	56
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	74	53	21	75	53	22
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	103	86	17	101	86	15
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	82	80	2	80	78	2

270 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số giáo viên (Người)					
Number of teachers (Person)	4.241	4.403	4.325	4.341	4.257
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	4.133	4.267	4.069	4.074	4.074
Công lập - Public	2.873	3.009	3.000	3.003	2.974
Ngoài công lập - Non-public	1.368	1.394	1.325	1.338	1.283
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	4.241	4.403	4.325	4.341	4.257
Số học sinh (Học sinh)					
Number of pupils (Pupil)	69.072	69.967	62.269	67.930	68.725
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	47.668	48.665	46.467	47.787	47.664
Ngoài công lập - Non-public	21.404	21.302	15.802	20.143	21.061
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	35.089	35.403	31.570	34.576	35.050
Nữ - Female	33.983	34.564	30.699	33.354	33.675
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi)					
Nursery (from 3 months to 3 years olds)	8.905	9.217	6.088	7.990	7.927
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)					
Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)	60.167	60.750	56.181	59.940	60.798
Số học sinh bình quân một lớp học					
(Học sinh)					
Average number of pupils per class (Pupil)	29	29	27	29	29
Số học sinh bình quân một giáo viên					
(Học sinh)					
Average number of pupils per teacher (Pupil)	16	16	15	16	16

270 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,72	103,82	98,23	100,37	98,06
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	103,51	103,24	95,36	100,12	100,00
Công lập - Public	98,63	104,73	99,70	100,10	99,03
Ngoài công lập - Non-public	98,92	101,90	95,05	100,98	95,89
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	98,72	103,82	98,23	100,37	101,37
Số học sinh - Number of pupils	102,33	101,30	89,00	109,09	101,17
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	102,73	102,09	95,48	102,84	99,74
Ngoài công lập - Non-public	101,45	99,52	74,18	127,47	104,56
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	102,33	100,89	89,17	109,52	101,37
Nữ - Female	102,33	101,71	88,82	108,65	100,96
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years olds)	110,66	103,50	66,05	131,24	99,21
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)	101,20	100,97	92,48	106,69	101,43
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class (Children)	100,00	100,00	93,10	106,20	101,13
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher (Children)	88,89	100,00	93,75	106,67	100,00

271

Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.341	3.003	1.338	4.257	2.974	1.283
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	650	368	282	666	359	307
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	541	223	318	550	222	328
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	204	196	8	181	173	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	140	138	2	141	141	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	509	426	83	502	415	87
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	310	237	73	269	235	34
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	599	304	295	613	318	295
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	480	370	110	467	372	95
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	434	331	103	394	325	69
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	141	102	39	136	97	39
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	176	153	23	184	165	19
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	157	155	2	154	152	2

272 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	67.930	47.787	20.143	68.725	47.664	21.061
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.231	6.237	5.994	12.314	6.319	5.995
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	7.614	3.101	4.513	7.598	2.992	4.606
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.774	3.688	86	3.850	3.695	155
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	2.385	2.359	26	2.503	2.465	38
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	7.355	6.329	1.026	7.360	6.286	1.074
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	5.013	3.866	1.147	5.613	3.895	1.718
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	9.407	5.614	3.793	9.517	5.548	3.969
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	7.184	5.789	1.395	7.182	5.814	1.368
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.457	5.242	1.215	6.426	5.230	1.196
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.069	1.510	559	2.042	1.480	562
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.627	2.265	362	2.590	2.230	360
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.814	1.787	27	1.730	1.710	20

273 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Trường - School				
Tiểu học - Primary	250	244	226	223	220
Công lập - Public	248	242	224	221	218
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở Lower secondary	143	140	135	134	131
Công lập - Public	143	140	135	134	131
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	47	46	46	46	45
Công lập - Public	45	45	45	45	44
Ngoài công lập - Non-public	2	1	1	1	1
Trường tiểu học và trung học cơ sở (Cấp 1-2) Primary and lower secondary school	16	17	22	24	25
Công lập - Public	16	17	22	23	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Trường THCS và THPT (Cấp 2-3) Lower and upper secondary school	9	11	11	11	12
Công lập - Public	9	11	11	11	12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, THCS và THPT (Cấp 1-2-3) Primary, lower and upper secondary school	1	2	2	2	2
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	2	2

273 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	98,04	97,60	92,62	98,67	98,65
Công lập - Public	98,02	97,58	92,56	98,66	98,64
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary	98,62	97,90	96,43	99,26	97,76
Công lập - Public	98,62	97,90	96,43	99,26	97,76
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,00	97,87	100,00	100,00	97,83
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	97,78
Ngoài công lập - Non-public	100,00	50,00	100,00	100,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở (Cấp 1-2) Primary and lower secondary school	114,29	106,25	129,41	109,09	104,17
Công lập - Public	114,29	106,25	129,41	104,55	104,35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00
Trường THCS và THPT (Cấp 2-3) Lower and upper secondary school	100,00	122,22	100,00	100,00	109,09
Công lập - Public	100,00	122,22	100,00	100,00	109,09
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, THCS và THPT (Cấp 1-2-3) Primary, lower and upper secondary school	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00

274 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	4.182	4.142	4.161	4.121	4.034
Công lập - Public	4.160	4.114	4.131	4.082	3.993
Ngoài công lập - Non-public	22	28	30	39	41
Trung học cơ sở Lower secondary	2.495	2.540	2.501	2.484	2.500
Công lập - Public	2.488	2.529	2.491	2.471	2.485
Ngoài công lập - Non-public	7	11	10	13	15
Trung học phổ thông Upper secondary	1.198	1.198	1.213	1.208	1.223
Công lập - Public	1.166	1.166	1.177	1.167	1.182
Ngoài công lập - Non-public	32	32	36	41	41
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	99,26	99,04	100,46	99,04	97,89
Công lập - Public	99,52	98,89	100,41	98,81	97,82
Ngoài công lập - Non-public	66,67	127,27	107,14	130,00	105,13
Trung học cơ sở Lower secondary	100,08	101,80	98,46	99,32	100,64
Công lập - Public	100,00	101,65	98,50	99,20	100,57
Ngoài công lập - Non-public	140,00	157,14	90,91	130,00	115,38
Trung học phổ thông Upper secondary	99,75	100,00	101,25	99,59	101,24
Công lập - Public	99,91	100,00	100,94	99,15	101,29
Ngoài công lập - Non-public	94,12	100,00	112,50	113,89	100,00

275 Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố

Number of schools of general education
in school year 2023 - 2024 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS (Cấp 1-2) <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở, PTTH <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, THCS, PTTH (Cấp 1-2-3) <i>Primary, lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	435	220	131	45	25	12	2
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	46	29	5	4	1	6	1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	47	26	13	7	-	-	1
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	26	13	9	3	-	1	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	13	6	3	1	1	2	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	53	26	18	5	4	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	38	20	14	4	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	50	23	18	6	3	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	56	28	19	6	3	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	43	19	10	3	10	1	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	18	8	7	2	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	23	12	7	1	1	2	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	22	10	8	3	1	-	-

Ghi chú: 02 trường chuyên biệt là Khiêm Thính + Hoa Phong Lan được tính vào trường Tiểu học thuộc TP. Đà Lạt.
Note: 02 special schools are Hearing + Orchid flowers are included in the primary school in Dalat city.

276 Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố

Number of classes of general education
in school year 2023 - 2024 by district

DVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	7.757	4.034	2.500	1.223
1. Thành phố Đà Lạt Dalat city	1.155	569	344	242
2. Thành phố Bảo Lộc Baoloc city	920	453	287	180
3. Huyện Đam Rông Damrong district	413	232	131	50
4. Huyện Lạc Dương Lacduong district	198	112	63	23
5. Huyện Lâm Hà Lamha district	881	478	283	120
6. Huyện Đơn Dương Donduong district	609	322	200	87
7. Huyện Đức Trọng Ductrong district	1.034	529	342	163
8. Huyện Di Linh Dilinh district	979	502	329	148
9. Huyện Bảo Lâm Baolam district	750	395	260	95
10. Huyện Đạ Huoai Dahuoi district	230	125	75	30
11. Huyện Đạ Tẻh Dateh district	316	172	96	48
12. Huyện Cát Tiên Cattien district	272	145	90	37

277 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers	13.315	13.279	12.955	12.775	12.720
Tiểu học - Primary	5.991	5.907	5.743	5.616	5.600
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.985	5.907	5.743	5.502	5.502
Công lập - Public	5.964	5.879	5.716	5.578	5.557
Ngoài công lập - Non-public	27	28	27	38	43
Trung học cơ sở - Lower secondary	4.667	4.703	4.608	4.501	4.520
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.667	4.703	4.608	4.501	4.520
Công lập - Public	4.662	4.692	4.595	4.484	4.500
Ngoài công lập - Non-public	5	11	13	17	20
Trung học phổ thông Upper secondary	2.657	2.669	2.604	2.658	2.600
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.657	2.669	2.604	2.658	2.600
Công lập - Public	2.613	2.626	2.553	2.598	2.540
Ngoài công lập - Non-public	44	43	51	60	60

277 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers	94,46	99,73	97,56	98,61	99,57
Tiểu học - Primary	92,13	98,60	97,22	97,79	99,72
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	92,18	98,70	97,22	95,80	100,00
Công lập - Public	92,17	98,57	97,23	97,59	99,62
Ngoài công lập - Non-public	84,38	103,70	96,43	140,74	113,16
Trung học cơ sở - Lower secondary	95,30	100,77	97,98	97,68	100,42
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,30	100,77	97,98	97,68	100,42
Công lập - Public	95,42	100,64	97,93	97,58	100,36
Ngoài công lập - Non-public	45,45	220,00	118,18	130,77	117,65
Trung học phổ thông Upper secondary	98,55	100,45	97,56	102,07	97,82
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,55	100,45	97,56	102,07	97,82
Công lập - Public	98,98	100,50	97,22	101,76	97,77
Ngoài công lập - Non-public	78,57	97,73	18,60	117,65	100,00

278 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Học sinh - Pupil				
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	259.572	264.850	270.529	273.101	277.964
Tiểu học - Primary	128.664	129.159	135.153	135.608	133.235
Công lập - Public	127.969	128.479	134.297	134.497	132.019
Ngoài công lập - Non-public	695	680	856	1.111	1.216
Trung học cơ sở - Lower secondary	88.191	92.040	90.926	91.329	96.363
Công lập - Public	87.950	91.741	90.633	90.910	95.775
Ngoài công lập - Non-public	241	299	293	419	588
Trung học phổ thông					
Upper secondary	42.717	43.651	44.450	46.164	48.366
Công lập - Public	41.459	42.322	42.992	44.601	46.690
Ngoài công lập - Non-public	1.258	1.329	1.458	1.563	1.676
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	102,10	102,03	102,14	100,95	101,78
Tiểu học - Primary	101,23	100,38	104,64	100,34	98,25
Công lập - Public	101,23	100,40	104,53	100,15	98,16
Ngoài công lập - Non-public	100,14	97,84	125,88	129,79	109,45
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,28	104,36	98,79	100,44	105,51
Công lập - Public	104,27	104,31	98,79	100,31	105,35
Ngoài công lập - Non-public	107,11	124,07	97,99	143,00	140,33
Trung học phổ thông					
Upper secondary	100,37	102,19	101,83	103,86	104,77
Công lập - Public	100,41	102,08	101,58	103,74	104,68
Ngoài công lập - Non-public	99,06	105,64	109,71	107,20	107,23

279 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	10.153	10.105	9.883	9.749	9.644
Tiểu học - Primary	5.142	5.064	4.919	4.812	4.741
Công lập - Public	5.115	5.036	4.892	4.779	4.702
Ngoài công lập - Non-public	27	28	27	33	39
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	3.273	3.311	3.267	3.201	3.198
Công lập - Public	3.268	3.301	3.257	3.188	3.185
Ngoài công lập - Non-public	5	10	10	13	13
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	1.738	1.730	1.697	1.736	1.705
Công lập - Public	1.706	1.700	1.662	1.694	1.661
Ngoài công lập - Non-public	32	30	35	42	44
SỐ NỮ HỌC SINH (Học Sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	129.475	131.645	134.418	135.735	138.320
Tiểu học - Primary	62.291	62.352	65.187	65.305	64.217
Công lập - Public	61.978	62.043	64.799	64.788	63.639
Ngoài công lập - Non-public	313	309	288	517	578
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	43.567	45.220	44.668	45.035	47.398
Công lập - Public	43.467	45.104	44.547	44.865	47.152
Ngoài công lập - Non-public	100	116	121	170	246
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	23.617	24.073	24.563	25.395	26.705
Công lập - Public	23.221	23.649	24.056	24.832	26.094
Ngoài công lập - Non-public	396	424	507	563	611

280

Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố

*Number of teachers of general education
in school year 2023 - 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.720	5.600	4.520	2.600
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.883	810	569	504
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.497	639	474	384
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	661	319	245	97
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	321	152	112	57
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.459	680	527	252
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.006	435	382	189
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.578	665	586	327
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.594	666	605	323
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.296	593	497	206
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	366	165	135	66
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	568	267	185	116
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	491	209	203	79

281

Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo huyện, thành phố

*Number of pupils of general education
in school year 2023 - 2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	277.964	133.235	96.363	48.366
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	47.595	21.979	15.669	9.947
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	34.596	15.486	12.160	6.950
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	13.420	7.277	4.428	1.715
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	7.355	4.039	2.442	874
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	29.876	14.121	10.671	5.084
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	22.241	11.375	7.529	3.337
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	41.461	20.249	14.650	6.562
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	33.047	15.127	12.019	5.901
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	24.277	12.086	8.424	3.767
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	7.399	3.622	2.544	1.233
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	9.204	4.267	3.300	1.637
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7.493	3.607	2.527	1.359

282 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN					
<i>Average number of pupils per teacher</i>	19	20	21	21	22
Tiểu học - Primary	21	22	23	24	24
Công lập - Public	21	22	23	24	24
Ngoài công lập - Non-public	25	24	31	29	28
Trung học cơ sở - Lower secondary	19	20	20	20	21
Công lập - Public	19	20	20	20	21
Ngoài công lập - Non-public	20	27	23	24	29
Trung học phổ thông - Upper secondary	16	16	17	17	19
Công lập - Public	16	16	17	17	19
Ngoài công lập - Non-public	29	31	29	26	28
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC					
<i>Average number of pupils per class</i>	33	34	35	36	36
Tiểu học - Primary	31	31	32	33	33
Công lập - Public	31	31	32	33	33
Ngoài công lập - Non-public	32	24	28	28	29
Trung học cơ sở - Lower secondary	35	36	36	37	39
Công lập - Public	35	36	36	37	39
Ngoài công lập - Non-public	34	27	29	32	39
Trung học phổ thông - Upper secondary	35	36	37	38	40
Công lập - Public	36	36	37	38	40
Ngoài công lập - Non-public	39	42	41	38	41

283 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG					
General enrolment rate	96,51	96,19	97,14	97,27	97,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,06	99,10	100,05	100,02	99,98
Tiểu học - <i>Primary</i>	109,26	107,54	109,40	108,31	107,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	106,65	109,34	109,38	108,12	100,05
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	100,81	99,83	99,96	99,75	99,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,41	101,67	101,79	99,97	99,99
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	67,04	69,24	69,44	69,53	69,42
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,73	79,15	79,54	80,01	79,83
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI					
Enrolment rate at right age	95,17	95,00	96,09	96,15	96,23
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,97	98,25	104,12	100,03	99,97
Tiểu học - <i>Primary</i>	108,01	106,29	108,30	107,21	106,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105,60	106,71	108,54	107,01	100,01
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99,32	98,53	98,88	98,65	98,71
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,30	100,80	101,01	100,02	99,99
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	65,73	68,32	68,53	69,01	69,21
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	73,59	78,38	78,90	78,93	78,95

284 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố

Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022 - 2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	14.318	7.873	99,53	99,81
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3.193	1.756	99,15	99,20
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.157	1.186	99,86	99,91
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	449	247	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	208	114	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.459	802	99,86	99,93
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	942	518	99,68	99,71
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.929	1.061	99,74	99,82
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.676	922	99,82	99,92
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.008	554	99,50	99,57
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	309	170	99,03	99,05
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	581	319	98,80	98,92
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	407	224	97,54	98,02

285 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>	0,72	0,37	0,20	0,20	0,18
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,89	0,76	0,74	0,69	0,55
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,52	0,48	0,45	0,44	0,38
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,72	0,19	0,31	0,29	0,28
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,52	0,08	0,22	0,22	0,21
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	0,23	1,07	0,01	0,01	0,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,11	1,21	0,07	0,08	0,07
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>	0,58	0,68	0,56	0,55	0,53
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,02	0,05	0,02	0,02	0,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,016	0,04	0,01	0,01	0,01
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,83	0,76	0,72	0,77	0,71
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,62	0,58	0,46	0,51	0,49
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1,74	2,40	1,79	1,52	1,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,41	2,04	1,42	1,12	0,99

286 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỒ TÚC VĂN HOÁ <i>Number of pupils in continuation schools</i>	1.395	1.497	2.105	2.826	3.025
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	49	21	28	49	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	10	8	9	5	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.346	1.476	2.077	2.777	3.025
Trong đó: Nữ - Of which: Female	324	345	467	674	763
Phân theo huyện, thành phố - By district					
1. Thành phố Đà Lạt - Dalat city	157	131	510	710	554
2. Thành phố Bảo Lộc - Baoloc city	752	740	748	760	849
3. Huyện Đam Rông - Damrong district	-	-	-	30	10
4. Huyện Lạc Dương - Lacduong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà - Lamha district	181	212	249	285	379
6. Huyện Đơn Dương - Donduong district	-	-	37	85	121
7. Huyện Đức Trọng - Ductrong district	168	244	294	437	522
8. Huyện Di Linh - Dilinh district	113	107	88	191	263
9. Huyện Bảo Lâm - Baolam district	39	43	38	46	67
10. Huyện Đạ Huoai - Dahuoai district	-	-	-	45	-
11. Huyện Đạ Tẻh - Dateh district	34	-	102	164	185
12. Huyện Cát Tiên - Cattien district	-	20	39	73	75

287 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) - Number of teachers (Pers.)	21	22	22	23	25
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	10	11	11	12	14
Nữ - Female	11	11	11	11	11
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	21	22	22	23	25
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	21	22	22	23	25
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	6	6	7	8	10
Đại học, cao đẳng University and College graduate	15	16	15	15	15
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

288 Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	1.526	1.792	2.066	2.392	2.392
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	856	1.021	1.190	1.363	1.626
Nữ - Female	670	771	876	1.029	766
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.379	1.631	1.887	2.201	2.113
Ngoài công lập - Non-public	147	161	179	191	279
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	856	1.002	1.179	396	465
Địa phương - Local	670	790	887	1.996	1.927
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	1.087	1.272	1.226	1.397	1.647
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	961	1.119	1.070	1.250	1.452
Ngoài công lập - Non-public	126	153	156	147	195
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	467	547	533	242	292
Địa phương - Local	620	725	693	1.155	1.355
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	767	896	891	1.126	1.320
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	705	823	819	1.053	1.229
Ngoài công lập - Non-public	62	73	72	73	91
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	398	465	463	161	188
Địa phương - Local	369	431	428	965	1.132

Ghi chú: Bao gồm cả học sinh TCCN trong các trường cao đẳng.

Note: Including students of professional secondary education studying in colleges.

289 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường)					
Number of schools (School)	6	6	6	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6	6	6	4	4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2	2	2	2	2
Địa phương - Local	4	4	4	2	2
SỐ GIÁO VIÊN (Người)					
Number of teachers (Pers.)	482	478	491	469	479
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	243	243	249	231	237
Nữ - Female	239	235	242	238	242
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	482	478	491	469	479
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	101	100	109	146	151
Địa phương - Local	381	378	382	323	328
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	246	248	250	254	256
Đại học, cao đẳng					
University and College graduate	218	213	224	202	210
Trình độ khác - Other degree	18	17	17	13	13

Ghi chú: Từ ngày 18/8/2022 Bộ trưởng Bộ TBXH ký quyết định 753/QĐ-LĐTBXH sáp nhập 3 trường cao đẳng: Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng và Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt thành Trường Cao đẳng Đà Lạt.

Note: From August 18, 2022, the Minister of Invalids and Social Affairs signed Decision 753/QĐ-LĐTBXH merging 3 colleges: Da Lat Pedagogical College, Lamdong Technical and Economic College and Da Lat Vocational College became the College of Da Lat.

290 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ SINH VIÊN - Number of students	5.429	5.470	5.456	5.403	5.463
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.390	1.374	1.353	1.278	1.297
Nữ - Female	4.039	4.096	4.103	4.125	4.166
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.429	5.470	5.456	5.403	5.463
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	670	708	744	748	796
Địa phương - Local	4.759	4.762	4.712	4.655	4.667
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	1.302	1.265	1.257	1.237	1.306
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.302	1.265	1.257	1.237	1.306
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	266	345	287	368	429
Địa phương - Local	1.036	920	970	869	877
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	1.206	1.116	1.314	1.312	1.320
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.206	1.116	1.314	1.312	1.320
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	315	329	317	446	449
Địa phương - Local	891	787	997	866	871

291 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường)					
Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2	2	2	2	2
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIẢNG VIÊN (Người)					
Number of teachers (Pers.)	433	436	437	492	497
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	204	206	207	237	239
Nữ - Female	229	230	230	255	258
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	353	356	358	414	418
Ngoài công lập - Non-public	80	80	79	78	79
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	433	436	437	492	497
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	380	382	385	452	455
Đại học, cao đẳng					
University and college graduate	53	54	52	40	42
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

292 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ SINH VIÊN - Number of students	12.517	13.395	13.687	13.697	14.658
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.546	4.863	5.066	5.341	5.713
Nữ - Female	7.971	8.532	8.621	8.356	8.945
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	11.039	11.957	12.261	12.134	12.980
Ngoài công lập - Non-public	1.478	1.438	1.426	1.563	1.678
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	12.517	13.395	13.687	13.697	14.658
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	3.161	3.178	3.192	3.443	3.562
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.477	2.501	2.540	2.820	2.836
Ngoài công lập - Non-public	684	677	652	623	726
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.161	3.178	3.192	3.443	3.562
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	1.739	1.862	1.923	2.149	2.301
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.415	1.516	1.578	1.705	1.854
Ngoài công lập - Non-public	324	346	345	444	447
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.739	1.862	1.923	2.149	2.301
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

293 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	5	4	5	11	6
Phân theo loại hình tổ chức					
By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	3	2	2	3	3
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	2	3	7	2
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
By kinds of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	1	2	-	1	1
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	-	-	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	2	3	5	3
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	1	4	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	-	1	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4	2	3	6	4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	1	2	2	5	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

293 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	80,00	125,00	220,00	54,55
Phân theo loại hình tổ chức					
By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	150,00	66,67	100,00	150,00	100,00
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	66,67	100,00	150,00	233,33	28,57
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
By kinds of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	50,00	200,00	-	-	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	100,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	200,00	150,00	166,67	60,00
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	400,00	25,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	50,00	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	200,00	50,00	150,00	200,00	66,67
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	33,33	200,00	100,00	250,00	40,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

294 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.142	11.821	10.256	15.348	13.735
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - State budget	17.142	11.821	10.256	15.348	13.735
Trung ương - Central	9.310	5.290	-	-	-
Địa phương - Local	7.832	6.531	10.256	15.348	13.735
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By kinds of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural science	-	-	-	560	2.406
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	2.100	2.175	775	1.420	512
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	800	980	-	-	140
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	13.120	8.130	9.029	9.493	9.034
Khoa học xã hội - Social Sciences	1.122	536	452	2.461	497
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	-	-	1.414	1.146
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	8.660	940	5.167	2.224	2.812
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	3.452	3.446	2.414	1.593	1.004
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	420	3.645	2.675	5.654	1.679
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	2.677	4.096
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	-
Khác - Others	4.610	3.790	-	3.200	4.144

**Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,
THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER
DAMAGE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
295	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	607
296	Số cơ sở y tế, số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments, patient beds under direct management of local authority</i>	608
297	Số cơ sở y tế, số giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2023 by types of ownership</i>	609
298	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	610
299	Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	611
300	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	612
301	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	613
302	Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	614
303	Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district</i>	615

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
304	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	616
305	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	617
306	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	618
307	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS deaths in 2023 by district</i>	619
308	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	620
309	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	621
310	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	622
311	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	623
312	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	624
313	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	625

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
314	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	626
315	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	628
316	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	629
317	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	630

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{ch\Ua biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn } l}^t}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-} \\ \text{year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- **Children of weight-for-height malnutrition:** Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORT

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the

officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t ;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 *basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 *indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case,

counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIÊN TÀI NĂM 2023

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh toàn tỉnh Lâm Đồng tại thời điểm 31/12/2023 là 187 cơ sở, trong đó có 19 bệnh viện, 22 phòng khám đa khoa khu vực và 142 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm trên là 2.765 giường, trong đó có 2.675 giường trong các bệnh viện. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 21,5 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực ngành Y đang làm việc trong các cơ sở y tế toàn tỉnh là 3.102 người và có 312 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đạt 9 người năm 2023. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ đạt 100%. Năm 2023 thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, phường, thị trấn giai đoạn đến năm 2030, theo đó trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2023 chỉ mới đạt 16,9%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 chỉ đạt 74,3%, thấp hơn 1,3 điểm phần trăm so với năm 2022; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 15,08%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,1%.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã triển khai tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão 2023 với 420 pano (170 pano xã hội hóa) tại các tuyến đường Trần Phú, Hồ Tùng Mậu, đường 3 tháng 4, Trần Quốc Toản thành phố Đà Lạt; 02 pano trang trí trước rạp 3/4 hình ảnh tuyên truyền Mùa xuân dâng Đảng. Ngoài ra, công tác tuyên truyền được thực hiện thông qua các hoạt động chiếu phim lưu động của Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng, hoạt động triển lãm tại Bảo tàng Lâm Đồng, tổ chức Hội báo Xuân Quý Mão của Thư viện Lâm Đồng. Các huyện, thành phố thực hiện:

khoảng 1.000 pano, 75 cụm pano, 2.000 phướn, 3.500 cờ các loại tại trục đường chính, khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn. Đặc biệt Kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển diễn ra từ ngày 16 - 30/12/2023 tạo nên dịp cao điểm lễ hội; cụ thể gồm: Các không gian hoa, Chương trình “Nghệ thuật thời trang tơ lụa” (nằm trong chuỗi triển lãm nghệ thuật “Đà Lạt xưa”), Đêm giao lưu văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc và đặc biệt là Lễ kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển, đón nhận danh hiệu Thành phố sáng tạo Âm nhạc của UNESCO.

Năm 2023, Bảo tàng Lâm Đồng đón trên 50 nghìn lượt khách; Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt đón 25 nghìn lượt khách; Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đón 5 nghìn lượt khách.

Thư viện tỉnh đã cấp 6.325 thẻ bạn đọc, phục vụ 2.165.845 lượt bạn đọc, luân chuyển 278.448 lượt tài liệu; bổ sung được 19.276 sách, báo, tạp chí, nâng tổng số tài liệu Thư viện tỉnh hiện có là 314.138 bản. Trưng bày, triển lãm tại phòng Trưng bày - triển lãm và đọc sách của Thư viện 5.426 tài liệu nhân các ngày kỷ niệm. Thành lập 37 tủ sách cơ sở. Tuyên truyền và phục vụ ô tô thư viện lưu động tại 63 điểm trường tiểu học, trung học cơ sở các huyện và thành phố. Tổ chức nhiều chương trình nổi bật khác. Tham gia các Liên hoan do các đơn vị tổ chức, đạt thành tích cao.

Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng đã tổ chức 12 đợt phim, tuần phim tuyên truyền; 02 phóng sự tuyên truyền. Khai thác 25 phim truyện, 25 phim tài liệu, 10 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 596 buổi tuyên truyền, phục vụ trên 130.000 lượt người xem. Phối hợp với các đơn vị, tổ chức chương trình chiếu phim, chương trình nghệ thuật kết hợp tuyên truyền.

Năm 2023, thể thao thành tích cao tỉnh Lâm Đồng đã cử 663 vận động viên tham gia 61 giải thể thao quốc gia, quốc tế: Kết quả đoàn thể thao Lâm Đồng đạt được 311 huy chương (90 HCV, 82 HCB, 139 HCD), đạt 148% kế hoạch năm 2023; trong đó có 13 huy chương quốc tế (06 HCV, 03 HCB; 04 HCD). Hiện tại, Lâm Đồng đang huấn luyện 14 lớp năng khiếu thể thao và Đội tuyển Bóng đá nam với 210 vận động viên.

Hoạt động phong trào: tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 37%, số gia đình thể thao đạt 29,5%. Tổ chức và phối hợp tổ chức 27 giải. Phối

hợp với Liên đoàn Thể dục Việt Nam đăng cai tổ chức giải Vô địch các Câu lạc bộ Thể dục dưỡng sinh toàn quốc và Gala Thể dục dưỡng sinh năm 2023.

3. Mức sống dân cư

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ít xảy ra và được khống chế, sản phẩm nông sản, hàng hóa sản xuất giá cả ổn định và tăng, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.857,17 nghìn đồng, tăng 9,76% so với năm 2022.

Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, toàn tỉnh có 3.912 hộ, trong đó: hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số có 2.642 hộ, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 3,24%. Hộ cận nghèo toàn tỉnh có 7.433 hộ, chiếm tỷ lệ 2,07%, trong đó: hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 4.483 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số còn 5,51%.

** Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng cụ thể như sau:*

Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng có 23.550 người đã nhận tiền mặt và quà là 108.686 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 61.667,7 triệu đồng, dịp lễ 27/7 là 4.902,1 triệu đồng. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 10.151,5 triệu đồng.

Trong năm có 371.231 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

4. An toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 487 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 377 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 269 người chết và 275 người bị thương. So với năm 2022, số vụ tai nạn giao thông năm 2023 giảm 11,13%, số người chết giảm 21,57%; số người bị thương giảm 0,72%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã xảy ra các loại hình thiên tai chủ yếu như mưa lớn liên tục kéo dài, kèm theo lốc xoáy, sạt lở đất; trong đó: có 5 trận mưa lớn, 01 trận mưa đá, 3 trận lốc xoáy, 14 vụ sạt lở đất,... gây thiệt hại: (1). Thiệt hại về người: 7 người chết; bị thương: 04 người. (2). Thiệt hại về vật chất: Nhà bị sập, bị cuốn trôi: 03 căn; nhà bị hư hại: 84 căn, 149 căn nhà bị ngập; 336 ha cây trồng, cuốn trôi gần 01 ha ao cá và hơn 2.800 gia cầm; làm hư hỏng 7 cầu dân sinh, 02 điểm trường, 05 công trình thủy lợi, sạt lở 230m đường giao thông, ngã đổ 9 cột điện; ngập úng cục bộ tại một số nơi trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đa Huoai..., xe máy hư hỏng 04 chiếc, xe ô tô hư hỏng 02 chiếc và một số vật dụng gia đình khác bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại năm 2023 khoảng 78,5 tỷ đồng và tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình người bị chết, bị thương là 681,8 triệu đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, NATURAL DISASTER DAMAGE IN 2023

1. Health and community health care

The number of medical treatment facilities in Lamdong province as of December 31, 2023 was 187 facilities, including 19 hospitals, 22 regional polyclinics and 142 health stations in communes, wards and towns. The total number of beds in medical facilities as of December 31, 2023 was 2,765 beds, of which 2,675 beds were in hospitals. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2023 was 21.5 beds.

As of December 31, 2023, the number of health staffs that working in medical facilities throughout the province was 3,102 people and 312 people were pharmaceutical staffs. The average number of doctors per 10,000 people reached 9 people by 2023. The rate of communes, wards and towns with doctors reached 100%. In 2023, implement national health criteria according to Decision No. 1300/QĐ-BYT dated March 9, 2023 promulgating a set of national health criteria for communes, wards and towns for the period up to 2030, accordingly In Lamdong province, the rate of communes, wards and towns meeting national criteria for commune health in 2023 was only 16.9%.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated with vaccines in 2023 only reached 74.3%, 1.3 percentage points lower than in 2022; the rate of children under 5 years old with height-for-age malnutrition was 15.08%; the weight-for-height malnutrition rate of children under 5 years old was 6.1%.

2. Information culture and sports

In 2023, in Lamdong province, there were visual propaganda activities to welcome the Party and celebrate the 2023 Spring Festival with 420 hoardings (170 socialized hoardings) on Tran Phu, Ho Tung Mau, April 3 Street and Tran Quoc Toan street in Da Lat City; 02 decorative panels in front of the April 3 theater the propaganda image of Spring offering to the Party. In addition, the propaganda was carried out through mobile film screening activities of the Film

Distribution and Screening Center, exhibition activities at Lamdong Museum, and the organization of the Spring Quy Mao Press Conference of Lamdong Library. Districts and cities implemented: about 1,000 panels, 75 panel clusters, 2,000 banners, 3,500 flags of all kinds on main roads, central areas of communes, wards and towns. In particular, the 130th Anniversary of Da Lat's formation and development took place from December 16 - 30, 2023, creating a peak festival occasion; specifically, these include: Flower spaces, "Silk Fashion Art" Program (part of the "Old Da Lat" art exhibition series), Vietnam - Korea Cultural Exchange Night and especially the Ceremony Celebrating the 130th anniversary of Da Lat's formation and development, receiving the title of UNESCO Creative City of Music.

In 2023, Lamdong Museum welcomed over 50.000 visitors; Children's Prison National Monument welcomed 25.000 visitors; Cat Tien Archaeological Special National Monument welcomed 5.000 visitors.

The provincial library issued 6,325 reader cards, served 2,165,845 readers, and circulated 278,448 documents; additional utilities include 19,276 books, newspapers, and magazines, upgrading the total number of existing Provincial Library documents to 314,138 copies. On anniversaries, 5,426 documents were displayed and exhibited at the Gallery - Exhibition room. 37 basic bookcases were established. Propagating and serving mobile libraries at 63 primary and secondary schools in districts and cities. Many other outstanding programs were organized. Participate in festivals organized by units and achieved high results.

The Center for Film Distribution and Screening organized 12 episodes and a propaganda film week; 02 propaganda reportage. Exploiting 25 films, 25 documentaries, 10 cartoons. Mobile projection activities performed 596 propaganda sessions, served over 130,000 viewers. Combine units, organized movie screenings and legal media programs combining art.

In 2023, Lamdong province's high performance sports sent 663 athletes to participate in 61 national and international sports tournaments: As a result, Lamdong sports delegation achieved 311 medals (90 gold, 82 silver, 139 bronze medals), reaching 148% of the 2023 plan; including 13 international medals (06 gold medals, 03 silver medals; 04 bronze medals). Currently, Lamdong is training 14 sports talent classes and the Men's Soccer Team with 210 athletes.

Movement activities: the ratio of people practicing sports regularly reached 37%, the number of sports families reached 29.5%. Organizing and coordinating 27 solutions. Collaborate with the Vietnam Gymnastics Federation to host the National Calisthenics Club Championship and the 2023 Calisthenics Gala.

3. Living standards

In 2023, in Lamdong province, the disease situation on crops and livestock was rare and controlled, agricultural products and manufactured goods prices were stable and increased, contributing to job creation and income for employees, however, the increase in input material prices affected production and business efficiency.

In 2023, the monthly average income per person in the province at current prices reached 4,857.17 thousand VND, an increase of 9.76% compared to 2022.

According to Decision No. 32/QĐ-UBND dated January 04, 2024 on approving the results of the review of poor and near-poor households at the end of 2023 in Lamdong province according to the multidimensional poverty line in the period of 2022-2025, the province had 3,912 poor households, of which: 2,642 ethnic minority households, accounting for 3.24% of ethnic minority households in the province. The total number of near-poor households was 7,433 households, accounting for 2.07% of the total number of households in the province, of which: Near-poor households of ethnic minorities were 4,483 households, accounting for 5.51% of ethnic minority households.

** The results of unexpected support for social security policies in 2023 in Lamdong province for specific subjects were as follows:*

For people with meritorious services and relatives of people with meritorious services to the revolution, 23,550 people received cash and gifts worth 108,686 million VND, of which on the occasion of Lunar New Year it was 61,667.7 million VND, on the occasion of July 27 it was 4,902, 1 million. Support for poor households, near-poor households, households in difficult circumstances, and social policy households was 10,151.5 million VND.

During the year, 371,231 subjects were granted health insurance cards/books/free medical examination and treatment cards (the State supports 100% of the funding).

4. Social safety

In 2023, there were 487 traffic accidents, including 377 traffic accidents at least less serious level, causing 269 deaths and 275 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents went down 11,13%, the number of deaths and injuries went down 21.57% and 0.72%, respectively.

5. Damage caused by natural disasters

In 2023, in Lamdong province, major types of natural disasters happened such as continuous and prolonged heavy rain, accompanied by tornadoes and landslides; in which, there were 5 heavy rains, 1 round of hail, 3 rounds of tornadoes, 14 landslides,... causing damage: (1). Human damage: 7 people died; 04 people injured (2). Material damage: The house collapsed and was swept away: 03 houses; damaged houses: 84 houses, 149 flooded houses; 336 hectares of crops, nearly 1 hectare of fish ponds and more than 2,800 poultry were swept away; damaged 7 residential bridges, 02 schools, 05 irrigation works, 230m of road landslide, collapsed 9 electric poles; locally flooded in some places in the cities of Da Lat, Bao Loc and Da Huoi district..., 04 motorbikes were damaged, 02 cars were damaged and some other household items were damaged. In 2023, the estimated total value of damage was about 78.5 billion VND and the total amount of support for the families of the dead and injured was 681.8 million VND.

295 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	2023
Số giường bệnh tính bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	20,82	20,73	20,84	20,52	21,50
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,0	8,0	8,0	8,2	9,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,41	98,23	93,67	75,60	74,30
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	22.781	22.502	12.849	16.886	23.537
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	1	1	-	3	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	239	251	35	235	212
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	10	4	6	3	3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,14	1,22	0,53	0,53	0,30

296 Số cơ sở y tế, số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments, patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	192	187	186	186	187
Bệnh viện - Hospital	16	16	16	16	17
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong Leprosariums, lepra treatment area	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - Maternity house	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	23	23	22	22	22
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	147	142	142	142	142
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	3	3	3	3	3
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	2.705	2.715	2.755	2.735	2.765
Bệnh viện - Hospital	2.490	2.500	2.540	2.520	2.550
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100	100	100	100	100
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong Leprosariums, lepra treatment area	25	25	25	25	25
Nhà hộ sinh - Maternity house	25	25	25	25	25
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	65	65	65	65	65
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Căn cứ Công văn số 618/BYT-KCB ngày 25/01/2018 của Bộ Y tế về việc khám, chữa bệnh tại phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế chỉ thực hiện nhiệm vụ cấp cứu, khám, chữa bệnh ngoại trú theo quy định hiện hành. Kể từ ngày 31/01/2018 không thống kê số liệu giường bệnh của các cơ sở y tế này.

Note: Pursuant to Official Letter No. 618/BYT-KCB dated January 25, 2018 of the Ministry of Health on medical examination and treatment at regional polyclinics, the medical station only performs the tasks of emergency, examination and treatment. outpatient treatment according to current regulations. As of January 31, 2018, there is no data on patient beds for these medical facilities.

297 Số cơ sở y tế, số giường bệnh năm 2023

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	187	185	2	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	15	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong <i>Leprosariums, lepra treatment area</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	22	22	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	142	142	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i>	2.765	2.540	225	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.550	2.325	225	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong <i>Leprosariums, lepra treatment area</i>	25	25	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	25	25	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	65	65	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

298

Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	187	17	1	22	145
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	29	4	1	3	19
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	16	2	-	3	11
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	11	1	-	2	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	8	1	-	1	6
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	19	1	-	2	16
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13	1	-	2	10
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18	1	-	2	15
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	23	2	-	2	19
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	17	1	-	2	14
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	11	1	-	1	9
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10	1	-	-	9
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	12	1	-	2	9

299

Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of patient beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.765	2.575	100	-	65
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.293	1.103	100	-	65
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	552	552	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	60	60	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	30	30	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	110	110	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	150	150	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	150	150	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	125	125	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	70	70	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	85	85	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	70	70	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	70	70	-	-	-

300 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.433	3.381	3.409	3.183	3.102
Bác sĩ - Doctor	912	1.045	1.055	947	1.004
Y sĩ - Physician	614	528	535	375	343
Điều dưỡng - Nurse	1.252	1.168	1.173	1.201	1.202
Hộ sinh - Midwife	487	438	443	456	432
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	168	202	203	204	121
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	495	534	532	432	312
Dược sĩ - Pharmacist	109	151	149	178	154
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	358	358	356	245	153
Dược tá - Assistant pharmacist	28	25	27	9	5
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

301

Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.102	2.910	192	-
Bác sĩ - Doctor	1.004	947	57	-
Y sĩ - Physician	343	343	-	-
Điều dưỡng - Nurse	1.202	1.089	113	-
Hộ sinh - Midwife	432	410	22	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	121	121	-	-
Khác - Others	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	312	194	118	-
Dược sĩ - Pharmacist	154	130	24	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	153	61	92	-
Dược tá - Assistant pharmacist	5	3	2	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

302 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.102	1.004	343	1.202	432	121	-
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	943	336	22	463	70	52	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	370	126	8	189	28	19	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	119	36	22	39	18	4	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	69	29	8	16	15	1	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	238	62	46	76	48	6	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	191	58	42	53	31	7	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	298	85	55	99	50	9	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	268	107	49	60	45	7	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	165	47	30	47	38	3	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	153	38	22	60	28	5	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	139	36	21	48	30	4	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	149	44	18	52	31	4	-

303 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	312	154	153	5	-	-
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	178	73	102	3	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	41	22	18	1	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	6	4	2	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5	3	2	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	10	6	4	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	11	7	4	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	16	10	6	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	20	13	6	1	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8	5	3	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	6	4	2	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	4	2	2	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7	5	2	-	-	-

304 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,41	98,23	93,67	75,60	74,30
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	97,70	97,85	97,92	75,81	74,50
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	95,05	98,09	98,75	76,45	75,13
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	90,60	97,30	96,14	69,82	68,62
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	98,06	98,39	96,41	74,78	73,49
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	95,99	96,58	97,79	73,70	72,44
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	99,52	96,36	93,78	78,12	76,78
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	95,74	98,93	99,02	75,79	74,49
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	99,64	98,04	98,09	77,52	76,19
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	97,14	98,73	98,53	76,44	75,13
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	99,68	98,77	99,06	73,72	72,45
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	97,93	97,99	97,19	75,38	74,09
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	96,30	96,18	94,44	73,86	72,59

305 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and by kinds of malnutrition*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
<i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	11,75	11,75	10,84	10,3	10,31
Nam - Male	5,96	5,93	5,48	5,32	5,23
Nữ - Female	5,79	5,82	5,36	5,21	5,08
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
<i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	19,50	19,50	15,95	15,50	15,08
Nam - Male	9,86	9,85	8,02	7,83	7,03
Nữ - Female	9,64	9,65	7,93	7,62	8,05
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
<i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	...	...	6,80	6,30	6,10
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

306 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS deaths by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Tatal</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS			
<i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	39	25	14
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>HIV infected people alive accumulationas of 31/12/2023</i>	1.829	1.262	567
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023</i>	289	185	104
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	136	186	85
SỐ NGƯỜI CHẾT DO HIV/AIDS			
<i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	4	3	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	609	438	171
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	0,3	0,4	0,1

307 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo huyện, thành phố

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and HIV/AIDS deaths in 2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2023 <i>New case in 2023</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Accumulation as of 31/12/2023</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39	-	4	1.829	289
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	8	-	2	594	127
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	4	-	-	185	20
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1	-	-	29	7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1	-	-	10	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6	-	-	225	30
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	-	-	78	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	7	-	-	329	58
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1	-	1	149	10
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	5	-	-	121	9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1	-	-	37	15
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2	-	1	33	1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1	-	-	39	4

308 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố Rate of communes/wards having doctor by district

	ĐVT - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	89,80	92,96	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	45,45	81,82	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,00	88,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	80,00	80,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	93,33	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoi district</i>	80,00	67,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	72,73	77,78	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

309 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố

Rate of communes/wards having midwife by district

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	99,30	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,00	88,89	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

310 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,28	100,00	100,00	100,00	16,90
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	31,25
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	-
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	75,00	100,00	100,00	100,00	25,00
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	83,33	100,00	100,00	100,00	-
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	6,25
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	60,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	40,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	94,74	100,00	100,00	100,00	-
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	-
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoi district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	-
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	-
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	44,44

Ghi chú: Năm 2023 thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, phường, thị trấn giai đoạn đến năm 2030, theo đó trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2023 chỉ mới đạt 16,9%.

Note: In 2023, national criteria for health will be implemented according to Decision No. 1300/QĐ-BYT dated March 9, 2023, promulgating a set of national criteria for health in communes, wards and towns for the period up to 2030. Accordingly, in Lam Dong province, the rate of communes, wards and towns meeting the national criteria for commune health in 2023 is only 16.9%.

311 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	2023
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	6	6
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	6	6
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	2	3
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	3
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	-	5	4
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	5	4

312 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số phát triển con người (%) <i>Human development index (%)</i>	0,691	0,698	0,706	0,716	0,729
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.929,9	3.742,4	3.718,2	4.425,3	4.857,2
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	4,8	4,0	3,3	3,6	2,9
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	68,9	69,1	69,6	74,00	75,01
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	92,37	92,35	92,38	92,40	97,60
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	89,97	89,98	89,99	90,01	89,70

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều do Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra và công bố số liệu hàng năm.

Note: The percentage of poor households with multi-dimensional approach is investigated and published by the General Statistics Office every year.

313 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2021	2022	2023
CHUNG - GENRRAL	3.718,2	4.425,3	4.857,2
Phân theo nguồn thu By income source			
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.532,9	1.520,0	1.797,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	1.123,9	1.551,4	1.406,8
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	825,8	1.068,9	1.342,7
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	235,6	285,0	310,1

314 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
TAI NẠN GIAO THÔNG					
TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	181	161	137	548	487
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries)</i>	43	9	42	-	-
Số vụ tai nạn giao thông ít nghiêm trọng trở lên - <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	138	152	95	444	377
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	181	161	137	548	487
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	134	98	78	343	269
Đường bộ - <i>Roadway</i>	134	98	78	343	269
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	114	99	86	277	275
Đường bộ - <i>Roadway</i>	114	99	86	277	275
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-

314 (Tiếp theo) **Trật tự, an toàn xã hội**

(Cont.) *Social order and safety*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÁY, NỔ FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	36	23	19	19	21
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	1	-	1	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	4,22	7,77	5,54	5,45	0,91

Ghi chú: Từ năm 2022 số liệu tai nạn giao thông được cập nhập bao gồm số vụ ít nghiêm trọng và nghiêm trọng.
Note: From 2022, traffic accident data will be updated to include the number of less serious and serious cases.

315 Hoạt động tư pháp

Justice

	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.295	1.298	1.491	1.443	1.657
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.875	2.133	2.443	2.571	3.117
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	176	218	255	251	234
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.001	1.087	1.270	1.173	1.479
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.723	1.827	2.398	2.399	3.182
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	167	200	247	241	203
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.005	940	1.226	1.114	1.429
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.689	1.551	2.204	2.231	2.839
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	160	210	230	238	197
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Đối tượng) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.003	852	329	398	295
Trong đó - Of which:					
Hình sự - Criminal	185	206	246	335	212
Dân Sự - Civil	456	375	68	50	64
Hành chính - Administration	66	84	4	3	1
Khác - Other	296	187	11	10	18

^(*) Nguồn số liệu từ Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lâm Đồng - Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng, 01 vụ việc trợ giúp pháp lý là 01 đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Data source from Lamdong State Legal Aid Center - Lamdong Department of Justice, 01 legal aid case is 01 legal aid recipient.

316 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	1	4	1	7
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	-	4	7	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	20	2	9	4	3
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	437	23	226	168	84
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	761	-	197	213	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	133	-	663	74	60
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	178,29	2,09	42,70	13,00	78,50

317 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	92,91	81,93	94,00	83,49	83,22
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	86,51	86,69	88,00	90,00	95,55
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

Lamdong Statistical Yearbook 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 350 cuốn, khổ 17×24cm tại Công ty Cổ phần in Hồng Việt
Địa chỉ: Km12, Quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2033-2024/CXBIPH/05-12/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 12/6/2024.
- QĐXB số 58/QĐ-NXBTK ngày 28/6/2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2694-9